

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **6803** /TCHQ-TXNK

Hà Nội, ngày **18** tháng **10** năm 2017

V/v ban hành Chú giải bổ sung
SEN 2017

Kính gửi:

- Các cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Thực hiện Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017;

Căn cứ Thông tư 65/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm;

Tổng cục Hải quan ban hành kèm theo công văn này Chú giải bổ sung SEN làm tài liệu tham khảo, phục vụ việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ Tài chính.

Chú giải bổ sung (SEN) không phải là một phần của Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) nhưng có thể sử dụng là tài liệu tham chiếu kỹ thuật trong việc phân loại hàng hóa. SEN được xây dựng như một công cụ hỗ trợ để phân loại hàng hóa một số mặt hàng cụ thể được chi tiết ở cấp độ 8 số trong Danh mục AHTN.

Công văn này thay thế công văn số 6901/TCHQ-TXNK ngày 29/7/2015 của Tổng cục Hải quan.

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Đỗ Hoàng Anh Tuấn (để báo cáo);
- TT. Vũ Thị Mai (để báo cáo);
- Tổng cục trưởng (để báo cáo);
- Vụ Chính sách thuế - BTC;
- Vụ Hợp tác quốc tế - BTC;
- Vụ Pháp chế - BTC;
- Cục Kiểm tra STQ (để phối hợp);
- Cục Kiểm định HQ (để phối hợp);
- Website Hải quan;
- Lưu: VT, TXNK – Hường (3b).

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Dương Thái



Phụ lục
CHÚ GIẢI BỔ SUNG (SEN)
CỦA DANH MỤC THUẾ QUAN HẢI HÒA ASEAN (AHTN 2017)
(Ban hành kèm theo công văn số 6803/TCHQ-TXNK.
ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Tổng cục Hải quan)

LỜI NÓI ĐẦU

1. Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục thuế quan hải hòa ASEAN (AHTN) là một phần trong phụ lục của Nghị định thư về việc thực thi AHTN (Nghị định AHTN được ký kết vào tháng 8 năm 2003 tại Manila). SEN được xây dựng như một công cụ hỗ trợ để phân loại hàng hóa trong AHTN, cụ thể là các phân nhóm của ASEAN đã được chi tiết trong Nghị định thư AHTN.

2. Vì AHTN được xây dựng và mở rộng dựa trên Hệ thống hải hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS), nên việc phân loại hàng hóa trong AHTN phải tuân theo các quy tắc giải thích tổng quát (GIRs) và chú giải pháp lý của HS cũng như những quy định của các văn bản pháp lý về HS và Nghị định thư đã được đề cập ở trên. SEN phải được sử dụng kết hợp với chú giải HS. SEN được sử dụng để đảm bảo cách hiểu thống nhất và cách giải thích các quy định của AHTN.

FOREWORD

1. The Supplementary Explanatory Notes (SEN) of the ASEAN Harmonized Tariff Nomenclature (AHTN) form part of the Protocol governing the implementation of the AHTN (AHTN Protocol, August 2003, Manila). The SEN were developed to assist users in determining the proper tariff classification of goods and commodities in the AHTN, that is, the ASEAN subheadings as defined in the AHTN Protocol.

2. Since the AHTN is based on, and is an extension of, the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS), classification of goods and commodities in the AHTN should follow the General Interpretative Rules (GIRs) and Legal Notes of the HS, as well as the provisions of the legal instruments mentioned above. The SEN should also be read together with the Explanatory Notes (EN) to the HS. The SEN are useful in securing the uniform understanding and of interpretation of the provisions of the AHTN.

3. SEN 2012 đã được sửa đổi theo nội dung sửa đổi của HS 2017 (bao gồm cả các sửa đổi Chú giải Chi tiết - EN). SEN 2017 gồm các thông tin đặc thù về sản phẩm thương mại quốc tế quan trọng đối với khu vực ASEAN do các quốc gia thành viên đưa ra. SEN được xây dựng để giúp người sử dụng hiểu và giải thích phạm vi của các phân nhóm hàng hoá trong khu vực ASEAN nhằm mục tiêu tăng cường chuẩn hoá công tác phân loại.

4. SEN 2017 phải được sử dụng kết hợp với HS và EN. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa cách giải thích của HS, EN và SEN thì phải tuân thủ theo HS và EN.

5. Các hình ảnh, sơ đồ và đồ thị được đưa ra trong SEN chỉ mang tính chất minh họa.

6. Nguyên bản của SEN 2017 được trình bày bằng tiếng Anh-Ngôn ngữ làm việc của khu vực ASEAN.

Miễn trừ trách nhiệm.

Các nước soạn thảo Chú giải bổ sung SEN chịu trách nhiệm về nội dung liên quan.

3. SEN 2012 has been amended in line with the HS 2017 amendments (including the amendments to the EN). SEN 2017 contains specific information on products of international trade of importance to ASEAN, as indicated by Member Countries. The SEN also serve to facilitate the understanding and interpretation of the scope of the ASEAN subheadings with the view to furthering the uniform classification of goods.

4. SEN 2017 should be used jointly with the HS and EN. In the case of any conflict between the text of the HS and EN and the SEN, the definitions provided in the HS and EN shall prevail.

5. Pictures, graphs, and diagrams of products in the SEN have only been provided for illustrative purposes.

6. The text of SEN 2017 has been provided in English, the working language of ASEAN.

Disclaimer.

Individual countries producing SEN are responsible for the contents thereof.

VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

A	Ampe
AC	Dòng xoay chiều
Ah	Ampe giờ
ASTM	Hiệp hội kiểm nghiệm vật liệu (Hoa kỳ)
CAS	Dịch vụ chiết xuất hóa chất
°C	Độ C (nhiệt độ)
cc	Xăng ti mét khối
CD-ROM	CD-Rom- đĩa chỉ để đọc
cg	Xăngtigam
cm	Xăng ti mét
cm ³	Xăng ti mét khối
e.g	Ví dụ
g	Gam
g.v.w.	Tổng trọng lượng có tải tối đa
h	Giờ
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
kcal	Kilocalori
kg	Kilogram
kHz	Kilohertz
kN	Kilonewton (s)
kPa	Kilopascal (s)

ABBREVIATIONS and SYMBOLS

A	Ampere(s)
AC	Alternating current
Ah	Ampere hour(s)
ASTM	American Society for Testing Materials
CAS	Chemical Abstracts Service
°C	degree(s) Celsius
cc	cubic centimetre(s)
CD-ROM	Compact Disc-Read Only Memory
cg	centigram(s)
cm	centimetre(s)
cm ³	cubic centimetre(s)
e.g.	for example
g	gram(s)
g.v.w.	gross vehicle weight
h	hour
ISO	International Organization for Standardization
kcal	kilocalorie(s)
kg	kilogram(s)
kHz	kilohertz
kN	kilonewton(s)
kPa	kilopascal(s)

kV	Kilovolt (s)
m	Metre (s)
m ²	Mét vuông
m ³	Mét khối
mg	Milligram (s)
Mg	Ma giê
MgO	Ô xít ma giê
min	Phút
min.	Nhỏ nhất
mm	Millimet
mN	Millinewton
MPa	Megapascal
N	Newton
/	trên
%	phần trăm
<i>p</i> -	para-
Pa.s	Pascal giây
pH	Độ pH (độ kiềm)
ppm	Phần triệu
RON	Trị số ốc tan nghiên cứu
RSS	Giàn hun khói dạng gân
s	Giây
t	Tấn
UV	Cực tím

kV	kilovolt(s)
m	metre(s)
m ²	square metre(s)
m ³	cubic metre(s)
mg	milligram(s)
Mg	Magnesium
MgO	Magnesium oxide
min	minute
min.	minimum
mm	millimetre(s)
mN	millinewton(s)
MPa	Megapascal(s)
N	Newton(s)
/	per
%	percent
<i>p</i> -	para-
Pa.s	Pascal second(s)
pH	Measure of acidity or basicity
ppm	parts per million
RON	Research Octane Number
RSS	Ribbed Smoked Sheets
s	second(s)
t	tonne(s)
UV	Ultra-violet

V	Volt
var.	Nhiều loại
vol	Volume
W	Watt
wt.	Trọng lượng
x°	Độ X
x	Dấu nhân

Các ví dụ

1,500 g/m ²	1.500gam/m ²
1,000 m/s	1.000m/giây
15°C	15°C

V	Volt(s)
var.	variety
vol	volume
W	Watt(s)
wt.	weight
x°	x degree(s)
x	by or times

Examples

1,500 g/m ²	means one thousand five hundred grams per square m
1,000 m/s	means one thousand metres per second
15 °C	means fifteen degrees Celsius

CHƯƠNG 1

0102.29.11

BÒ THIÊN

Bò thiên là động vật đực họ trâu bò giống *Bos* loài *Bos Taurus* trưởng thành, đã bị thiên.

Chúng được huấn luyện làm động vật kéo (kéo xe cart, xe kéo bốn bánh (wagons), cày...) vì chúng có đặc trưng là to lớn, vạm vỡ và mạnh mẽ. Hầu hết bò thiên có trọng lượng tương đương với các con bò đực trưởng thành của cùng một giống, nhưng bò thiên thường cao hơn và gọn hơn ở cổ và ngực.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 1

0102.29.11

OXEN

Oxen are castrated adult male bovine animals of the genus *Bos* of the species *Bos Taurus*.

They are trained as draft animals (pulling carts, wagons, plows etc) because of they are characteristically more massive, muscular, and sturdy. Most oxen weigh about the same as a mature bull of the same breed, but oxen often grow taller and leaner in the neck and chest.

(Source: Indonesia)

0105.11.10 0105.12.10 0105.13.10 0105.14.10 0105.15.10
0105.94.10 0105.99.10 0105.99.30

ĐỂ NHÂN GIỐNG

Theo mục đích của các phân nhóm của ASEAN thuộc nhóm 01.05, thuật ngữ “để nhân giống” để chỉ gia cầm sống, được nuôi lớn để trở thành động vật để nhân giống.

Động vật để nhân giống được kèm theo chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia.



0105.11.10 0105.12.10 0105.13.10 0105.14.10 0105.15.10
0105.94.10 0105.99.10 0105.99.30

BREEDING

For the purpose of the ASEAN subheadings under heading 01.05, the term “breeding” refers to live poultry of a kind presented for raising as a breeding animal.

Breeding animals are accompanied by certification from the competent authorities as provided for under the national law.

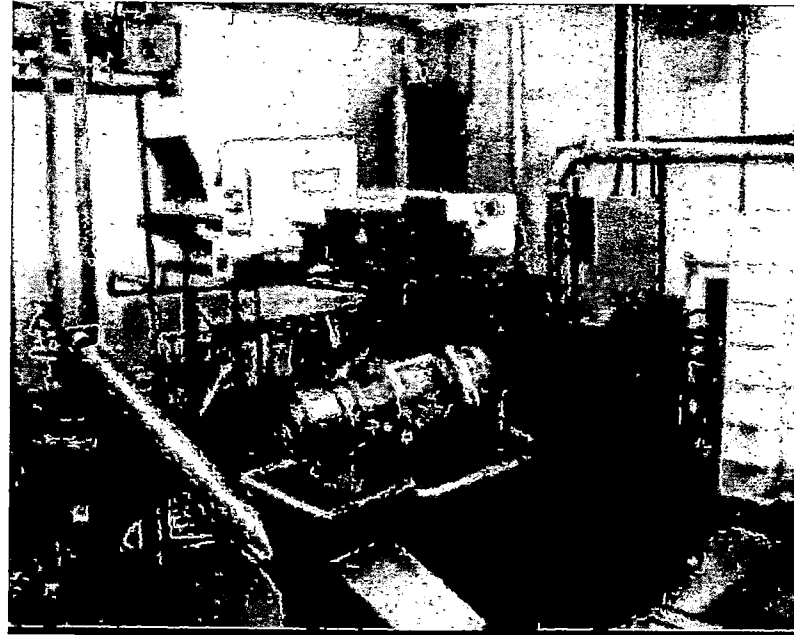


CHƯƠNG 2

0207.14.91 0207.27.91

THỊT ĐÃ ĐƯỢC LỌC HOẶC TÁCH KHỎI XƯƠNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ HỌC

Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (thịt được tách khỏi xương bằng máy) là sản phẩm thịt ở dạng bột nhão, thu được bằng phương pháp ép phần xương gà hoặc gà tây, còn dính thịt ăn được, dưới áp suất cao qua một dụng cụ dạng mắt sàng hoặc dạng tương tự để tách riêng xương khỏi mô thịt ăn được. Bắp và mô thịt không còn nhìn thấy được một cách rõ ràng. Nó được sử dụng để sản xuất xúc xích, chả và các sản phẩm tương tự.



(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHAPTER 2

0207.14.91 0207.27.91

MECHANICALLY DEBONED OR SEPARATED MEAT

Mechanically deboned or separated meat (meat separated from bones by mechanical means) is a paste-like or batter-like meat product obtained by forcing turkey or chicken bones, with attached edible meat, under high pressure through a sieve or similar device to separate the bones from the edible meat tissue. Muscle and tissue are no longer distinctly visible. It is used for the manufacture of sausages, nuggets and similar products.

(Source: Philippines)

0210.99.10

THỊT GÀ THÁI MIẾNG ĐÃ ĐƯỢC LÀM KHÔ ĐÔNG LẠNH

Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh là thịt gà ở dạng khối vuông được bảo quản đông lạnh, sau đó đưa chúng vào môi trường áp suất thấp (chân không) và gia nhiệt đủ để cho phần nước đã đóng băng ở trong thịt chuyển từ thể rắn sang thể hơi.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHƯƠNG 3

0301.11.11

CÁ CHUỘT BA SỌC (BOTIA) (*CHROMOBOTIA MACRACANTHUS*)

Ngành : Chordata
Lớp : Osteichthyes
Phân lớp : Actinopterygii
Bộ : Teleostei
Phân bộ : Cyprinoidea
Họ : Cobitidae
Giống : Chromobotia
Loài : *Chromobotia macracanthus* Bleeker

- Là loại cá cảnh nước ngọt
- Hình dạng: thân hình tròn dài và thuôn dẹt bên
- Màu sắc: vàng sáng với 3 dải đen rộng
- Kích thước: kích thước của cá bột dưới 3,5 cm, trong khi những con trưởng thành kích thước trên 10 cm.

0210.99.10

FREEZE DRIED CHICKEN DICE

Freeze dried chicken dice are chicken meat in the form of cubes preserved by freezing, then subjecting them to reduced pressure (a vacuum) and adding enough heat to allow the frozen water in the product to sublime from the solid phase to the gaseous phase.

(Source: Philippines)

CHAPTER 3

0301.11.11

BOTIA (*CHROMOBOTIA MACRACANTHUS*)

Phylum : Chordata
Class : Osteichthyes
Sub class : Actinopterygii
Order : Teleostei
Sub Order : Cyprinoidea
Family : Cobitidae
Genus : Chromobotia
Species : *Chromobotia macracanthus* Bleeker

- Categorized as an ornamental freshwater fish
- Shape: elongated round and laterally compressed body
- Color: bright yellow with 3 wide black bands
- Size: the size of fry is less than 3.5 cm, while the adults is more than 10 cm.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0301.11.96

0301.11.96

CÁ RỒNG TRÂN CHÂU (*SCLEROPAGES JARDINI*)

AROWANAS JARDINI (*SCLEROPAGES JARDINI*)

Ngành : Chordata
 Lớp : Actinopterygii
 Bộ : Osteoglossiformes
 Phân bộ : Osteoglossidae
 Họ : *Scleropages*
 Giống : *Pterapogon*
 Loài : *Scleropagesjardini* (Weber và Beaufort, 1913)

Phylum : Chordata
 Class : Actinopterygii
 Order : Osteoglossiformes
 Sub Order : Osteoglossidae
 Family : *Scleropages*
 Genus : *Pterapogon*
 Species : *Scleropagesjardini* (Weber and Beaufort, 1913)

Tên thương mại: Jardini

Trade name: Jardini

Là loại cá cảnh nước ngọt, đặc thù của vùng Papua.

Categorized as an ornamental freshwater fish, endemic from Papua.

- Hình dạng: thân hình dài và dẹt bên, vảy lớn và cứng, và có 2 râu mềm ở môi dưới

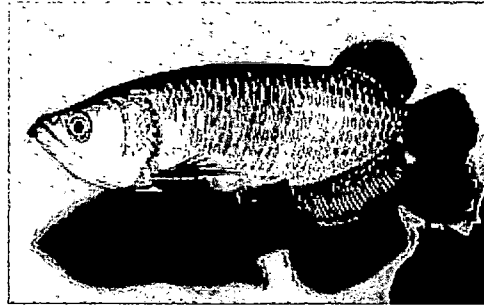
-Shape: elongated and laterally compressed body, covered with large and hard scales, and has 2 soft barbules on the lower mouth

- Màu sắc: thiên về màu trắng bạc hơn là màu hồng bạc có ánh tím

-Color: silver rather purplish pink

- Kích thước: 50 cm hoặc hơn

-Size: up to 50 cm or more



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

(Source: Indonesia)

0301.19.91

0301.19.91

CÁ HỒNG Y BANGGAI (*PTERAPOGON KAUDERNI*)

BANGGAI CARDINAL FISH (*PTERAPOGON KAUDERNI*)

Ngành : Chordata
 Lớp : Actinopterygii (cá tia vây)
 Bộ : Perciformes (bộ cá vược)
 Phân bộ : Cyprinoidea
 Họ : Apogonidae (họ cá sơn)
 Giống : *Pterapogon*
 Loài : *Pterapogon kauderni* (Koumans, 1933)

Phylum : Chordata
 Class : Actinopterygii (ray-finned fishes)
 Order : Perciformes(perch-like fishes)
 Sub Order : Cyprinoidea
 Family : Apogonidae (Cardinalfishes)
 Genus : *Pterapogon*
 Species : *Pterapogon kauderni* (Koumans, 1933)

Trade name: *Banggai Cardinal Fish*

Common name: Capungan; Bibisan; Cardinal Fish

Tên thương mại: *Banggai Cardinal Fish*

Tên thông dụng: Capungan; Bibisan; cá hồng y

- Là loại cá cảnh nước mặn; một loại cá đặc thù của quần đảo Banggai, Trung Sulawesi.

- Hình dạng: dẹt với một vây lưng đầu tiên có núm tua và vây đuôi chẻ sâu, giống như một cái đuôi én.

- Màu sắc: ánh bạc đến vàng nhạt với các sọc ngang màu đen dọc theo thân và có các chấm tròn màu bạc ánh trắng/xanh trên vây.

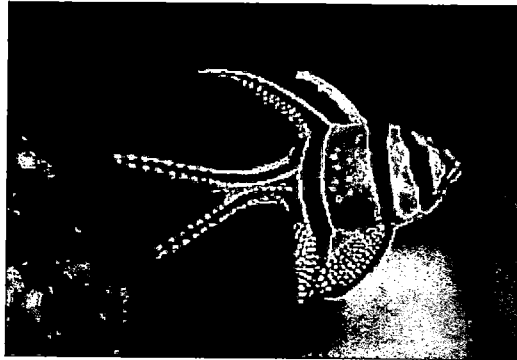
- Kích thước: kích thước con trưởng thành đạt đến 6-8 cm; con đực có kích thước lớn hơn so với con cái.

Categorized as an ornamental marine fish; an endemic fish of Banggai Islands, Central Sulawesi.

Shape: flat with a tasseled first dorsal fin and a deeply forked caudal fin, like a swallow's tail.

Color: silvery to yellowish with black bars vertically across the body and contains whitish/bluish-silver dots on the fins.

Size: adult size reaches 6-8 cm; the males are bigger than the females.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

0301.19.92

CÁ BÀNG CHÀI VÂN SÓNG (*CHEILINUS UNDULATUS*)

Ngành : Chordata
Lớp : Actinopterygii
Bộ : Perciformes
Phân bộ : Osteoglossidae
Họ : Labridae
Giống : *Cheilinus*
Loài : *C. undulatus*

Tên đồng nghĩa : Napoleon wrasse, Humphead wrasse, Napoleonfish, Maori wrasse

- Là một loài cá biển, cá lớn nhất của dải san hô ngầm, và chủ yếu được đánh bắt để bán.
- Hình dạng: môi dày và cái bướu nhô lên trên trán (được gọi là cá mó đầu khum).
- Màu sắc: thân màu xanh sáng với vây màu nâu. Cá con có màu nhạt với các đường sọc sẫm màu hơn, và chuyển thành màu xanh lá cây ánh xanh dương với các đường sọc mờ dần khi trưởng thành.

(Source: Indonesia)

0301.19.92

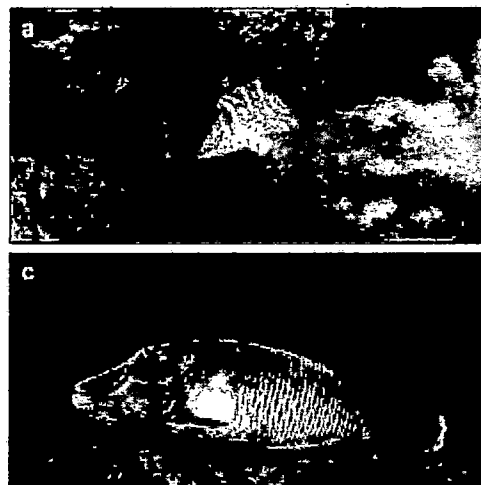
NAPOLEON WRASSE (*CHEILINUS UNDULATUS*)

Phylum : Chordata
Class : Actinopterygii
Order : Perciformes
Sub Order : Osteoglossidae
Family : Labridae
Genus : *Cheilinus*
Species : *C. undulatus*

Synonym name: Napoleon Wrasse, Humphead Wrasse, Napoleonfish, Maori Wrasse

- It is a marine fish, the largest coral reef fish, and dominantly harvested for consumption.
- Shape: thick lips and prominent hump on its forehead (called humphead wrasse)
- Color: light green body with brown color over the fins. The juveniles have pale color with darker vertical lines, and it turns into bluish green with clearer lines when adults.

- Kích thước: đạt đến 2 m, và lên đến 190 kg khi đạt 50 tuổi.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

0301.93.10 0301.99.11 0301.99.21 0301.99.42 0301.99.51

CÁ CHÉP ĐỂ NHÂN GIỐNG, TRỪ CÁ BỘT; CÁ BỘT CỦA CÁ MĂNG BIỂN VÀ CỦA CÁ MÚ, ĐỂ NHÂN GIỐNG; CÁ BỘT KHÁC ĐỂ NHÂN GIỐNG; CÁ CHÉP KHÁC ĐỂ NHÂN GIỐNG; CÁ MĂNG BIỂN ĐỂ NHÂN GIỐNG, TRỪ CÁ BỘT

Cá để nhân giống được kèm theo chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia

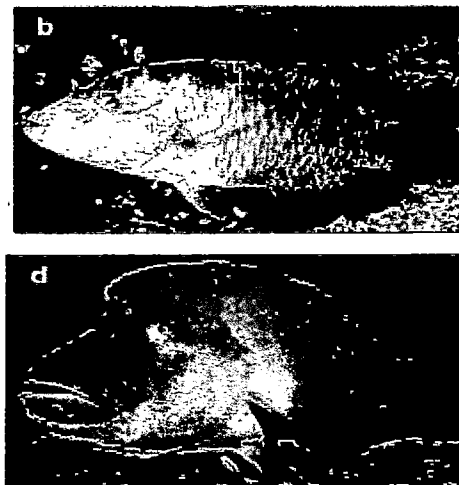
Yêu cầu chung về bề ngoài:

- Thân cân đối, không dị tật, vây đầy đủ và bình thường, không có vết trầy xước, không bị mất lớp nhớt, cá có kích thước đồng đều, không có dấu hiệu của bệnh và có chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền là phù hợp để nhân giống

Tính nhanh nhẹn:

- Cá phải nhanh nhẹn, hoạt bát, bơi thành từng đàn trong nước.

-Size: reaches 2 m, and up to 190 kg at 50 years old.



(Source: Indonesia)

0301.93.10 0301.99.11 0301.99.21 0301.99.42 0301.99.51

BREEDING CARP, OTHER THAN FRY; BREEDING MILKFISH AND GROUPEL, FRY; OTHER BREEDING FISH FRY; OTHER CARP, FOR BREEDING; BREEDING MILKFISH, OTHER THAN FRY

Breeding fish are accompanied by certification from the competent authorities as provided for under the national law.

General requirements on appearance:

- Well-proportioned body, no deformity, full and normal fins, no scratches, no grease loss, fish of even size, with no sign of disease and certified by competent authorities as fit for breeding

Activeness:

- Fish should be active, swift, swimming under the water in groups.

Trọng lượng và kích thước:

• Phụ thuộc vào từng loài cá và thời gian ấp nở.

(Nguồn: Việt Nam)

0301.99.11 0301.99.19 0301.99.52 0302.89.11 0303.89.11

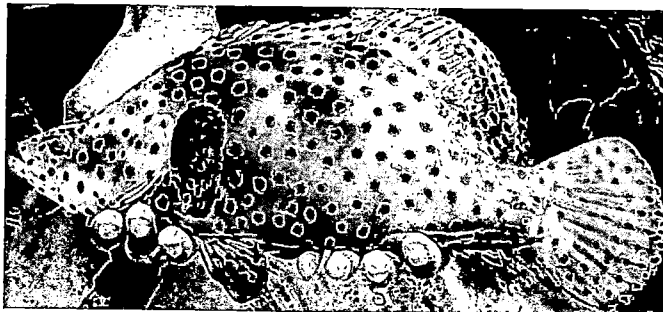
CÁ MÚ

PHÂN LOẠI:

Ngành : Chordata
Lớp : Actinopterygii
Bộ : Perciformes
Họ : *Serranidae*
Giống : *Epinephelus*

Cá mú (Lapu-lapu hoặc Kerapu) là các loại cá mú Philippine, thuộc giống *Epinephelus*, đặc biệt là *Cephalopholisargus*, đặc trưng nổi bật của chúng là có màu xanh óng ánh ngũ sắc. Thân của chúng có màu da cam đến màu nâu đỏ và được bao phủ bằng những đốm đen và trắng trên nền màu xám nhạt với các vệt hay dải màu tối không đều nhau.

(Humpback hind) – *Cromileptesaltivelis* (Valenciennes 1828)



Weight and size:

• Depends on each species and hatchery time.

(Source: Viet Nam)

0301.99.11 0301.99.19 0301.99.52 0302.89.11 0303.89.11

GROUPER

CLASSIFICATION:

Phylum : Chordata
Class : Actinopterygii
Order : Perciformes
Family : *Serranidae*
Genus : *Epinephelus*

Grouper (Lapu-lapu or Kerapu) are any of certain Philippine groupers, of the genus *Epinephelus*, especially *Cephalopholisargus*, they are brilliantly marked with iridescent blue. Their body is coloured orange to reddish-brown and is covered with black and white spots on a pale greyish background with several irregular shaped darker bars.

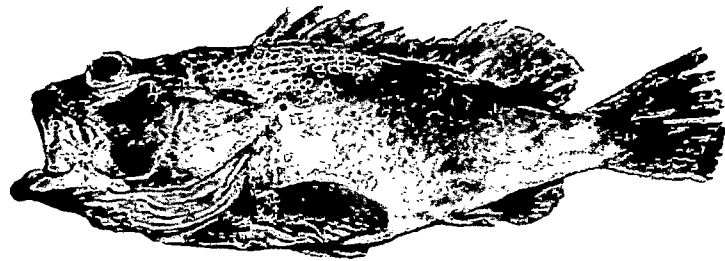
Epinephelus heniochus



Là một loại cá biển san hô, có thân thuôn với đầu nhỏ, miệng nhọn và phần lõm ở phần trên của mắt nhưng nhô lên trước vây lưng (bướu). Đầu, thân và vây có màu nâu sẫm với những chấm đen, và màu vàng nhạt hoặc màu xanh lá cây ở phần đầu. Kích thước lên đến 70 cm thậm chí lớn hơn.

It is a coral marine fish, has compressed body with small head, pointed mouth and concave part at the upper portion of the eyes but elevated before the dorsal fin (hump). Head, body, and fins are dark brown with black dots, and pale yellow or green in the top part. The size is up to 70 cm even more.

Honeycomb grouper – *Epinephelus merra* (Bloch, 1793)



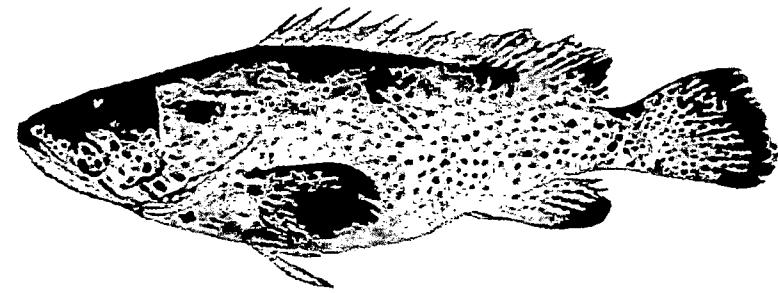
Là một loài cá thuộc dải san hô ngầm, sống phổ biến ở các vùng biển Indonesia và ven biển Indonesia-Thái Bình Dương, vịnh Benggala, Biển Đông, và Úc. Cá có thân dài và dẹt bên, miệng rộng với răng nhỏ. Màu đỏ rậm nắng (như hồng xiêm) và thân có chút sắc xanh, và trên thân có những đốm hình lục giác, giống như tổ ong hoặc mắt lưới.

It is a coral reef fish, spread over Indonesian coastal and Indopacific, Benggala gulf, South China Sea, and Australia. It has elongated and laterally compressed body has large mouth with small teeth. The color is tanned red (like sapodilla) and little bit greenish body, and covered with hexagonal spots, like beehive or nets.

Được gọi là cá mú Hat-ta. Đây là một loài cá biển san hô sống phổ biến ở Biển Đông và đảo Tioman, và chủ yếu được tiêu thụ bởi người châu Á. Cá có 3 ngạnh trên nắp mang, với đường xiên màu nâu vàng trên má. Kích thước khoảng 20-25 cm.

It is called Banded-check grouper. It is a coral marine fish spread over South China Sea and Tioman island, and mostly consumed by Asian. There are 3 spines on the operculum, golden brown with diagonal line on the cheeks. The size is about 20-25 cm.

Greasy rockcod/estuary rockcod - (*Epinephelus tauvina*)



Được gọi là Sea Bass, Rockcods, Cods, Hinds, Trouts, cá tuyết đá, cá mú Ả Rập, Estuary Rock-cod, cá mú đốm nâu. Thân có màu xám ánh xanh đến màu nâu, và có 5-6 dải chéo. Các chấm màu ánh đỏ hoặc ánh nâu trên thân và đến tận mép vây. Có 3-4 hàng răng ở hàm dưới. Nó có thể dài đến 75 cm.

Also known as Sea Bass, Rockcods, Cods, Hinds, Trouts, Greasy Rockcod, Arabian Grouper, Estuary Rock-cod, Brown spotted grouper. The body is greenish grey to brown, and there are 5-6 diagonal bands. Reddish or brownish dots on the body and almost reach the edge of the fins. There are 3-4 rows of teeth in the lower jaw. It can reach 75 cm.

Blue-lined seabass – Cephalophodis Boenack (Bloch, 1790)



Là loại cá biển thân dài và dẹt bên, miệng rộng với răng nhỏ và hai nanh ở đầu hàm trên.

It is marine fish, elongated and laterally compressed body, has large mouth with small teeth and a pair of canine in top of the jaw.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

0301.99.41

CÁ RÔ PHI (*OREOCHROMIS SPP.*)

Là loài cá nước ngọt làm thực phẩm

- **Hình dạng:** thân hình dài và dẹt bên, mắt to và màu xanh lá ánh xanh dương ở rìa vây.
- **Màu sắc:** màu bạc với các dải màu ôliu/xám/đen, và thường có màu ánh đỏ trong mùa sinh sản.
- **Kích thước:** lên đến 60cm

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

Leopard coral grouper - (Plectropomus Leopardus) (Lacepède, 1802)



Màu sắc của cá là màu đỏ ánh nâu đến màu nâu sậm. Có những chấm màu xanh đồng nhất trên đầu và thân, trừ ở phần bụng.

(Source: Indonesia)

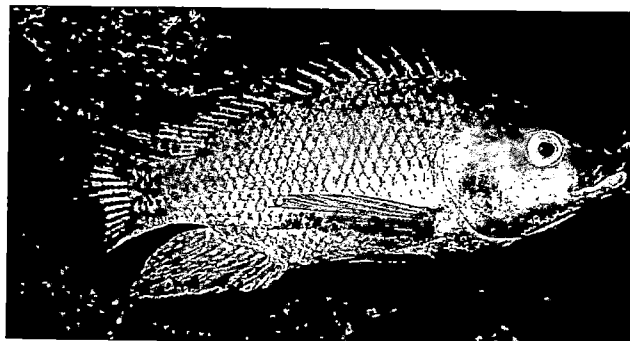
0301.99.41

TILAPIAS (*OREOCHROMIS SPP.*)

Categorized as freshwater fish for consumption

- **Shape:** elongated and compressed body, big eye and bluish green at the edge.
- **Color:** silver with olive/grey/black bars, and often reddish during the breeding season.
- **Size:** up to 60 cm

(Source: Indonesia)



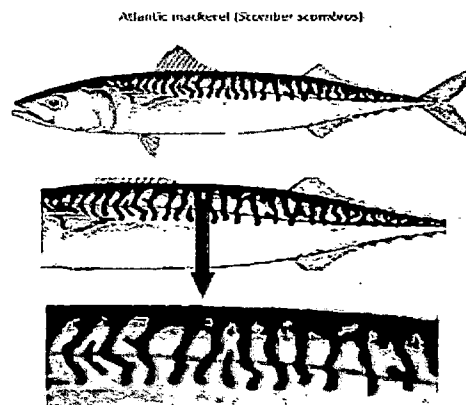
0303.54.10

CÁ NỤC HOA (*SCOMBER SCOMBRUS*, *SCOMBER AUSTRALASICUS*)



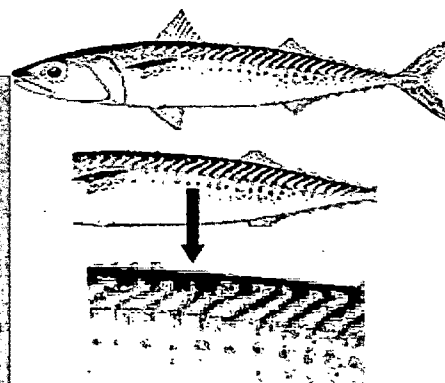
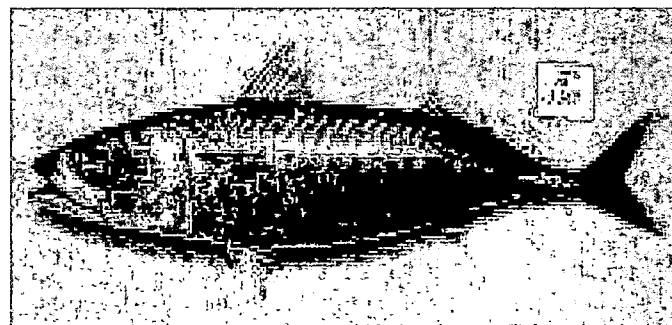
0303.54.10

MACKEREL (*SCOMBER SCOMBRUS*, *SCOMBER AUSTRALASICUS*)



**Cá nục hoa Đại Tây Dương (*Scomber Scombrus*)
Atlantic Mackerel (*Scomber scombrus*)**

Spotted rhub mackerel; Blue mackerel? (*Scomber australasicus*)



**Cá nục hoa lam (*Scomber australasicus*)
Blue Mackerel (*Scomber australasicus*)**

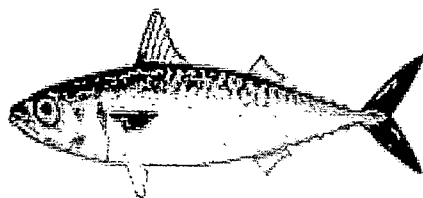
(Source: Indonesia)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

0303.54.20

CÁ THU NGŨ THÁI BÌNH DƯƠNG (SA BA) (*SCOMBER JAPONICUS*)

- Là loại cá biển, ở Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương
- Hình dạng: đầu hình nón, miệng hơi vát, và mắt có mí.
- Màu sắc: hai bên thân màu bạc và có vân màu ánh đen từ đầu đến vây đuôi.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

0305.59.21

**CÁ CƠM (CÁ TRÔNG)
(*STOLEPHORUS SPP.*, *COILIA SPP.*, *SETIPINNA SPP.*,
LYCOTRISSA SPP., AND *THRYSSA SPP.*, *ENCRASICHOLINA SPP.*)**

Họ: Engraulididae

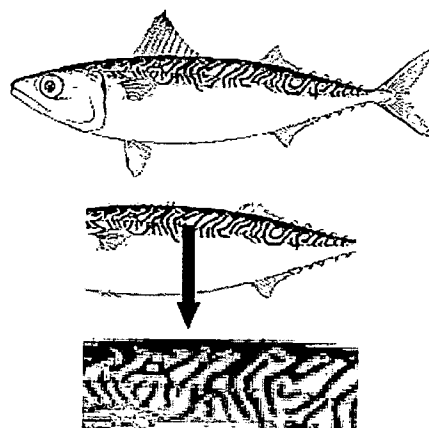
Tên theo FAO: *E. Anchovies*

0303.54.20

PACIFIC MACKEREL (*SCOMBER JAPONICUS*)

- Categorized to marine fish, in Atlantic, Indian and Pacific Oceans
- The shape: head is conical, the mouth is slightly tilted, and the eye is completed with eyelid.
- The color: silver on the sides and blackish pattern on the head to the caudal fin.

(*Scomber japonicus*) Pacific mackerel, thub mackerel



(Source: Indonesia)

0305.59.21

**ANCHOVIES
(*STOLEPHORUS SPP.*, *COILIA SPP.*, *SETIPINNA SPP.*,
LYCOTRISSA SPP., AND *THRYSSA SPP.*,
ENCRASICHOLINA SPP.)**

Family: Engraulididae

FAO Names: *E. Anchovies*

1. Cá com (cá trông) (*Engraulis spp.* (8 loài)) là các loài cá com (cá trông) được tìm thấy ở các nước châu Âu, California, Argentina, Úc, Nam Phi và Nhật Bản.

2. Cá com (cá trông) (*Stolephous spp.* (18 loài), *Coilia spp.* (12 loài), *Setipinna spp.* (7 loài), *Lycothrissa crocodilus* và *Thryssa spp.* (24 loài), *Encrasicholina spp.* (5 loài)) chủ yếu được tìm thấy ở khu vực ASEAN.

Có những loài khác như *Anchoviella spp.* (15 loài), *Anchoa spp.* (34 loài), *Anchovia spp.* (3 loài), *Centgraulia spp.* (2 loài), *Jurengrualiajurunesis.*, *Peterngualisatherinoides*, *Lycengraulis spp.* (3 loài), *Amazonsprattus Scintilla*, *Encrasicholina spp.* (5 loài) và *Papuengraulismicropinna*.

Không sống ở các vùng nước thuộc khu vực châu Á.

(Dựa trên tập 7 -Danh mục về loài của FAO, Clupeoid Fishes Of The World).

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0305.72.11 0305.72.19

BONG BÓNG CÁ

Bong bóng cá hoặc bong bóng bơi, bàng quang khí hoặc bàng quang không khí là một cơ quan nội tạng chứa khí giúp cá có thể nổi, và do đó có thể ở nguyên vị trí dòng nước sâu mà không cần tốn năng lượng để bơi. Do bong bóng bơi ở vị trí phía lưng nên đóng vai trò như một cơ quan duy trì trạng thái cân bằng vì ở vị trí thẳng đứng, phần nặng hơn ở bên dưới trọng tâm của cơ thể.

Trong ngành công nghiệp đánh bắt, cá tươi nguyên con kể cả từng phần của cá (ví dụ phi-lê, thịt, gan, bong bóng, bọc trứng cá, đuôi...) được phân

1. Anchovies (*Engraulis spp* (8 species) are anchovies species that are found in European countries, California, Argentina, Australia, South Africa and Japan.

2. Anchovies (*Stolephous spp.* (18 species), *coilia spp.* (12 species), *Setipinna spp.* (7 species), *Lycothrissa crocodilus* and *Thryssa spp.* (24 species), *Encrasicholina spp.* (5 species)) are mostly found in ASEAN waters

There are other species such as *Anchoviella spp.*(15 species), *Anchoa spp.*(34 species), *Anchovia spp.* (3 species) *Centgraulia spp.*(2 species), *Jurengrualiajurunesis.*, *Peterngualisatherinoides*, *Lycengraulis spp.*(3 species), *Amazonsprattus scintilla*, *Encrasicholina spp.*(5 species) and *Papuengraulismicropinna*. No habitat in Asian waters.

(Based on FAO Species Catalogue Vol. 7, Clupeoid Fishes Of The World)

(Source: Malaysia)

0305.72.11 0305.72.19

FISH MAWS

The fish maw or swim bladder, gas bladder or air bladder is an internal gas-filled organ that contributes to the ability of a fish to maintain its buoyancy, and thus to stay at the current water depth without having to waste energy in swimming. The swim bladder is also used as a stabilizing agent because in the upright position the center of mass is below the center of volume due to the dorsal position of the swim bladder.

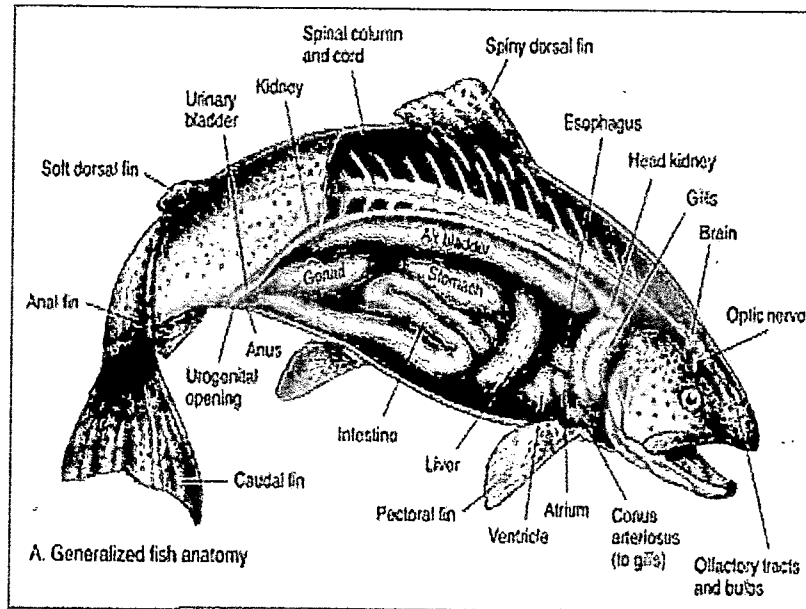
In the trade of fishery industries, whole fresh fish including part of fish (e.g. fillets, meat, liver, maw, roes, tails etc.) are separated by type of

biệt theo loại cá. Việc phân loại hoặc phân biệt theo loại cá rất quan trọng về mặt giá cả, nhận dạng, để chế biến thành các sản phẩm khác như cá xay nhỏ, sản phẩm cá khô, sản phẩm hun khói, sản phẩm cá muối hoặc sản phẩm khác được chế biến từ cá.

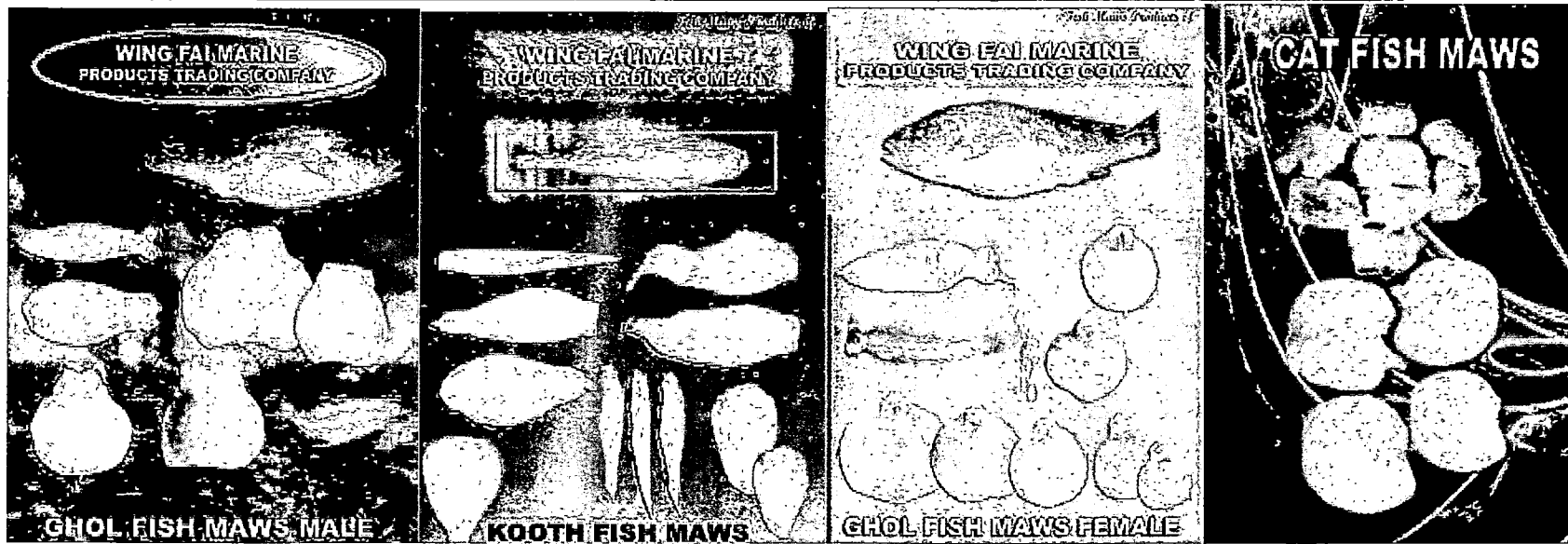
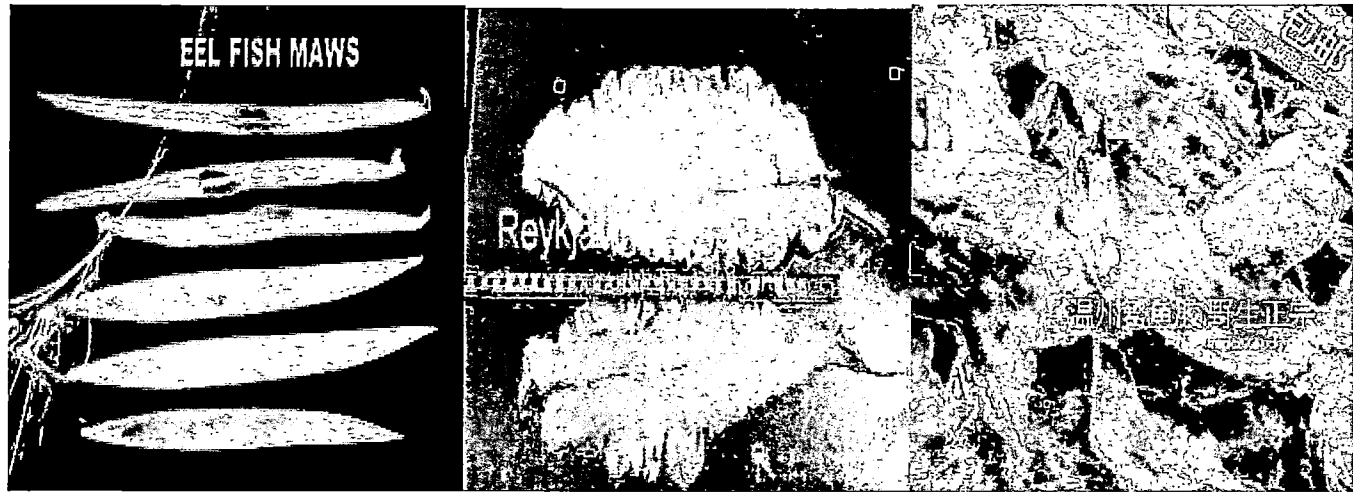
Bong bóng cá chất lượng cần có màu hổ phách và sáng, trong, mịn. Màu của bong bóng cá càng sẫm (vàng đậm), ít mờ (màu nâu sẫm), mô trắng ít hơn và nhiều nếp nhăn, có nghĩa là bong bóng của con cá càng già, do đó, có giá trị y học cao hơn. Giá trị y học của bong bóng cá tốt nhất là sau khi bảo quản ở nơi khô từ 1-3 năm, khi mùi tanh của cá và độ dính của gluten giảm.

fish. The sorting or separating according to type of fish is very important in terms of pricing, identification, for processing to make into other product such as minced fish, dried fish product, smoked product, salted fish product or other prepared product based on fish.

Quality fish maw should have an amber and clear colour, smooth and delightful texture. The darker the colour (golden yellow), less translucency (dark brown), less white tissues and more wrinkles, meaning older the fish maw is, thus, the more medical benefits. The medical benefit in fish maw works best after storage in a dry place for 1 to 3 years when the fishy smell and stickiness of gluten are reduced.



<p>Bong bóng tươi của cá chình Fresh Eel fish maws</p>	<p>Bong bóng tươi của cá tuyết Fresh Cod fish maw</p>	<p>Bong bóng khô của cá tuyết Dried Cod fish maws</p>
--	---	---



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

(Source: Malaysia)

Handwritten mark

0306.35.10 0306.36.11 0306.36.12 0306.36.13 0306.36.19

TÔM SHRIMPS VÀ TÔM PRAWN, ĐỂ NHÂN GIỐNG

Tôm shrimps và prawn để nhân giống là loại có kèm theo chứng nhận của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật quốc gia. Yêu cầu chung về ngoại hình: thân cân đối, không dị tật, không có vết trầy xước và không có dấu hiệu của bệnh.

CHƯƠNG 4

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này

CHƯƠNG 5

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này

CHƯƠNG 6

0602.90.40

GỐC CÂY CAO SU CÓ CHÒI

Gốc cây cao su có chồi là phần gốc chồi ra được tia từ phần rễ bên. Rễ cây có chồi loại bóc trần được tạo ra bằng cách ghép chồi với phần gốc chính trồng trên đất uôm. Khi ghép chồi thành công, phần gốc chính được lấy ra khỏi đất uôm, sau đó cắt bớt khoảng 5 cm từ phần trên của mấu chồi và cắt tia bớt rễ phụ.

0306.35.10 0306.36.11 0306.36.12 0306.36.13 0306.36.19

SHRIMPS AND PRAWNS, BREEDING

Breeding shrimps and prawns are accompanied by certification from the competent authorities as provided for under the national law. General requirements on appearance: well-proportioned body, no deformity, no damage to the crust and no sign of disease.

CHAPTER 4

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 5

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter

CHAPTER 6

0602.90.40

BUDED STUMPS OF THE GENUS *HEVEA*

Budded stumps of the genus *Hevea* are budded rootstock with trimmed lateral roots. Bare root budded stumps are produced by bud-grafting the rootstock planted in an in-ground nursery. When the bud-grafting is successful, the rootstock is extracted from the in-ground nursery, it is then cut-back about five cm from the upper part of the bud patch and the lateral roots are trimmed closest to the tap root.



Gốc cây cao su có chồi
Budded stumps



Gài mầu chồi
Insertion of bud patch



Đánh dấu mầu chồi
Marking of bud patch

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

0602.90.50

0602.90.50

CÂY CAO SU GIỐNG

SEEDLINGS OF THE GENUS *HEVEA*

Cây cao su giống là hạt giống bắt đầu nảy mầm của cây cao su với rễ dài khoảng 1 đến 2cm.

Seedlings of the genus *Hevea* are germinated rubber tree seeds with a root length of about 1 to 2 cm.



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

hu

0602.90.60

CHỒI MỘC TỪ GỖ CÂY CAO SU

Chồi mọc từ gỗ cây cao su là một nhánh được lấy từ cành non hoặc cành già từ vườn ươm hoặc cây mẹ. Cành non tốt có thể được lấy từ vườn ươm sau 3 đến 4 tháng kể từ ngày đầu tiên chồi nhú lên. Cành già có thể được lấy muộn hơn 4 tháng. Chiều dài của chồi thường khoảng 60cm, tùy thuộc vào tế bào nhân bản và có thể có từ 2 đến 3 chồi trên gỗ cây cao su. Chồi mọc từ gỗ của cây có khả năng nhân bản vô tính có màu xanh hoặc xanh nâu. Chồi mọc từ gỗ được lấy từ vườn ươm và được phân loại trước khi gửi đi, loại bỏ những chồi thâm tím, dị dạng hoặc bị bệnh. Chồi xanh có chiều dài tối thiểu 30cm với tối thiểu 2 mắt chồi sử dụng được trên mỗi nhánh chồi.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0602.90.60

BUDWOOD OF THE GENUS *HEVEA*

Budwood of the genus *Hevea* consists of a branch harvested at the green or brown stage from the nursery or a mother tree. Good green budwood can be harvested from the nursery about three to four months after the first day of bud sprouting. Brown budwood can be obtained later than four months. Depending on clones, the length of the budwood is often 60 cm, and two to three buds can be found on the budwood. Budwood of clonal materials is green or green-brown in colour. Budwood is harvested from the nursery and sorted before dispatch, rejecting those that have been badly bruised or diseased. Green budwood has a minimum length of 30cm with a minimum of two usable bud eyes each.



(Source: Malaysia)

hu

CHƯƠNG 7

0701.90.10

LOẠI THƯỜNG DÙNG ĐỂ LÀM KHOAI TÂY CHIÊN (CHIPPING POTATOES)

Loại khoai tây thường dùng để làm khoai tây chiên là loại thân củ được trồng riêng để đáp ứng nhu cầu của các nhà sản xuất khoai tây chiên. Nhìn bề ngoài, loại khoai tây thường dùng để làm khoai tây chiên tròn hơn khoai tây thường và có màu sáng hơn và có lớp vỏ dễ bóc. Vì có lượng đường thấp, loại khoai tây này khi chiên có màu đẹp, từ màu trắng đến màu vàng nhạt.

Một số giống khoai tây thích hợp cho sản xuất khoai tây chiên là: Alturas, Andover, Atlantic, Chipeta, Dakota Pearl, Ivory Chip, Kennebec, Lachipper, Marcy, Megachip, Norvalley, Norwis, Pike, Reba, Snowden, NY115, Dakota Diamon, Yukon gem, Saturna, Lady Rosetta, Lady Claire, Coliban, Markies, Fianna, Hardie, Pirol, Sassy.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

0703.10.11 0703.10.21 0703.20.10 0703.90.10

CỦ GIỐNG

Hình dạng: cân đối, không dị dạng, không xây xước, còn nguyên vỏ; các củ phải có cùng kích cỡ, to, bóng và chắc.

0704.90.10

BẮP CÁI CUỘN (CUỘN TRÒN)

Bắp cải cuộn hay bắp cải cuộn tròn là một loại bắp cải có đầu quăn tròn chặt và gân lá màu trắng. Nó có thể có hai màu: xanh lá cây nhạt (*Brassicaoleraceae var. Capitata*) và tím/đỏ (*Brassicaoleraceae var. Capitata f. Rubra*).

CHAPTER 7

0701.90.10

CHIPPING POTATOES

Chipping potatoes are tubers which specifically grown to meet the needs of potato chip makers. In appearance, a chipping potato is more round than the typical potato and has a lighter colour and easily rubbed-off skin. The low sugar levels of these potatoes allows them to fry up with a nice, white to very light, slightly gold colour.

Some of the varieties of potatoes suitable for making chips are: Alturas, Andover, Atlantic, Chipeta, Dakota Pearl, Ivory Chip, Kennebec, Lachipper, Marcy, Megachip, Norvalley, Norwis, Pike, Reba, Snowden, NY115, Dakota Diamon, Yukon gem, Saturna, Lady Rosetta, Lady Claire, Coliban, Markies, Fianna, Hardie, Pirol, Sassy.

(Source: Philippines)

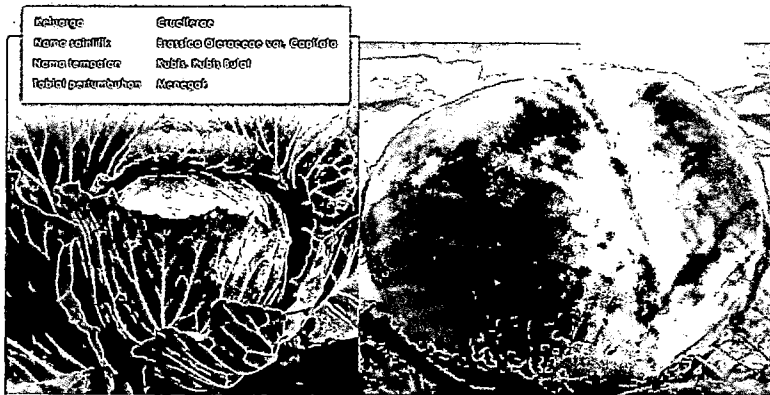
BULBS FOR PROPAGATION

Appearance: proportional, no deformity, no scratches, in shell; they are of similar size, big, shiny and tight.

0704.90.10

ROUND (DRUMHEAD) CABBAGES

Round cabbage or drumhead cabbage is a type of cabbage having a compact round head with white-veined leaves. It is available in two colours—light green (*Brassicaoleraceae var. capitata*) and purple/red (*Brassicaoleraceae var. capitata f. rubra*).



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0704.90.20

CẢI BÈ XANH (CHINESE MUSTARD)

Cải bẹ xanh (chinese mustard) (*Brassica juncea*) hoặc theo tiếng Quảng Đông gọi là Kai Choi, còn được gọi là bắp cải xanh cay. Bắp cải cuộn (*Brassica oleracea*) là loài cùng họ với cải bẹ xanh - brassica. *Brassica juncea* thuộc họ thực vật *Cruciferae* (*Brassicaceae*), thường được gọi là họ cải cay. Cái tên được bắt nguồn từ hình dạng của những bông hoa có bốn cánh hoa theo đường chéo đối xứng trong hình thánh giá. *Brassica juncea* có lá màu xanh lá cây nhạt, với một vài sợi lông trên lá đầu tiên và phiến lá và kết thúc trên cuống lá. Cây *Brassica juncea* trưởng thành cao 1-2 mét. Các lá thấp hơn có dạng thùy, trong khi các lá phía trên đều hẹp.



(Source: Malaysia)

0704.90.20

CHINESE MUSTARD

Chinese mustard (*Brassica juncea*) or in Cantonese -Kai Choi, also known as green mustard cabbage. Cabbage (*Brassica oleracea*) is the same family species with Chinese mustard -brassica. *Brassica juncea* belongs to the *Cruciferae* (*Brassicaceae*) plant family, commonly known as the mustard family. The name is derived from the shape of the flowers that have four diagonally opposed petals in the form of a cross. *Brassica juncea* has pale green foliage, with a few hairs on the first leaves and leaf blades that terminate well up the petiole. Mature *Brassica juncea* plants grow to a height of one to two meters. The lower leaves are deeply lobed, while the upper leaves are narrow and entire.



[Handwritten signature]

Bắp cải

Bắp cải (*Brassica oleracea*), được sử dụng làm rau và thức ăn gia súc, có nhiều loài khác nhau được trồng lâu đời trong môi trường tự nhiên hoặc vùng biển, bắp cải (*Brassica oleracea*) được tìm thấy gần bờ biển ở các vùng khác nhau của Anh và lục địa Châu Âu. Các dạng của *Brassica oleracea* được trồng phổ biến có thể được phân loại theo các bộ phận của cây được sử dụng làm thực phẩm và theo cấu trúc hoặc bố trí của các bộ phận này:

(1) Lá:

- i. Lá cuộn lỏng hoặc xòe- (ví dụ cải xoăn và cải búp)
- ii. Lá cuộn chặt ở phần đầu (đầu cuộn lớn) - (Ví dụ, bắp cải thông thường và bắp cải savoy)
- iii. Nhiều đầu nhỏ ở nách lá (Ví dụ., Cải Bruc-xen);

(2) Hoa: hoa dày và không đều - (ví dụ súp lơ và súp lơ xanh);

(3) Thân: thân nở rộng theo dạng củ hành (ví dụ su hào)

Cabbage

Cabbage (*Brassica oleracea*), vegetable and fodder plant the various forms of which are said to have been developed by long cultivation from the wild, or sea, cabbage (*Brassica oleracea*) found near the seacoast in various parts of England and continental Europe. The common horticultural forms of *Brassica oleracea* may be classified according to the plant parts used for food and the structure or arrangement of those parts:

(1)Leaves:

- i.loose or open foliage - (e.g. kale and collards)
- ii.Leaves folded into compact heads leaves (large terminal heads) - (e.g., common cabbage and savoy cabbage)
- iii.Small axillary heads - (e.g., Brussels sprouts);

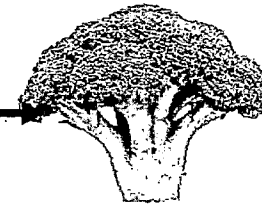
(2)Flowers: flower much thickened and modified - (e.g. cauliflower and heading broccoli);

(3)Stem: stem much expanded to a bulbous structure- (e.g. kohlrabi).

BẮP CẢI	MÔ TẢ	CÁC LOÀI BRASSICA OLERACEA	CABBAGE	DESCRIPTION	BRASSICA OLERACEA SPECIES
Súp lơ xanh	Súp lơ xanh là một loại cây xanh ăn được trong họ bắp cải, loại có đầu hoa lớn được sử dụng như một loại rau.	Thứ <i>Brassica oleracea</i> L. var. <i>botrytis</i> L.	Broccoli	Broccoli is an edible green plant in the cabbage family, whose large flowering head is used as a vegetable.	Variety <i>Brassica oleracea</i> L. var. <i>botrytis</i> L.



Đầu hoa
Flowering head



Cải Bruc-
xen

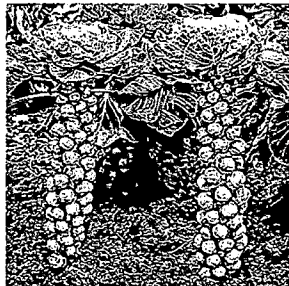
Cải Bruc-xen là một loại cây trồng trong nhóm *Gemmifera* của bắp cải (*Brassica oleracea*), được trồng để lấy nụ để ăn (nhiều đầu nhỏ ở nách lá).

Thứ *Brassica oleracea* L. var. *gemmifera* DC.

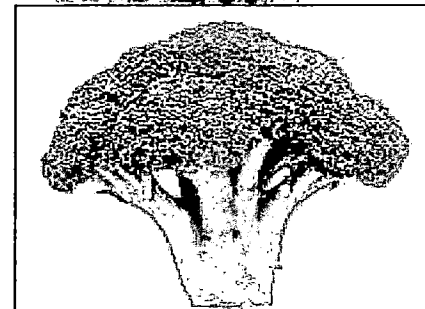
Brussels sprout

The Brussels sprout is a cultivar in the *Gemmifera* group of cabbages (*Brassica oleracea*), grown for its edible buds (small axillary heads).

Variety *Brassica oleracea* L. var. *gemmifera* DC.



Nụ ăn được
Edible bud



Su hào

Su hào (củ cải Đức hoặc bắp cải củ) (nhóm *Brassica oleracea Gongylode*) là một loại rau trồng hàng năm, và là một giống thấp, mập mạp của họ bắp cải. Thân nở rộng theo dạng củ hành được sử dụng như rau.

Thứ *Brassica oleracea L. var. gongylodes L.*

Kohlrabi

Kohlrabi (German turnip or turnip cabbage) (*Brassica oleracea Gongylodes* group) is an annual vegetable, and is a low, stout cultivar of cabbage. The stem much expanded to a bulbous structure is used as vegetable.

Variety *Brassica oleracea L. var. gongylodes L.*



Thân nở rộng
Expanded stem



Cải xoăn

Cải xoăn (*Brassica oleracea Acephala Group*) là một loại rau có lá màu xanh lá cây hoặc màu tím, trong đó những lá ở giữa không khum lại (lá cuộn lỏng hoặc xòe).

Nhóm *Brassica oleracea Acephala*

Kale

Kale or borecole (*Brassica oleracea Acephala Group*) is a vegetable with green or purple leaves, in which the central leaves do not form a head (leaves loose or open foliage).

Brassica oleracea Acephala Group



Lá cuộn lỏng hoặc xòe
Leaves loose or open foliage



Cải búp

Cải búp xanh (collard) là từ Anh Mỹ chỉ các loại cây trồng lá cuộn lỏng thuộc loài *Brassica oleracea*.

Brassicaceae/ Cruciferae (Họ bắp cải)

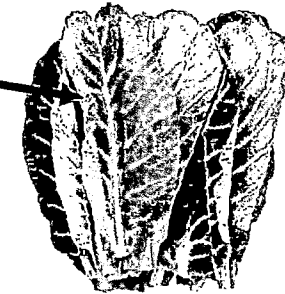
Collard

Collard greens (collards) is the American English term for various loose-leafed cultivars of *Brassica oleracea*.

Brassicaceae/ Cruciferae (cabbage Family)



Lá cuộn lỏng hoặc xòe
Leaves loose or open foliage



Bắp cải

Bắp cải (*Brassica oleracea* hoặc các loại khác) là một loại cây hai năm, màu xanh lá hoặc màu tím, được thu hoạch hàng năm để lấy phần đầu cuộn.

Bắp cải (*Brassica oleracea* hoặc các loại khác)

Cabbage

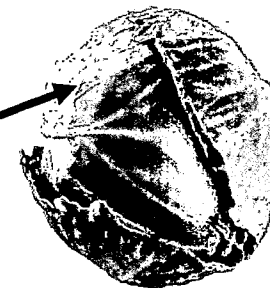
Cabbage (*Brassica oleracea* or variants) is a leafy green or purple biennial plant, grown as an annual vegetable crop for its dense-leaved heads.

Cabbage (*Brassica oleracea* or variants)



Đầu cuộn
Round Headed

Bắp cải cuộn
Round headed cabbage

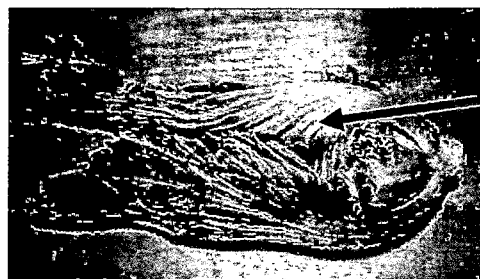


bu

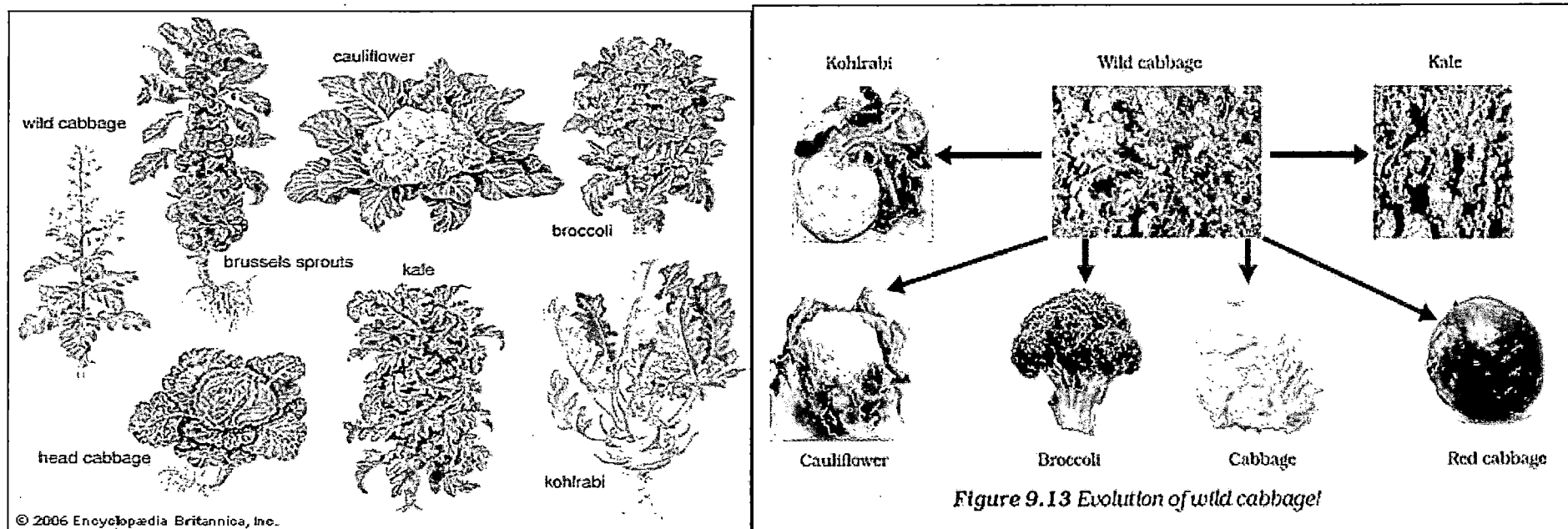
Cải bẹ xanh *Brassica juncea*, cải cay, cải cay Ấn Độ, cải bẹ xanh, Kai Choi hoặc cải đông dư là một loài cây cải cay.

Brassica juncea Chinese mustard

Brassica juncea, mustard greens, Indian mustard, Chinese mustard, Kai Choi or leaf mustard is a species of mustard plant. *Brassica juncea*



Lá cuộn lỏng hoặc xòe
Leaves loose or open foliage



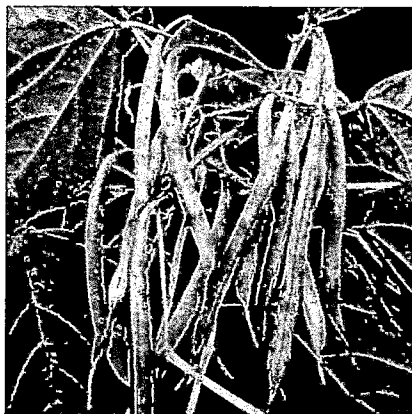
(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

(Source: Malaysia)

0708.20.10

ĐẬU PHÁP

Đậu Pháp *theo tiếng Anh - Anh* (*Phaseolus spp.*), là loại đậu phổ biến (còn được gọi là đậu que, đậu vườn, đậu xanh, đậu field, đậu hạt nhỏ, đậu hải quân, đậu pop, hoặc đậu cô ve).



(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

0712.39.20

NẤM HƯƠNG (DONG-GU)

Lentinula edodes, thường được gọi là nấm hương (tên tiếng Nhật), là loại nấm được trồng nhiều thứ hai trên thế giới (sau nấm nút). Loại nấm này trước đây được biết đến như là *Lentinus edodes* và *Agaricus edodes*. Ở Trung Quốc, nó được gọi là xiang-gu (xiang có nghĩa là mùi thơm và gu nghĩa là nấm), nấm có hương thơm. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, nấm thường phát triển chậm ở nhiệt độ lạnh (như mùa đông) tạo ra nấm có chất lượng cao được gọi là nấm đông-gu (dong nghĩa là mùa đông), nấm hương mùa đông. Loại nấm hương ở dạng khô đắt nhất được biết là hua-gu (hua là hoa), nấm hương hoa.

0708.20.10

FRENCH BEANS

French bean (*British English*) (*Phaseolus spp.*), the common bean (also known as the string bean, garden bean, green bean, field bean, flageolet bean, haricot bean, pop bean, or snap bean).



(Source: Malaysia)

0712.39.20

SHIITAKE (DONG-GU)

Lentinula edodes, commonly known as the Shiitake (Japanese name), is the world's second most cultivated mushroom (after the button mushroom). This species was formerly known as *Lentinus edodes* and *Agaricus edodes*. In China, it is referred to as xiang-gu (xiang means aroma and gu means mushroom), the mushroom with great aroma. In China and Japan, usually slow growth at low winter-like temperature produces high quality shiitake known as dong-gu (dong means winter), the winter shiitake. The most expensive and sought after dried form of shiitake is known as hua-gu (hua means flower), the flower shiitake.

Đây là loại nấm ăn được, có ở miền Đông Á, chủ yếu là ở Trung Quốc và Nhật Bản, không chỉ giới hạn sử dụng trong nấu nướng, mà nhiều nghiên cứu đã chỉ ra nấm này có tác động tích cực đối với sức khỏe con người.



Dried Shiitake
Nấm hương khô

(Nguồn : Singapore)

CHƯƠNG 8

0801.19.10

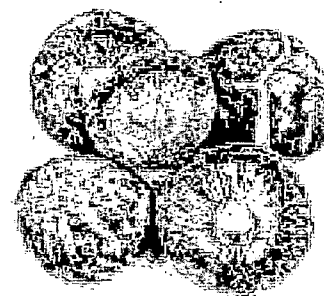
QUẢ DỪA NON

Quả dừa non là toàn bộ quả dừa (loại khoảng 7-8 tháng tuổi) với nước và cùi non. Nó chủ yếu được dùng là nước uống tự nhiên - "nước dừa". Đôi khi phần vỏ xanh được bỏ bớt đi để giảm trọng lượng trong quá trình vận chuyển.

It is an edible mushroom from eastern Asia, mainly China and Japan, is not restricted to just culinary uses, but studies have shown for it to have positive effects on human health as well.



Dong-gu
Nấm hương mùa đông



Hua-gu
Nấm hương hoa

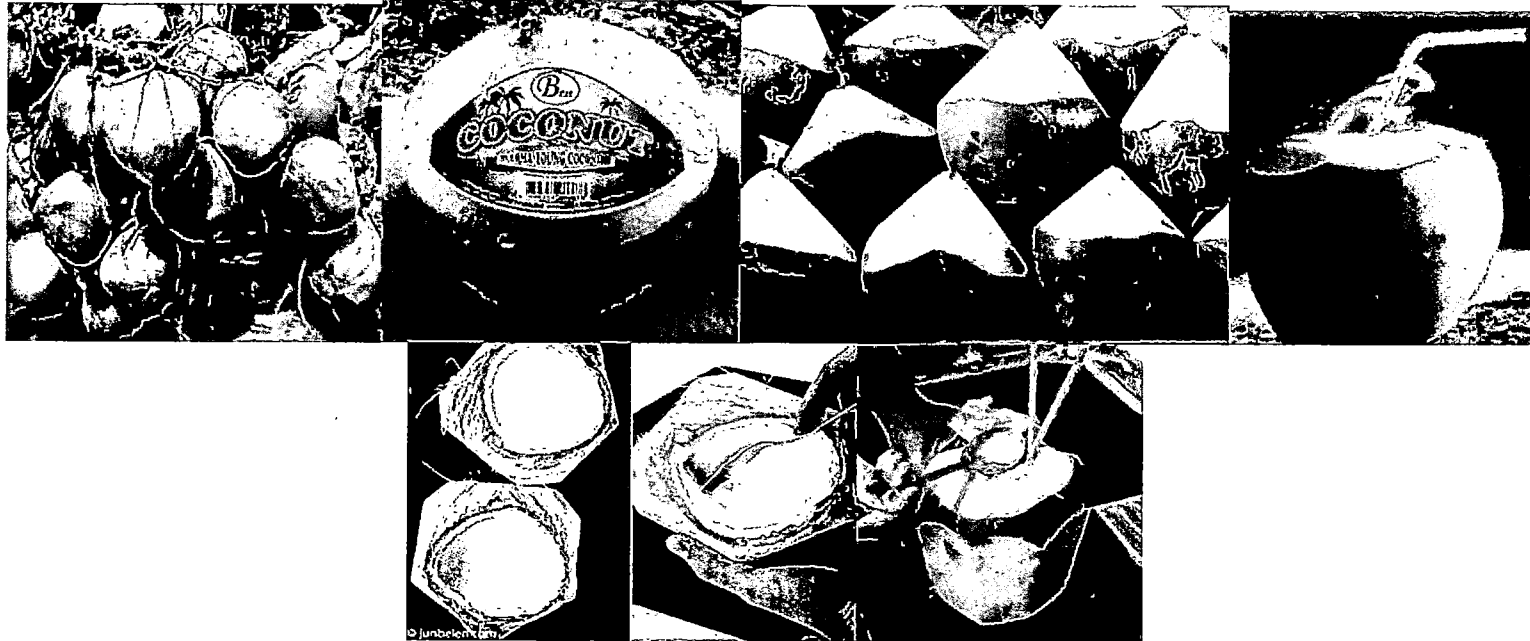
(Source: Singapore)

CHAPTER 8

0801.19.10

YOUNG COCONUT

Young coconut refers to the whole fruit (which is between 7 to 8 months old) with water and gelatinous kernel. It is mainly traded for drinking its natural water - "coconut water". Sometimes the green shell is partially husked to reduce shipping weight.



Quả dừa: Non và già (trưởng thành)

Coconuts: Young versus Mature

Có nhiều cách khác nhau để thưởng thức dừa tươi, có thể là quả dừa non hay đã già. Quả dừa non có một lớp vỏ màu xanh lá cây hoặc một “vỏ” trắng nếu vỏ ngoài đã được gọt bỏ, trong khi quả dừa già có màu nâu, nhiều xơ. Các chất dinh dưỡng và đặc tính vật lý thay đổi khi quả dừa già. Quả dừa non có nhiều ‘nước’ và mềm, cùi dừa giống như gel, và quả dừa già có cùi chắc và ít “nước”. Quả dừa tươi để uống thường được thu hoạch từ trên cây khi chúng có màu xanh, mỗi quả có thể chứa từ 200 ml đến 1 lít nước dừa. Bất kỳ quả dừa nào dưới năm tháng tuổi có vị chát. Quả dừa non cần được thu hoạch vào khoảng 7-8 tháng tuổi để có được lượng nước tối đa và cùi dừa mềm ngon.

Các thành phần hóa học chính của nước dừa là đường và khoáng chất và một lượng nhỏ chất béo và các chất dinh dưỡng.

There are several different ways to enjoy fresh coconuts, which can be young or mature. Young coconuts have either a green shell or a white "husk" if the outer shell has been removed, while mature coconuts are brown, hairy variety. The nutrients and physical characteristics change as a coconut matures. Young coconuts have more 'water' and soft, gel-like meat, and mature coconuts have firm meat and less 'water'. Fresh coconuts for drinking are typically harvested from the tree while they are green, each can contain between 200 ml to 1 l. Any nuts younger than five months of age tend to be in coarse taste. Young coconut should be harvested at 7 to 8 months maturity to obtain the maximum volumes of water and the delicious gelatinous meat (kernel).

The major chemical constituents of coconut water are sugars and minerals and minor ones are fat and nitrogenous substances.

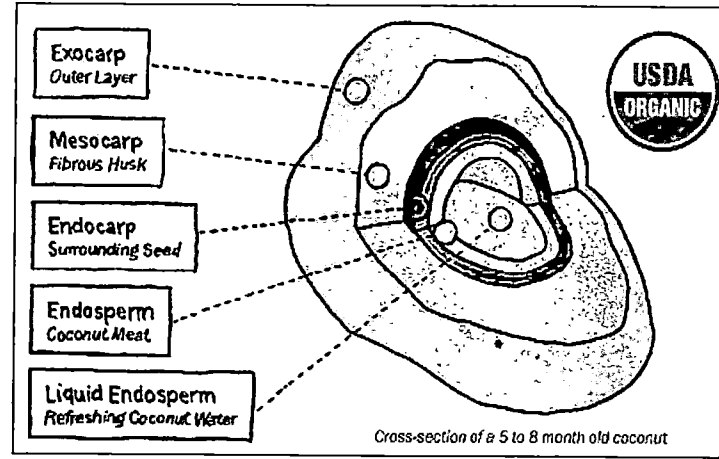
Phân tích thành phần nước dừa của quả dừa già và quả dừa non

	Nước quả dừa già	Nước quả dừa non
Tổng chất rắn %	5,4	6,5
Đường khử %	0,2	4,4
Chất khoáng %	0,55	0,6
Protein %	0,1	0,01
Chất béo %	0,1	0,01
Độ chua mg%	60,0	120,0
pH	5,2	4,5
Kali mg%	247,0	290,0
Natri mg%	48,0	42,0
Canxi mg%	40,0	44,0
Magie mg%	15,0	10,0
Phốt pho mg%	6,3	9,2
Sắt mg%	79,0	106,0
Đồng mg%	26,0	26,0

Approximate Analysis of Mature and tender/young Coconut Water

	Mature Coconut Water	Tender/young Coconut Water
Total solids%	5.4	6.5
Reducing sugars %	0.2	4.4
Minerals %	0.5	0.6
Protein %	0.1	0.01
Fat %	0.1	0.01
Acidity mg %	60.0	120.0
pH	5.2	4.5
Potassium mg%	247.0	290.0
Sodium mg%	48.0	42.0
Calcium mg%	40.0	44.0
Magnesium mg %	15.0	10.0
Phosphorous mg%	6.3	9.2
Iron mg%	79.0	106.0
Copper mg%	26.0	26.0

Lớp vỏ ngoài (*Exo carp*)
 Lớp xơ (*Meso carp*)
 Lớp sọ (*Endo carp*)
 Lớp thịt dừa/cùi dừa (*Endosperm*)
 Nước dừa (*Liquid Endosperm*)



Cấu tạo quả dừa từ 5-8 tháng tuổi

(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lay-xi-a)

0803.90.10

CHUỐI NGỰ

Chuối ngự (*Musa acuminata*) còn được gọi là chuối đường, chuối ngón tay, chuối mấn, chuối Date hoặc Sucrier. Loại quả này nhỏ, có chiều dài từ 8-12,5 cm, đường kính từ 3-4 cm và vỏ mỏng màu vàng nhạt, rất ngọt và thơm. Chuối ngự có thể được ăn lúc tươi hoặc được sử dụng trong các món tráng miệng. Chúng được biết đến bởi vị ngọt hơn loại chuối thông thường.

Các nước ASEAN	Tên địa phương
Vương quốc Brunei	Pisang Mas
Căm-pu-chia	Chek Pong Moan (Chuối trứng gà)
In-đô-nê-xi-a	Pisang Mas

0803.90.10

LADY'S FINGER BANANA

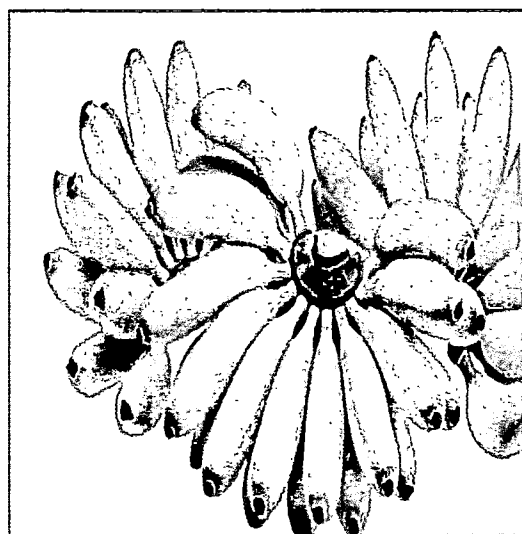
Lady Finger bananas (*Musa acuminata*) also known as Sugar bananas, Finger bananas, Fig bananas, Date bananas or Sucrier. Their fruits are small about (8 - 12.5 cm) in length, diameter 3 – 4 cm and light yellow thin-skinned, very sweet and aromatic. Lady Finger bananas are eaten fresh or used in desserts. They are known for being sweeter than the standard banana.

ASEAN Countries	Local Name
Brunei Darussalam	Pisang Mas
Cambodia	Chek Pong Moan (chicken egg banana)
Indonesia	Pisang Mas

Handwritten signature

Lào	Kuay Khai
Ma-lai-xi-a	Pisang Mas
My-an-ma	Nga Pyaw Thee
Phi-líp-pin	Señorita
Singapore	Pisang Mas
Thái Lan	Kluay Khai (chuối trứng)
Việt Nam	Chuối ngự hoặc chuối cau

Laos	Kuay Khai
Malaysia	Pisang Mas
Myanmar	Nga Pyaw Thee
The Philippines	Señorita
Singapore	Pisang Mas
Thailand	Kluay Khai (egg banana)
Vietnam	Chuoï Ngu or Chuoï Cau



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

Handwritten signature

0805.50.10

QUẢ CHANH VÀNG (*CITRUS LIMON, CITRUS LIMONUM*)

Tên thông dụng: Quả chanh vàng

Tên khoa học: *Citrus limon*

Tên địa phương tại Malaysia: *Limau Lemon or LimauAsam*

0805.50.10

LEMON (*CITRUS LIMON, CITRUS LIMONUM*)

Common name: Lemons

Scientific name: *Citrus limon*

Local name in Malaysia: *Limau Lemon or LimauAsam*



Tên thông dụng: Chanh vàng ngọt

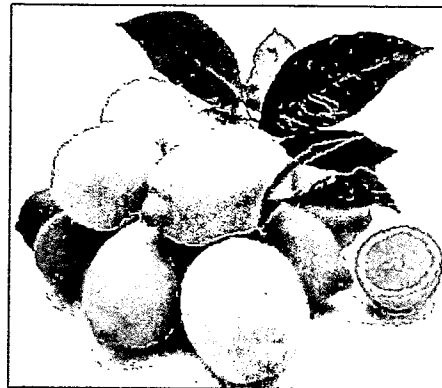
Tên khoa học: *Citrus limonum*

Tên địa phương tại Malaysia: *Limau Susu*

Common name: Sweet Lemon

Scientific name: *Citrus limonum*

Local name in Malaysia: *Limau Susu*



(Nguồn : Ma-lai-xi-a)



(Source: Malaysia)

0805.50.20

QUẢ CHANH XANH (*CITRUS AURANTIFOLIA*, *CITRUS LATIFOLIA*)

Tên thông dụng: Quả chanh xanh

Tên khoa học: *Citrus aurantifolia*

Tên địa phương tại Malaysia: Limau Nipis

Tên thông dụng: Quả chanh xanh không hạt

Tên khoa học: *Citrus latifolia*

Tên địa phương tại Malaysia: Limau Purut

0805.50.20

LIMES (*CITRUS AURANTIFOLIA*, *CITRUS LATIFOLIA*)

Common name: Limes

Scientific name: *Citrus aurantifolia*

Local name in Malaysia : Limau Nipis



Common name: Kaffir Limes

Scientific name: *Citrus latifolia*

Local name in Malaysia : Limau Purut



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

0810.90.10

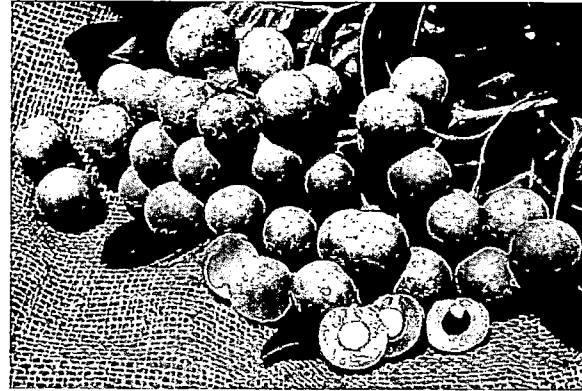
QUẢ NHÃN; QUẢ NHÃN MATA KUCING

Quả nhãn hoặc *Dimocarpus longan* hoặc *Euphoria longan* (Họ *Sapindaceae*) còn được gọi là mắt rồng. Quả hình tròn, rủ thành chùm, đường kính 2-2,8 cm, vỏ mỏng, giòn, có màu nâu vàng đến màu nâu ánh đỏ, thô ráp.

0810.90.10

LONGANS; MATA KUCING

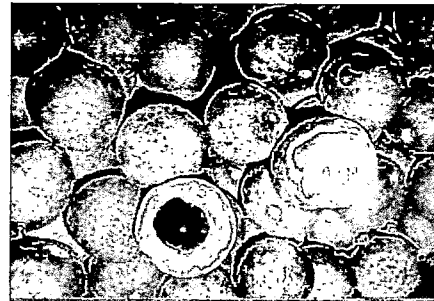
Longan or *Dimocarpus longan* or *Euphoria longan* (*Sapindaceae* family) also known as dragons eye. The fruits, in drooping clusters, are globes, 2 - 2.8 cm in diameter, with thin, brittle, yellow-brown to light reddish-brown rind, more or less rough (pebbled).



Quả nhãn (*Longan*)

Quả nhãn mata kucing - *Euphoria malaiense* (Họ *Sapindaceae*) dịch theo nghĩa đen có nghĩa là mắt mèo. Quả nhãn mata kucing có hình tròn, đường kính lên đến 2 cm (một số lớn hơn) với lớp vỏ màu nâu, thô ráp, mọc từng chùm nhỏ. Cùi nhãn trong mờ, trắng và ngọt. Độ dày của cùi khác nhau nhưng nói chung là vào khoảng 5,0 mm, hạt nhãn lớn hơn so với phần cùi.

Mata Kucing - *Euphoria malaiense* (*Sapindaceae* family) literally translated means cats eye. The fruits are round, up to 2cm in diameter (some larger) with a rough, brownish skin, fruit borne on small bunches. The flesh is translucent, white and sweet. The flesh thickness varies but is generally about 5.0 mm thick whilst the seed is large in comparison to the flesh.



Quả nhãn mata kucing (*Mata Kucing*)

(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

0810.90.94

QUẢ LỰU (*PUNICA SPP.*), QUẢ MĂNG CÀU HOẶC QUẢ NA (*ANNONA SPP.*), QUẢ ROI (BELL FRUIT) (*SYZYGIUM SPP.*, *EUGENIA SPP.*), QUẢ THANH TRÀ (*BOUEA SPP.*), QUẢ CHANH LEO (DÂY) (*PASSIFLORA SPP.*), QUẢ SẦU ĐỎ (*SANDORICUM SPP.*), QUẢ TÁO TA (*ZIZIPHUS SPP.*) VÀ QUẢ DÂU DA ĐÁT (*BACCAUREA SPP.*)

Đây là những loại trái cây địa phương được trồng hoặc sản xuất và chế biến ở các nước thành viên ASEAN.

1. Quả sầu đỏ (mạy tong, sầu tía)

Tên thông dụng: Quả sầu đỏ (mạy tong, sầu tía)

Tên khoa học: *Sandoricum koetjape*, *Sandoricum indicum*, *Sandoricum nervosum*

Tên địa phương tại Ma-lai-xi-a: Kecapi/ Sentol/ Sentul/ Santol

Tên địa phương tại Thái Lan: Krathon/Sathon

0810.90.94

POMEGRANATE (*PUNICA SPP.*), SOURSOP OR SWEETSOPS (*ANNONA SPP.*), BELL FRUIT (*SYZYGIUM SPP.*, *EUGENIA SPP.*), MARIAN PLUM (*BOUEA SPP.*), PASSION FRUIT (*PASSIFLORA SPP.*), COTTONFRUIT (*SANDORICUM SPP.*), JUJUBE (*ZIZIPHUS SPP.*) AND TAMPOI OR RAMBAI (*BACCAUREA SPP.*)

These are local fruits that are grown or produced and processed in ASEAN Member States.

1. Cottonfruit

Common name: Cottonfruit

Scientific name: *Sandoricum koetjape*, *Sandoricum indicum*, *Sandoricum nervosum*

Local names in Malaysia: Kecapi/ Sentol/ Sentul/ Santol

Local names in Thailand: Krathon/Sathon



Quả sầu đỏ (mạy song, sầu tía)

Cottonfruit

2. Mãng cầu

Tên thông dụng: Mãng cầu/mãng cầu xiêm (Soursop)

Tên khoa học: *Annona muricata*

Tên địa phương tại Malaysia: Durian Belanda/Nona

Tên địa phương tại Indonesia: Sirsak

2. Soursop

Common name: Soursop

Scientific name: *Annona muricata*

Local name in Malaysia: Durian Belanda/Nona

Local name in Indonesia: Sirsak



Mãng cầu/mãng cầu xiêm

Soursop

3. Quả na

Tên thông dụng: Quả na/quả măng cầu ta (*Sweetsop*)

Tên khoa học: *Annona squamosa*

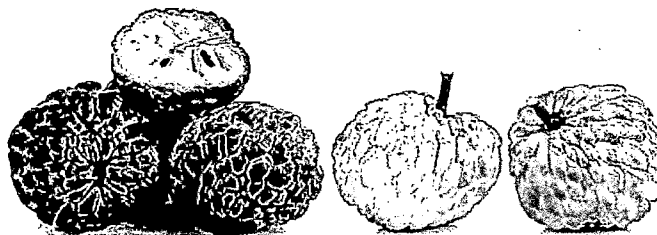
Tên địa phương tại Malaysia: Nona serikaya

3. Sweetsop

Common name: Sweetsop

Scientific name: *Annona squamosa*

Local name in Malaysia: Nona serikaya



Quả na/quả măng cầu ta

Sweetsop

4. Quả roi (bell fruit)

Tên thông dụng: Quả roi (bell fruit)

Tên khoa học: *Syzygium aqueum*, *Eugenia aquea*

Tên địa phương tại Malaysia: Jambu Air

4. Bell fruit

Common name: Bell fruit

Scientific name: *Syzygium aqueum*, *Eugenia aquea*

Local name in Malaysia: Jambu Air



Quả roi (*Bell fruit/Jambu Air*)



Tên thông dụng: Quả roi (bell fruit)

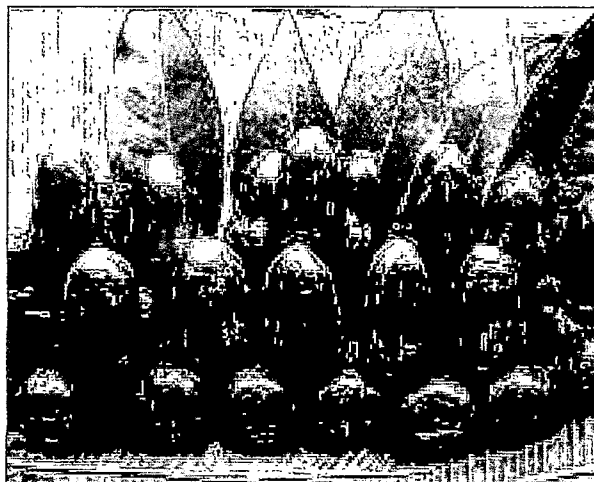
Tên khoa học: Syzygium malaccanese

Tên địa phương tại Malaysia: Jambu Bol

Common Name: Bell fruit

Scientific name: Syzygium malaccanese

MY Local Name: Jambu Bol



Tên thông dụng: Quả roi (bell fruit)

Tên khoa học: Syzygium jambos, Eugenia jambos

Tên địa phương tại Malaysia: Jambu Mawar

Common Name: Bell fruit

Scientific name: Syzygium jambos, Eugenia jambos

MY Local Name: Jambu Mawar



Tên thông dụng: Quả roi (bell fruit)

Tên khoa học: Syzygium samarangense, Eugenia javanica

Tên địa phương tại Malaysia: Jambu Semarang

Common Name: Bell fruit

Scientific name: Syzygium samarangense, Eugenia javanica

MY Local Name: Jambu Semarang

5. Quả lựu

Tên thông dụng: Quả lựu

Tên khoa học: *Punica granatum*

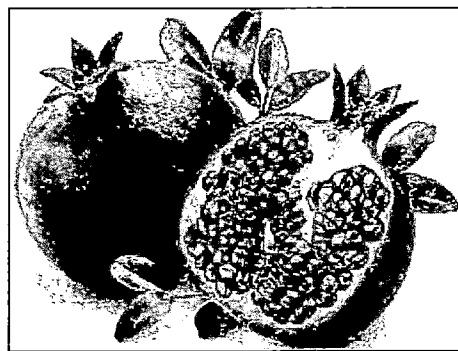
Tên địa phương tại Malaysia: Delima

5. Pomegranate

Common name: Pomegranate

Scientific name: *Punica granatum*

Local name in Malaysia: Delima



Quả lựu

Pomegranate

6. Quả thanh trà (marian plum)

Tên thông dụng: Quả thanh trà

Tên khoa học: *Bouea macrophylla*

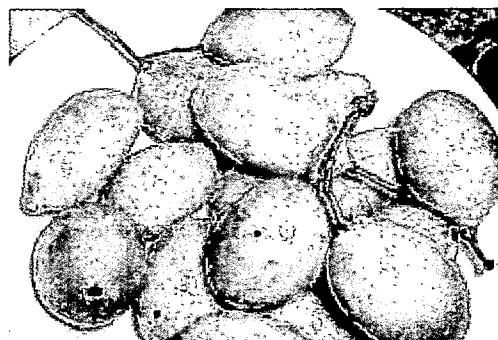
Tên địa phương tại Malaysia: Kundang

6. Marian Plum

Common name: Marian Plum

Scientific name: *Bouea macrophylla*

Local name in Malaysia: Kundang



Quả thanh trà

Marian Plum

7. Quả dâu da đất

Tên thông dụng: Rambai

Tên khoa học: *Baccaurea motleyana*

Tên địa phương tại Malaysia: Rambai hoặc tampoi

7. Tampoi or Rambai

Common name: Rambai

Scientific name: *Baccaurea motleyana*

Local name in Malaysia: Rambai or tampoi



Quả dâu da đất

Tampoi or Rambai

8. Quả táo ta (jajube)

Tên thông dụng: Quả táo ta/đại táo/hồng táo/táo tàu - Jujube

Tên khoa học: *Ziziphus spp.*

Tên địa phương tại Malaysia: Bidara

8. Jujube

Common name: Jujube

Scientific name: *Ziziphus spp.*

Local name in Malaysia: Bidara



Quả táo ta

Jujube



9. Quả chanh leo

Tên thông dụng: Quả chanh leo/ chanh dây

Tên khoa học: *Passiflora spp.*

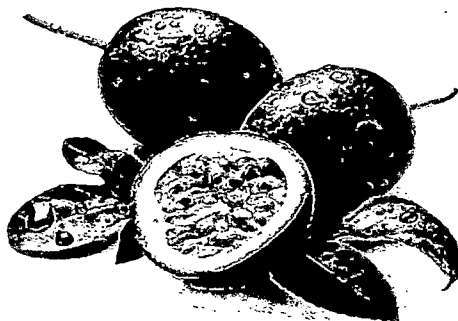
Tên địa phương tại Malaysia: Buah susu

9. Passion fruit

Common name: Markisa

Scientific name: *Passiflora spp.*

Local name in Malaysia: Buah susu



Quả chanh leo/chanh dây

Passion fruit

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 9

CHAPTER 9

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHƯƠNG 10

CHAPTER 10

1001.99.11 1001.99.12 1001.99.19

1001.99.11 1001.99.12 1001.99.19

LÚA MÌ VÀ MESLIN THÍCH HỢP SỬ DỤNG CHO NGƯỜI

WHEAT AND MESLIN, FIT FOR HUMAN CONSUMPTION

Lúa mì hoặc meslin phù hợp sử dụng cho người là loại sạch, không sâu bệnh và được chấp nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền là phù hợp sử dụng cho người. Những hạt này được sử dụng để sản xuất thực phẩm, chẳng hạn như bột mì.

Wheat or Meslin fit for human consumption are those clean, healthy and accepted by competent authorities as fit for human consumption. Such grains are used for food production, such as flour.

(Nguồn: Phi-lip-pin)

(Source: Philippines)



1001.99.99

LÚA MÌ (KHÔNG THÍCH HỢP SỬ DỤNG CHO NGƯỜI)

Lúa mì thuộc phân nhóm này được phân biệt với lúa mì phù hợp sử dụng cho người là do có các hạt bị hư hỏng, vỡ mảnh, bẩn, và bị nhiễm khuẩn. Loại này có thể có các hạt đã nảy mầm và có độ ẩm chiếm trên 12% trọng lượng. Lượng gluten cao nhất là 2,7% tính theo trọng lượng. Lúa mì loại này là một loại dùng làm thức ăn chăn nuôi.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

1005.90.10

NGÔ LOẠI DÙNG ĐỂ RANG NỔ (POPCORN)

Ngô loại dùng để rang nổ (popcorn) còn được gọi là ngô rang nổ, là loại ngô (ngô, *Zea mays var. Everta*) nở ra từ nhân và phồng lên khi bị làm nóng. Popcorn có khả năng nổ bởi vì, giống như hạt dền, lúa miến, hạt diêm mạch (quinoa) và hạt kê, nhân hạt ngô có một lớp vỏ kín, ẩm, cứng và đầy tinh bột. Áp lực tạo ra bên trong làm nổ (hoặc "pop") hạt ngô. Một số loại ngô đang được canh tác chỉ sử dụng làm ngô rang nổ.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

1001.99.99

WHEAT (NOT FIT FOR HUMAN CONSUMPTION)

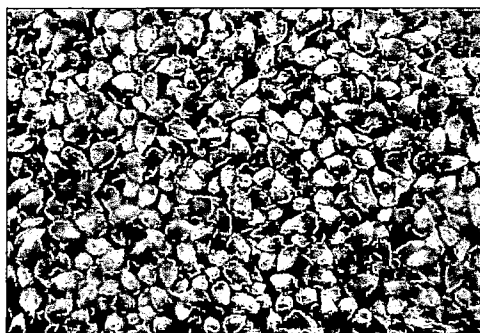
The wheat covered by this subheading is distinct from that which is fit for human consumption due to the presence of damaged, broken, dirty and weevil infested kernels. It may also contain sprouted grains and has a moisture content of more than 12% by weight. Its gluten content is 2.7% by weight, maximum. This wheat is of a kind used for animal feed.

(Source: Philippines)

1005.90.10

POPCORN

Popcorn is also known as popping corn, is a type of corn (maize, *Zea mays var. everta*) that expands from the kernel and puffs up when heated. Popcorn is able to pop because, like amaranth grain, sorghum, quinoa, and millet, its kernels have a hard moisture-sealed hull and a dense starchy interior. Pressure builds inside the kernel, and a small explosion (or "pop") is the end result. Some strains of corn are now cultivated specifically as popping corn.



(Source: Philippines)

1006.20.10 1006.30.40

GẠO HOM MALI

Gạo Hom Mali, còn được gọi là "gạo Thai Hom Mali", (*Oryza sativa* var. Kao Dok Mali 105 và RD15) có nghĩa là gạo lứt hoặc gạo trắng thuộc các loại gạo tẻ thơm không dính. Gạo Hom Mali có hạt dài; độ dài trung bình của hạt gạo nguyên vẹn không dưới 7mm. Tỷ lệ chiều dài trung bình trên chiều rộng trung bình của toàn bộ hạt gạo nguyên vẹn không nhỏ hơn 3,2:1. Gạo Hom Mali có hàm lượng amylose không dưới 13% nhưng không quá 18% tính theo trọng lượng và có độ ẩm 14% tính theo trọng lượng.

(Nguồn: Thái Lan)

1006.30.30

GẠO NẾP

Đặc điểm nổi bật của gạo nếp là một loại gạo giàu tinh bột và dính như keo. Gạo nếp có xu hướng bám dính với nhau khi nấu chín, và được sử dụng chủ yếu để làm vỏ bánh bao, bánh gạo và cơm nắm. Hình thức bên ngoài của gạo nếp được đặc trưng bởi hạt mờ đục như phấn.

1006.40.10 1006.40.90

TĂM

Tấm là một sản phẩm phụ của ngành công nghiệp xay xát gạo. Về giá trị dinh dưỡng, tấm tốt như gạo nguyên hạt. Tuy nhiên, gạo tấm có giá trị kinh tế thấp hơn gạo nguyên hạt.

1006.20.10 1006.30.40

HOM MALI RICE

Hom Mali rice, also known as "Thai Hom Mali rice", (*Oryza sativa*, var. Kao Dok Mali 105 and RD15) means husked or hulled rice of non-glutinous fragrant rice varieties. Hom Mali rice kernel is long grained; the average length of the whole kernel without any broken part should not be less than 7 mm. Ratio of the average length against the average width of the whole kernel without any broken part should not be less than 3.2:1. Hom Mali rice should have an amylose content of not less than 13% but not more than 18% by weight and have moisture content of 14% by weight.

(Source: Thailand)

1006.30.30

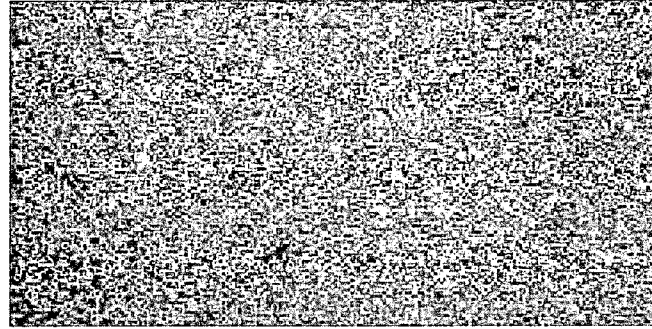
GLUTINOUS RICE

The predominant characteristic of glutinous rice, a generally starchy rice, is its sticky glue-like consistency. It tends to cling together when cooked, and is used mainly for rice dumplings, rice cakes and rice balls. Its appearance is characterized by chalk-like opaque grain.

1006.40.10 1006.40.90

BROKEN RICE

Broken rice is a by-product of the rice milling industry. From the nutritional point of view, broken rice is as good as whole rice. However, broken rice has a low economic value as compared to whole rice.



Tấm, dùng làm thức ăn chăn nuôi

Nhìn chung, tấm có chất lượng thấp vì trong đó có vỏ trấu, cám, đá mịn, đá và các hạt đất sét. Tấm có thể được bán để làm thức ăn chăn nuôi. Về hình thức, tấm làm thức ăn chăn nuôi dễ dàng được nhận biết nhờ hình dạng của nó, dựa trên hàm lượng hỗn hợp của gạo tấm đã đánh bóng (màu trắng), cám, trấu (màu nâu) và đá mịn, đá và các hạt đất sét (màu đen).

Theo mục đích phân loại của AHTN, sản phẩm này được phân loại là tấm sử dụng làm thức ăn chăn nuôi thuộc phân nhóm 1006.40.10.

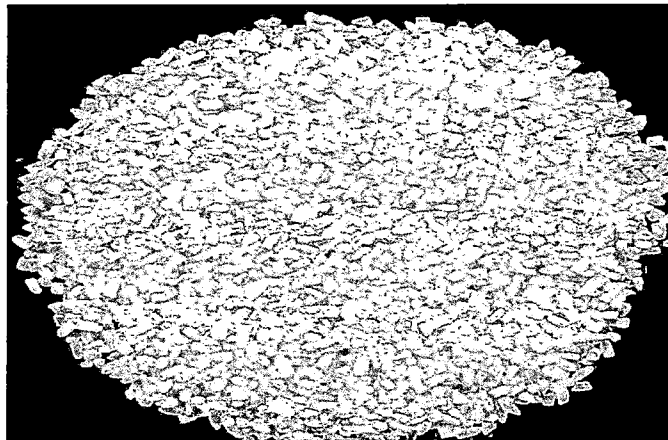
Chất lượng của tấm có thể được cải thiện bằng cách xay xát lại để tách tấm đã được đánh bóng khỏi trấu, cám và các tạp chất khác. Sau đó có thể được bán để sử dụng cho người.

Broken rice, of a kind used for animal feed

Generally, broken rice is of poor quality due to the presence of husks, bran, grit, stones and clay particles. Broken rice can be marketed as animal feed. Physically, feed grade broken rice is easily identifiable by its appearance, based on its mixed content of broken polished rice (white colour), bran, husks (brownish colour) and grit, stones and clay particles (blackish colour).

For the purposes of AHTN classification this product is classified as broken rice of a kind used for animal feed of subheading 1006.40.10.

The quality of broken rice can be improved by re-milling to separate the polished broken rice from the husks, bran and other impurities. It can then be marketed for human consumption.



Tấm phù hợp sử dụng cho con người

Theo mục đích phân loại của AHTN, sản phẩm này được phân loại thành tấm loại khác thuộc phân nhóm 1006.40.90.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHƯƠNG 11

1101.00.11

BỘT MÌ TĂNG CƯỜNG VI CHẤT DINH DƯỠNG

Bột mì tăng cường vi chất dinh dưỡng là một loại bột làm từ nội nhũ của hạt lúa mì, ví dụ, thuộc loài *Triticum aestivum* L. (nhóm lúa mì) hoặc *Triticum compactum*, một hỗn hợp của cả hai hoặc chứa một hoặc nhiều các chất dinh dưỡng/bổ sung sau: Vitamin B1 - *Thiamin*, Vitamin B2 - *Riboflavin*, axit folic, sắt, kẽm hoặc các thành phần khác.

Nhằm mục đích xác định các chất dinh dưỡng /các chất bổ sung được phép, nhóm này chỉ bao gồm các loại bột mì được chứng nhận là “tăng cường vi chất dinh dưỡng” bởi các cơ quan quốc gia có thẩm quyền.

(Nguồn : In-đô-nê-xi-a)

CHƯƠNG 12

1207.10.10

HẠT CỌ PHÙ HỢP ĐỂ GIEO/TRỒNG

Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng phải có giấy xác nhận của các cơ quan chức năng thuộc nước xuất khẩu về chất lượng của loại hạt này phù hợp để gieo/trồng.

Broken rice suitable for human consumption

For the purposes of AHTN classification this product is classified as other broken rice of subheading 1006.40.90.

(Source: Malaysia)

CHAPTER 11

1101.00.11

FORTIFIED WHEAT FLOUR

Fortified wheat flour is a powder made from the endosperm of wheat grain, for example, of the species *Triticum aestivum* L. (club wheat) or *Triticum compactum*, a mixture of both or containing one or more of the following nutrients/fortificants: Thiamine, Riboflavin, Folic Acid, Iron, Zinc or other elements.

For the purposes of determining the permitted nutrient/fortificant, this heading only covers those wheat flour which are regarded as “fortified” by the competent national authorities.

(Source: Indonesia)

CHAPTER 12

1207.10.10

PALM NUTS SUITABLE FOR SOWING/PLANTING

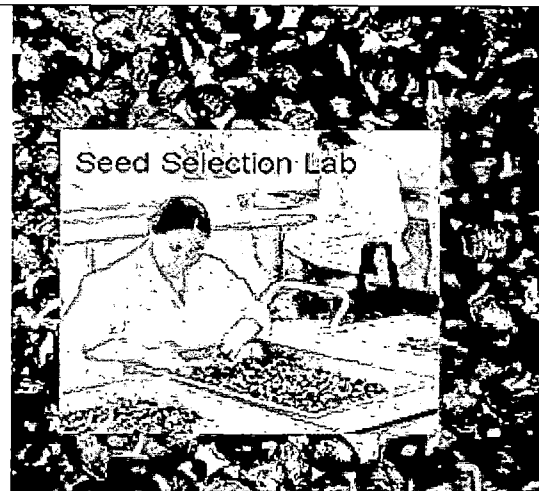
Palm nuts suitable for sowing/planting should be accompanied by a certificate issued by the relevant authorities in the exporting country that they are of a quality suitable for sowing/planting.



Hạt cọ phù hợp để gieo



Palm nuts suitable for sowing



High quality oil palm seeds
Hạt cọ dầu chất lượng cao



Oil palm nursery stock
Vườn ươm cọ dầu

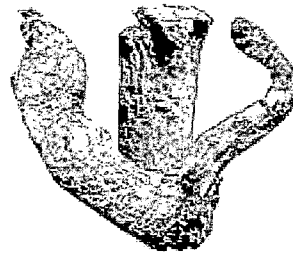
(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

1211.90.13

RỄ CÂY BA GẠC HOA ĐỎ

Rễ ba gác là rễ của cây thuộc họ La bố ma (*Apocynaceae*). Các rễ của cây này, có các tên gọi như rễ cây ba gác hoa đỏ hay rễ cây ba gác thuốc, dùng để sản xuất alkaloid reserpine thành phần chủ yếu của nhiều loại thuốc điều trị bệnh tâm thần hay cao huyết áp.



1211.90.13

RAUWOLFIA SERPENTINA ROOTS

Rauwolfia roots are roots of plants in the *Apocynaceae* family. Roots of this plant, i.e, *Rauwolfia serpentina* roots or Rauwolfia roots, produce the alkaloid reserpine which is the essential ingredient in many medicines for the treatment of mental illness and hypertension.

1211.90.95

MẢNH GỖ TRÂM HƯƠNG (GAHARU)

Gỗ trầm hương, còn được gọi là oud, oodh hoặc agar, là một loại lõi gỗ có nhựa đen thuộc các loài cây *Aquilaria* và *Gyrinops* trong khu vực Đông Nam Á, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-si-a, Việt Nam, Căm-pu-chia, Thái Lan, Lào và Papua Niu Ghi-nê. Nhựa trầm hương được sinh ra từ quá trình cây bị bệnh hoặc bị thương. Cây trầm hương, đôi khi bị nhiễm khuẩn với một loài ký sinh trùng, sẽ tiết ra một loại dầu thơm, loại dầu này bảo vệ vùng bị thương (rễ, cành hoặc bộ phận của thân cây), dần dần trở nên cứng hơn và chuyển từ màu nâu sẫm đến đen. Trước khi nhiễm bệnh, lõi gỗ (phần trung tâm của cây, đậm màu hơn dác gỗ) có màu sáng và nhạt hơn. Thông thường, việc thu hoạch sẽ chỉ cắt những phần bị nhiễm bệnh hoặc chặt cả cây. Trầm hương (phần màu nâu sẫm/đen) có giá trị thương mại dưới nhiều hình thức, từ khúc gỗ lớn đến dăm gỗ, bột gỗ hoặc mùn cưa, lá để làm trà, chưng cất dầu và chế biến các sản phẩm như hương và nước hoa.

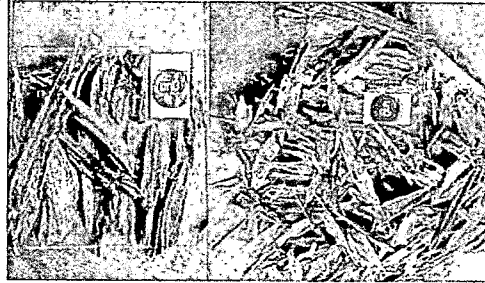
1211.90.95

AGARWOOD (GAHARU) CHIPS

Agarwood, also known as oud, oodh or agar, is a dark resinous heartwood that forms in *Aquilaria* and *Gyrinops* tree species in Southeast Asia, with Indonesia, Malaysia, Vietnam, Cambodia, Thailand, Laos and Papua New Guinea. This resin is produced as a result of pathological or wounding processes. Trees, occasionally become infected with a parasite mould secrete a fragrant, protective oil into wounded areas (roots, branches or sections of the trunk), which gradually become harder and dark brown to black. The heartwood (central part of a tree, which is darker in color than the sapwood) is relatively light and pale color before infection. Normally harvesters would cut only the infected parts or cutting down the tree. Agarwood (dark brown /black parts) can be traded in many forms, from large lumps of wood to woodchips, wood powder or sawdust, leaves for tea, distilled oil and manufactured products such as incense and perfumes.

Các loài trầm hương Gaharu	
1.	<i>Aquilariamicrocarpa</i>
2.	<i>Aquilariamalaccensis</i>
4.	<i>Aquilariamicrocarpa</i>
5.	<i>Aquilaria. beccariana</i>
6.	<i>Aquilariacummingiana</i>
8.	<i>Gyrinopsversteegii</i>

Gaharu tree species	
1.	<i>Aquilariamicrocarpa</i>
2.	<i>Aquilariamalaccensis</i>
4.	<i>Aquilariamicrocarpa</i>
5.	<i>Aquilaria. beccariana</i>
6.	<i>Aquilariacummingiana</i>
8.	<i>Gyrinopsversteegii</i>



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

Handwritten signature

1211.90.97

VỎ CÂY PERSEA (*PERSEA KURZII* KOSTERM)

Persea Kurzii Kosterm (*Lauraceae*) là loại cây thơm có lớp vỏ dày. Nó thường được tìm thấy trong các khu rừng lá xanh khô và rừng khộp ở Đông Nam Á. Vỏ của nó được sử dụng chủ yếu trong việc làm hương.

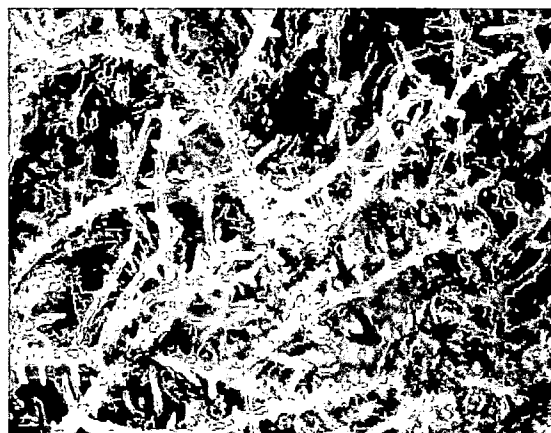
(Nguồn: Thái Lan)

1212.21.11

EUCHEUMA SPINOSUM

Tên khoa học/chi: *Eucheuma spinosum* là một chi của tảo đỏ (*Rhodophyta*)

Kích thước, màu sắc, đặc điểm nhận dạng: Thân dạng tản hình trụ tròn hoặc thon, nhánh không đều, có gai nhỏ trải khắp thân tản. Nó có thể có màu đỏ, màu ánh đỏ, nâu, xanh ánh vàng. Kích thước (rong biển trưởng thành) khoảng 20-30 cm.



Fresh (Tuoi)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1211.90.97

BARK OF PERSEA (*PERSEA KURZII* KOSTERM)

Persea Kurzii Kosterm (*Lauraceae*) is an aromatic tree with a thick bark. It is generally found in dry evergreen forests and dry dipterocarp forests in Southeast Asia. Its bark is used mostly in making joss sticks.

(Source: Thailand)

1212.21.11

EUCHEUMA SPINOSUM

Scientific name/Genus: *Eucheuma spinosum* is a genus of red algae (*Rhodophyta*)

Dimension, color, special identification: Has rounded cylindrical or compressed thallus, irregular branches, has a little spike spreading in all of thallus. It can be red, reddish, brown, and yellowish green. Dimension (mature seaweed) is around 20-30 cm.



Dried (Khô)

(Source: Indonesia)

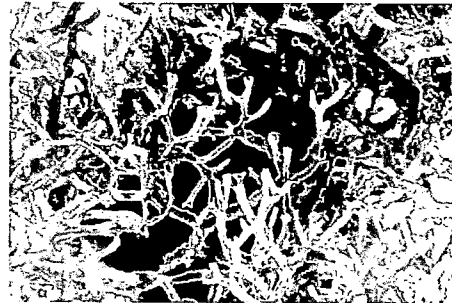
Alu

1212.21.12

EUCHEUMA COTTONII

Tên khoa học/chi: *Eucheuma cottonii* là một chi của tảo đỏ (*Rhodophyta*)

Kích thước, màu sắc, đặc điểm nhận biết: Thân dạng tán hình trụ tròn hoặc thon, nhánh không đều (di-tricotomus), có nốt và gai màu xanh dương. Nó có thể màu đỏ, màu nâu ánh đỏ, xanh ánh vàng. Kích thước (rong biển trưởng thành) là khoảng 20-30 cm.



Fresh (Tươi)

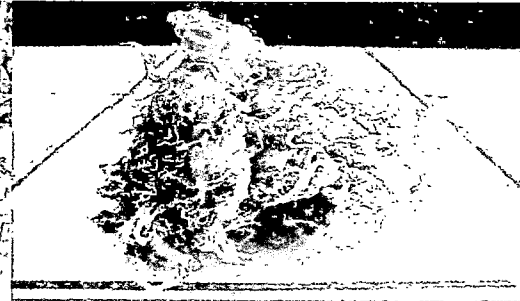
(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1212.21.12

EUCHEUMA COTTONII

Scientific name/Genus: *Eucheuma cottonii* is a genus of red algae (*Rhodophyta*)

Dimension, color, special identification: Has rounded cylindrical or compressed thallus, irregular branches (di-tricotomus), and also has blue nodule and spines. It can be red, reddish brown, yellowish green. Dimension (mature seaweed) is around 20-30 cm.



Dried (Khô)

(Source: Indonesia)

1212.21.13

GRACILARIA SPP.

Tên khoa học/chi: *Gracilaria* là một chi của tảo đỏ (*Rhodophyta*)

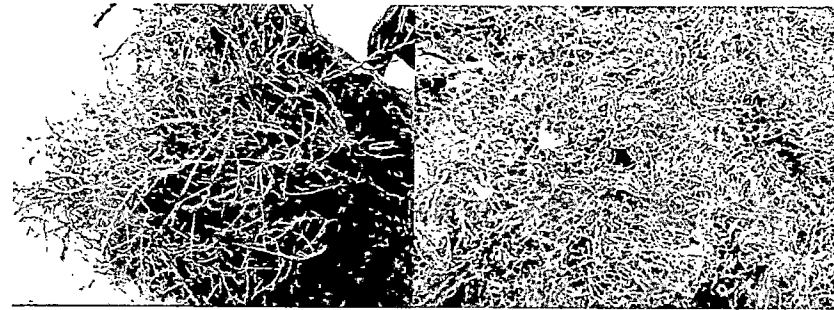
Kích thước, màu sắc, đặc điểm nhận biết: là loại tảo chưa nghiên nhỏ, thường ở dạng búi gồm các dải mỏng, dạng màng, dính kết. Nó có thể có màu nâu ánh đỏ đến màu đen sẫm. Kích thước (rong biển trưởng thành) là khoảng 25-50 cm.

1212.21.13

GRACILARIA SPP.

Scientific name/Genus: *Gracilaria* is a genus of red algae (*Rhodophyta*)

Dimension, color, special identification: Unground agar usually occurs in bundles consisting of thin, membranous, agglutinated strips. It may be reddish brown to dark black. Dimension (mature seaweed) is around 25-50 cm.



Fresh (Tươi)

Dried (khô)

(Nguồn: In-do-ne-xi-a)

(Source: Indonesia)

1212.21.14

GELIDIUM SPP.

Tên khoa học/chi: *Gelidium* là một chi của tảo đỏ (*Rhodophyta*)

Kích thước, màu sắc, đặc điểm nhận biết: Loại rong biển này trông giống như cây non nhỏ, nhánh không đều, với nhiều nhánh dày tập trung ở phần đầu. Nó có thể có màu ánh xanh hoặc ánh nâu, đỏ đến tím sẫm. Kích thước khoảng 2-20 cm.



Fresh (tươi)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1212.21.14

GELIDIUM SPP.

Scientific name/Genus: *Gelidium* is a genus of red algae (*Rhodophyta*).

Dimension, color, special identification: The seaweed looks like a small sapling, irregular, with many dense branches compressed in the tip. It may be greenish or brownish, red to deep purple. Dimension is around 2-20 cm.



Dried (khô)

(Source: Indonesia)

Handwritten signature

1212.21.15

SARGASSUM SPP.

Tên khoa học/chi: *Sargassum* là một chi rong biển nâu.

Kích thước, màu sắc, đặc điểm nhận biết: *Sargassum* có thân dạng tán hình chữ V (tick), sống lâu năm.

Sargassum trông giống như các nhánh dài, với lá giả có viền răng cưa phân bố không đều dọc theo các nhánh chính.

Màu sắc của rong biển tươi rất điển hình và thay đổi từ màu nâu đậm đến nâu sáng/ánh xanh. Kích thước từ 20 đến 200 cm.



Fresh (Tươi)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1212.99.10

**HẠT VÀ NHÂN HẠT CỦA QUẢ MƠ, ĐÀO (KẼ CẢ XUÂN ĐÀO)
HOẶC MẬN**

Quả mọng có hạt cứng, còn gọi là trái có hạch cứng hoặc hạt, là một loại trái cây với một "hạt cứng" lớn bên trong. Các hạt cứng đôi khi được gọi là hạt, nhưng đó là sự nhầm lẫn, hạt thực ra nằm bên trong lớp vỏ cứng

1212.21.15

SARGASSUM SPP.

Scientific name/Genus: *Sargassum* is a genus of brown seaweeds.

Dimension, color, special identification: *Sargassum* has a tick perennial thallus.

The seaweed looks like long branches, with pseudo-leaves with dentate margin irregularly distributed along the main branches.

Color of fresh alive seaweed is very typical and varies from deep brown to light brown/greenish. The dimension can be between 20 to 200 cm.



Dried (khô)

(Source: Indonesia)

1212.99.10

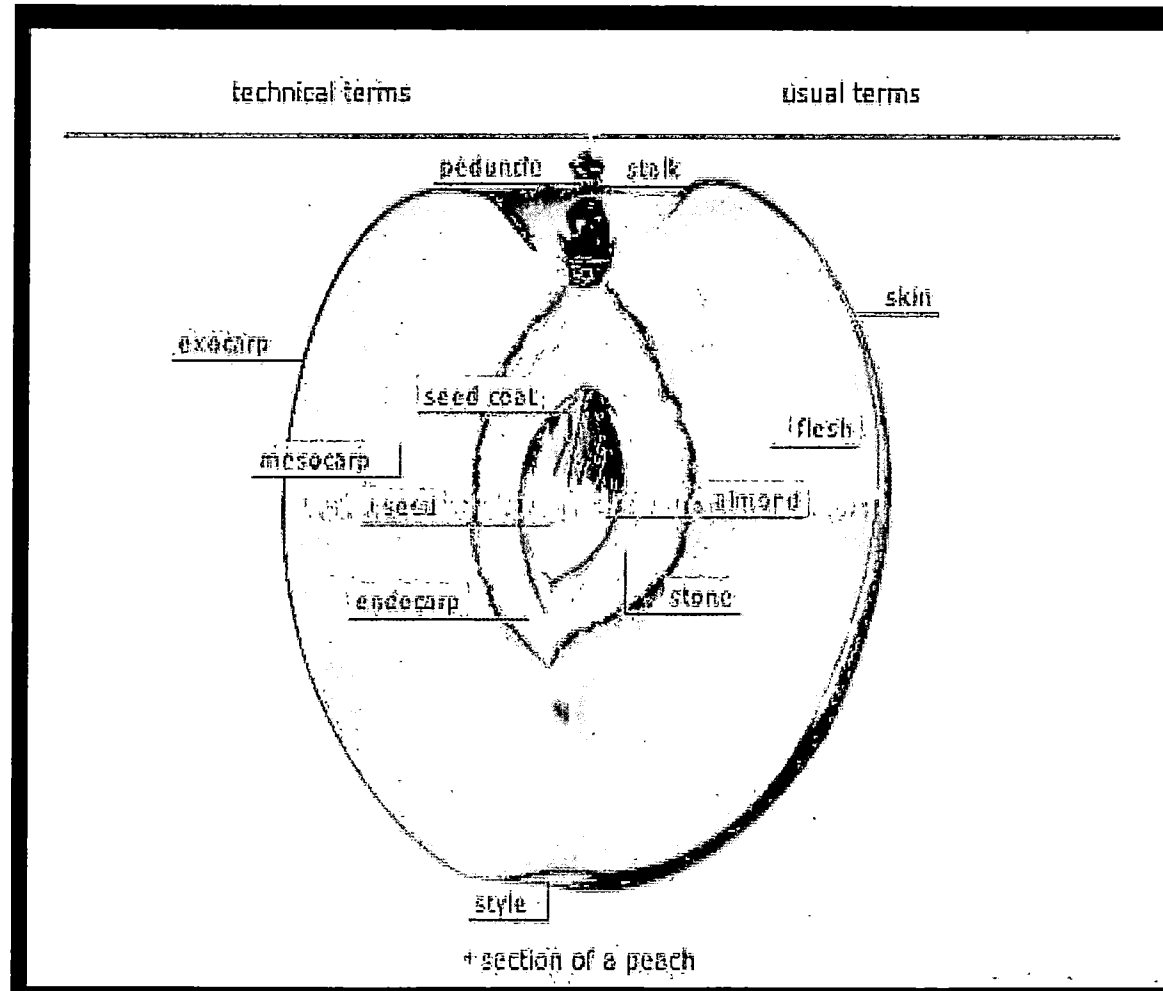
**STONES AND KERNELS OF APRICOT, PEACH (INCLUDING
NECTARINE) OR PLUM**

A stone fruit, also called a drupe or pits, is a fruit with a large "stone" inside. The stone is sometimes called the seed, but that is a mistake, the seed is inside the stone. Prunus is a genus of trees and shrubs, which

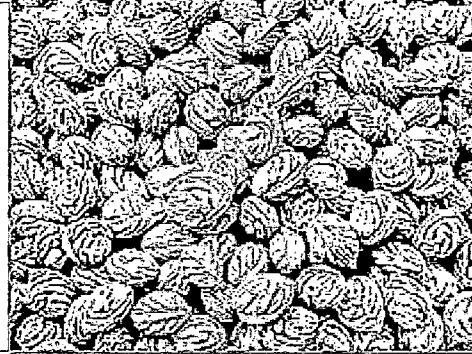
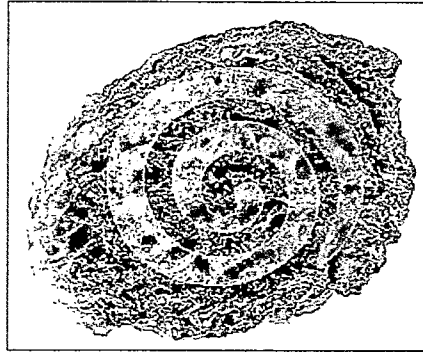
Alu

của hạt. Cây họ mận (prunus) là một chi của cây và cây bụi, bao gồm mận, anh đào, đào, xuân đào, mơ và hạnh nhân. Quả từ các cây thuộc chi này thường được gọi là quả mọng có hạt cứng.

includes the plums, cherries, peaches, nectarines, apricots and almonds. The fruit from this genus are commonly called the stone fruit.

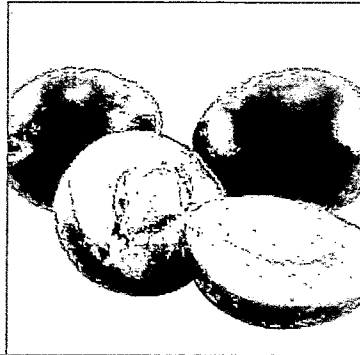
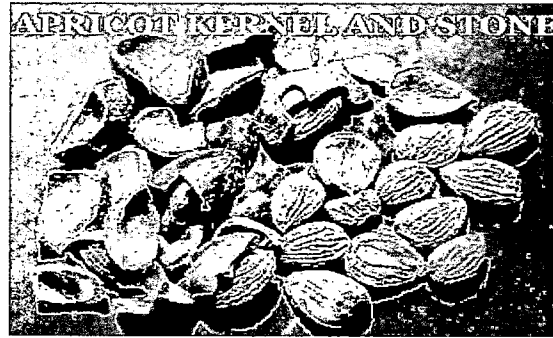


Handwritten signature



Peach Kernels/ nhân hạt đào

Peach stones / hạt đào



Plum stones/ Hạt mận



Nectarine stones/ Hột xuân đào

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 13

CHAPTER 13

1302.39.11

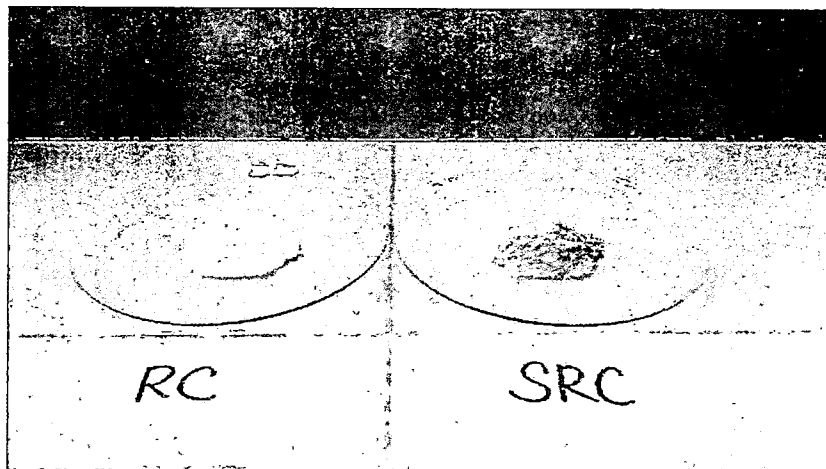
1302.39.12

CARRAGEENAN DẠNG BỘT ĐÃ TINH CHẾ
VÀ TINH CHẾ MỘT PHẦN

1302.39.11

1302.39.12

SEMI REFINED AND REFINED POWDER CARRAGEENAN

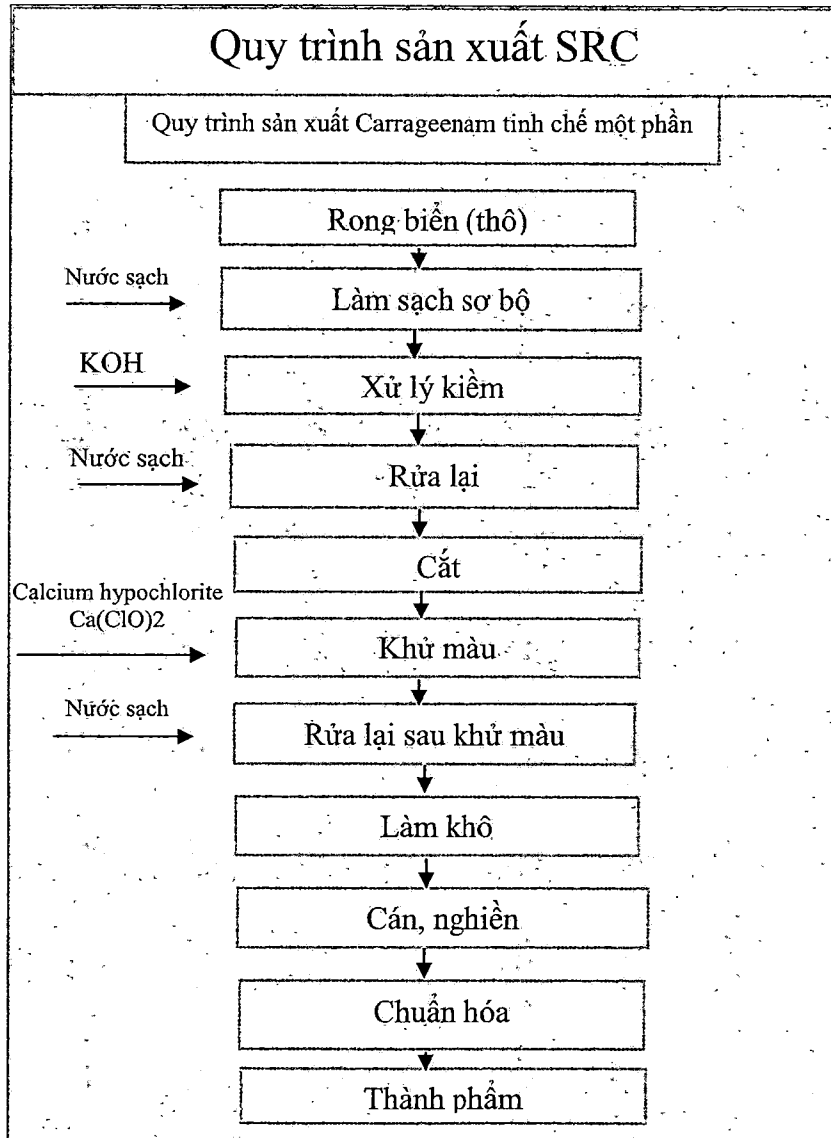


Refined Carrageenan (RC) and Semi-Refined Carrageenan (SRC) Powder

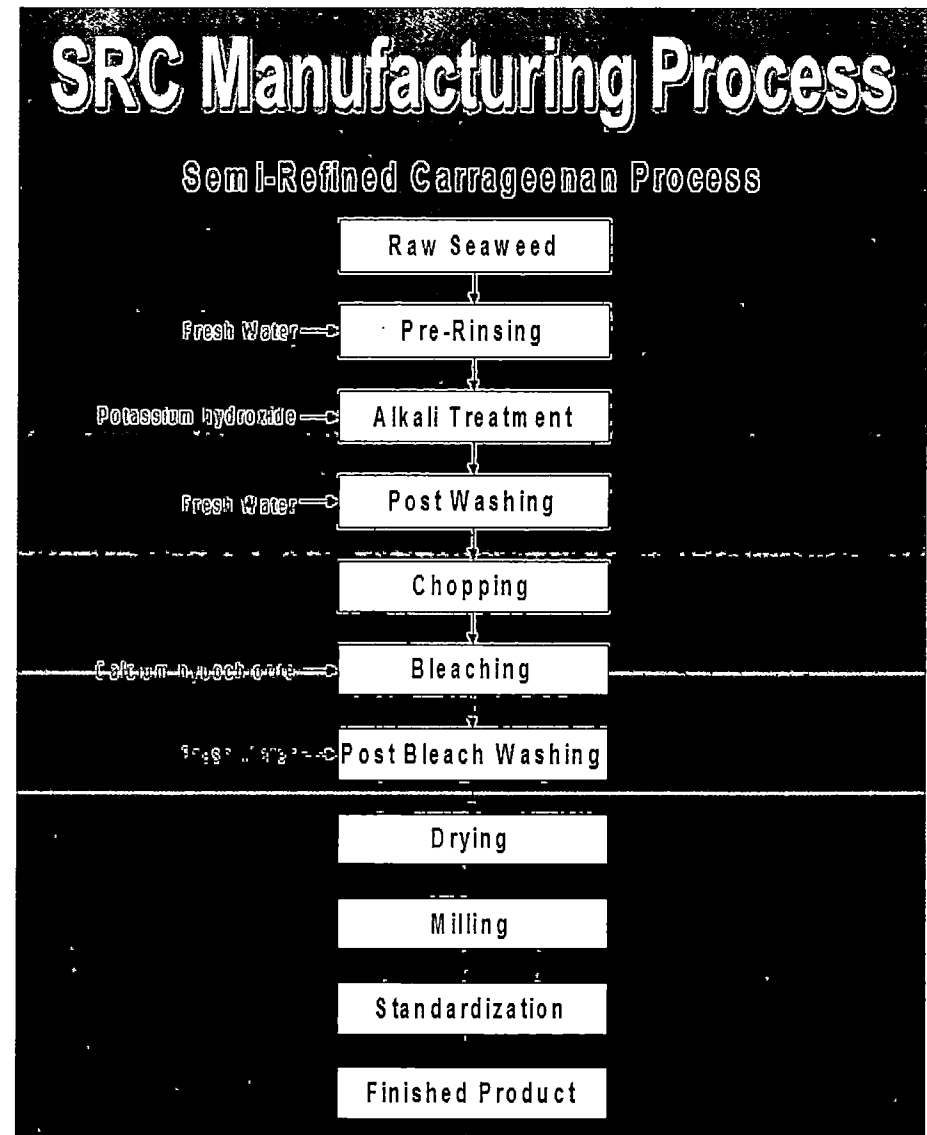
Carrageenan dạng bột đã tinh chế (RC) và Carrageenan dạng bột tinh chế một phần
In powder form, RC is whiter than SRC
Về hình thức, RC dạng bột trắng hơn SRC



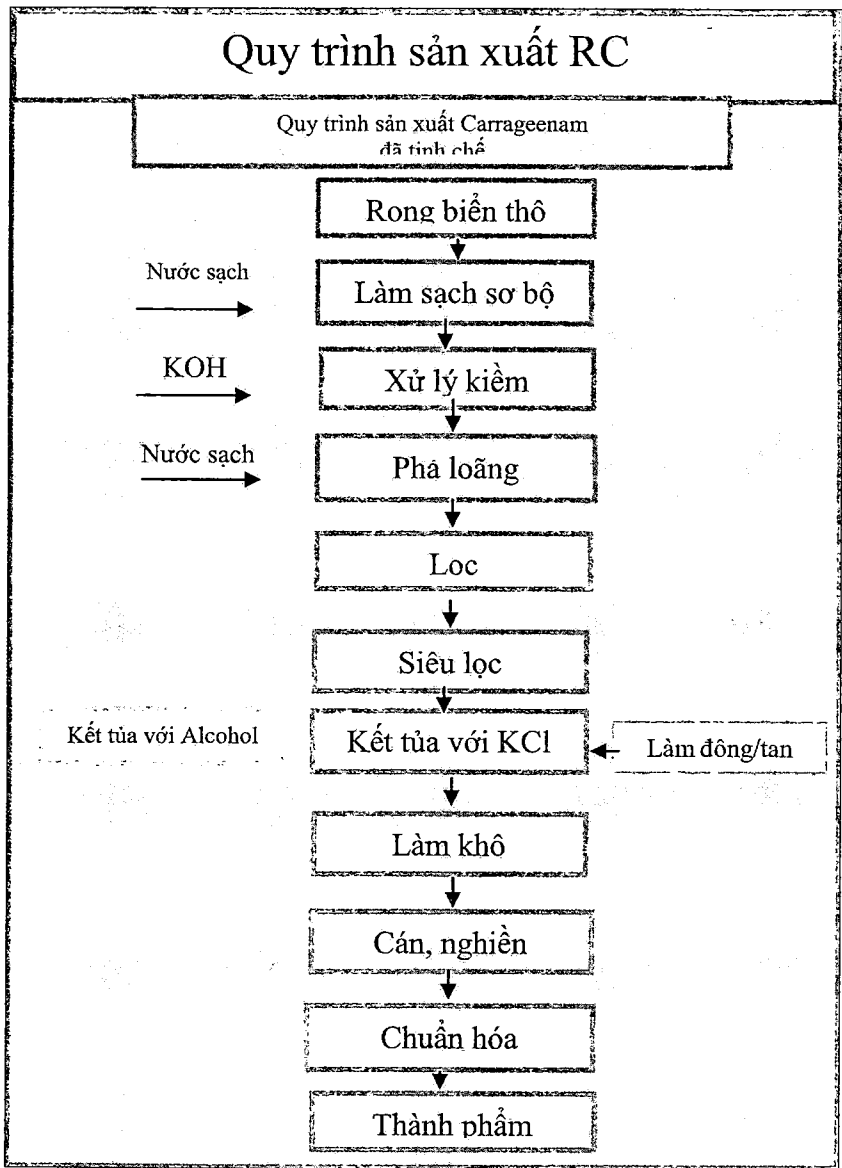
Refined Carrageenan and Semi-Refined Carrageenan
Carrageenan dạng bột đã tinh chế (RC) và Carrageenan dạng bột tinh chế một phần
Diluted in fresh water, RC is clearer than SRC
Trong dung dịch hòa tan với nước, RC trong hơn SRC



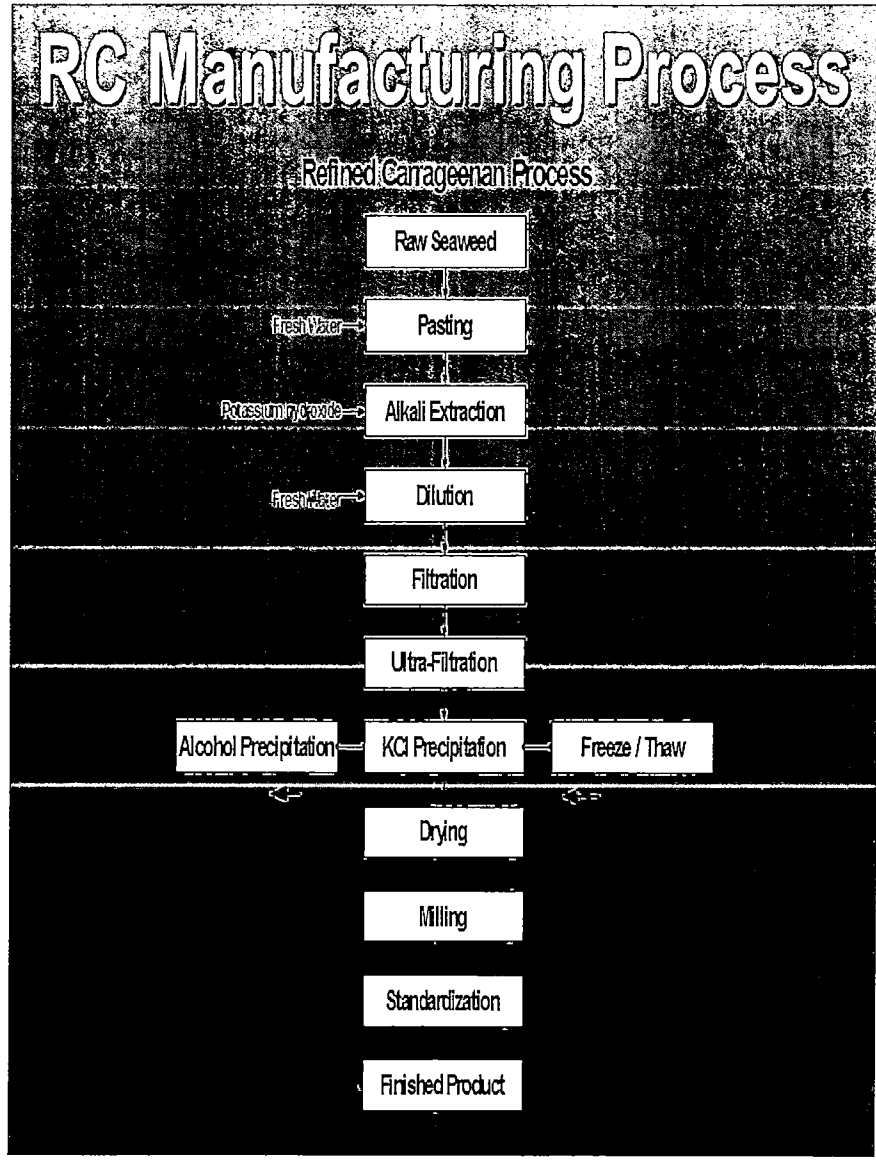
Quy trình sản xuất Carrageenan tinh chế một phần



Manufacturing Process of Semi-Refined Carrageenan



Quá trình sản xuất Carrageenan đã tinh chế



Manufacturing Process of Refined Carrageenan

1302.39.13

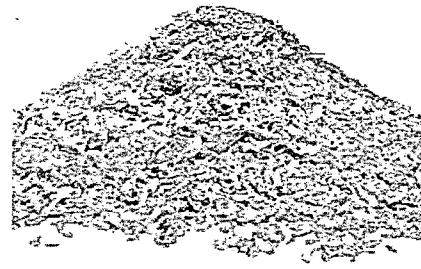
CARRAGEENAN DẠNG MẢNH ĐÃ XỬ LÝ KIỀM (ATCC)

Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) là sản phẩm được tạo ra từ rong biển, chủ yếu là các loài *Euchema cottoni*, đã được xử lý bằng kiềm để thay đổi cấu trúc của rong biển, và chiết xuất carrageenan, sau đó cắt nhỏ trước khi làm khô.

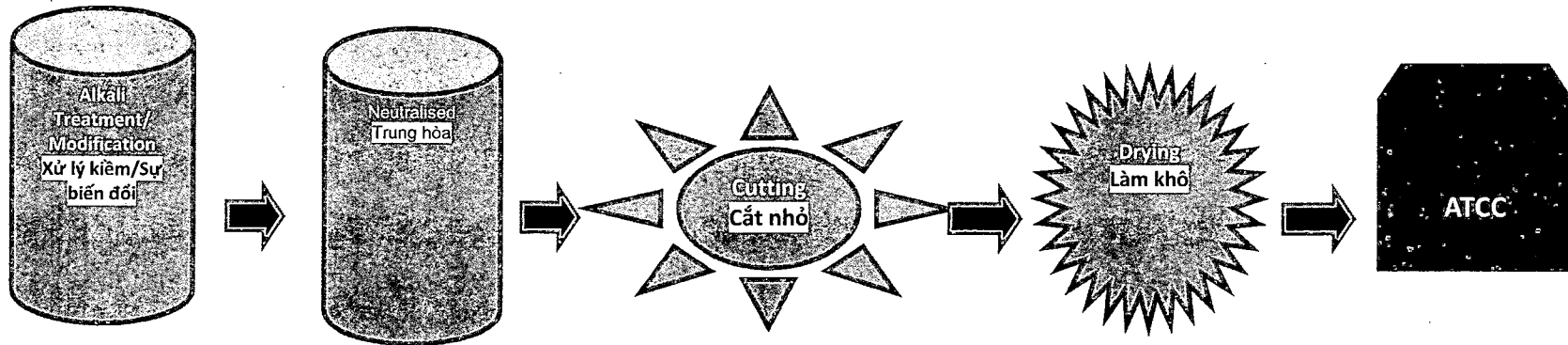
1302.39.13

ALKALI TREATED CARRAGEENAN CHIPS (ATCC)

Alkali Treated Carrageenan Chips are chips made from seaweed, mostly of the species *Euchema cottoni*, which have been treated with alkali to modify the structure of the seaweed, and extract the carrageenan, then chopped prior to drying.



Chips of alkali treated carrageenan.
Carrageenan dạng mảnh đã được xử lý kiềm.



Manufacturing Process of Alkali Treated Carrageenan Chips:
Quá trình sản xuất carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC):
(Source: Indonesia)

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1401.20.21 1401.20.29

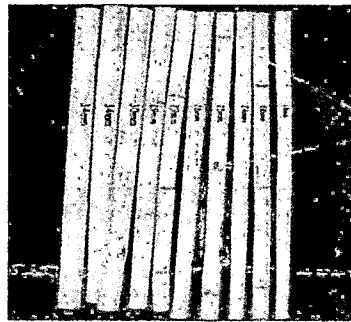
LỖI CÂY SONG, MÂY ĐÃ TÁCH

Cây song, mây có thể được chia tách theo chiều dọc bằng cách gọt, bóc để sản xuất nguyên liệu để đan và buộc. Quá trình gọt, bóc bao gồm loại bỏ lớp vỏ cứng bên ngoài khỏi lõi. Lõi sau đó được đưa vào quá trình tách để sản xuất ra các hình dạng và kích cỡ theo bề mặt cắt ngang khác nhau, dùng trong sản xuất đồ nội thất và đan lát.

1401.20.21 1401.20.29

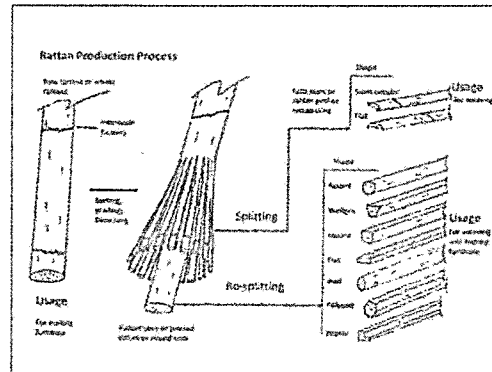
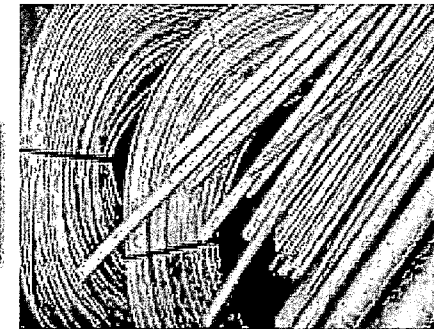
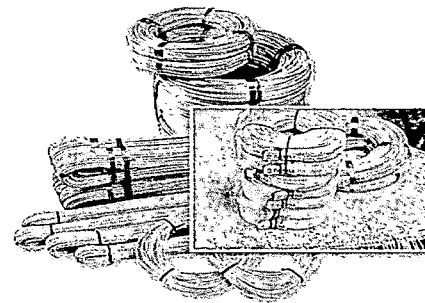
SPLIT-CORE RATTAN

Rattan canes are divided longitudinally by peeling to produce weaving and binding material. The peeling process involves removing the hard outer skin from the core. The core then undergoes splitting processes to produce various cross-sectional shapes and sizes of rattan for weaving or furniture making.



Whole Rattan of various diameter sizes

Internodes or scales



(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

1401.20.30

VỎ (CẠT) CÂY SONG, MÂY ĐÃ TÁCH

Vỏ (cạt) cây song, mây đã tách được sản xuất bằng cách tách lớp vỏ ngoài của song, mây thành những sợi dài. Vỏ (cạt) cây song, mây đã tách có độ dày từ 1,5 đến 3mm được sử dụng để đan lát, trong khi song, mây có độ dày 4-6 mm được sử dụng để bện. Xem quy trình tách tại chú giải SEN đối với dòng hàng 1401.20.21 – 1401.20.29.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHƯƠNG 15

15.11

DẦU CỌ VÀ CÁC PHẦN PHÂN ĐOẠN CỦA DẦU CỌ, ĐÃ HOẶC CHƯA TINH CHẾ, NHƯNG KHÔNG THAY ĐỔI VỀ MẶT HOÁ HỌC

Dầu cọ được thu từ thịt của quả cây cọ dầu (*Elaeisguineensis*) và có một tỷ lệ cân bằng giữa axit béo bão hòa và không bão hòa. Điển hình, nó chứa 40% khối lượng là axit oleic (axit béo không bão hòa đơn), 45% khối lượng là axit palmitic và 5% theo khối lượng axit stearic (axit béo bão hòa). Dầu cọ thô có màu đỏ-cam thẫm do hàm lượng carotenes tự nhiên cao. Quá trình tách phân đoạn dầu thành phần lỏng, được gọi là olein cọ, và các phần phân đoạn rắn, được gọi là stearin cọ.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

1401.20.30

SPLIT-SKIN RATTANS

Split-skin rattan is produced by the splitting of the outer skin of the rattan into strands. Split skin rattan in thicknesses of 1.5 – 3 mm is used for weaving, while such rattan in thicknesses of 4 – 6 mm is used for plaiting. Please see SEN under 1401.20.21 – 1401.20.29 for splitting process.

(Source: Malaysia)

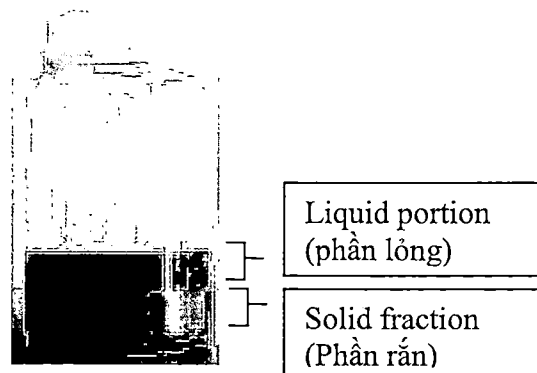
CHAPTER 15

15.11

PALM OIL AND ITS FRACTIONS, WHETHER OR NOT REFINED, BUT NOT CHEMICALLY MODIFIED

Palm oil is obtained from the flesh of the oil palm fruit (*Elaeisguineensis*) and has a balanced ratio of unsaturated and saturated fatty acids. Typically, it contains 40% by volume of oleic acid (mono-unsaturated fatty acid), 45% by volume of palmitic acid and 5% by volume of stearic acid (saturated fatty acid). Crude palm oil is deep orange-red in colour due to the high content of natural carotenes. Fractionation separates oil into liquid, called palm olein, and solid fractions, called palm stearin.

(Source: Malaysia)



Handwritten signature or mark.

1511.90.4 1511.90.42 1511.90.49

CÁC PHẦN PHÂN ĐOẠN CỦA DẦU CỌ CHƯA TINH CHẾ

Đây là các phần phân đoạn rắn hoặc lỏng thu được bằng cách phân đoạn dầu cọ thô bằng một số phương pháp công nghiệp, ví dụ kết tinh ở nhiệt độ được kiểm soát. Các phần phân đoạn này chưa qua chế biến để cải thiện các đặc tính vật lý của chúng.

(Nguồn: Thái Lan)

1513.21.10 1513.29.11 1513.29.13 1513.29.91
1513.29.95 1513.29.96

DẦU HẠT CỌ VÀ CÁC PHẦN PHÂN ĐOẠN CỦA CHÚNG

Cọ dầu dùng để sản xuất hai loại dầu: dầu cọ thô từ sợi xơ và dầu hạt cọ thô từ nhân hạt. Mặc dù cả hai loại dầu có nguồn gốc từ cùng một quả, dầu cọ khác dầu hạt cọ về mặt hóa học và dinh dưỡng.

Olein hạt cọ là thành phần lỏng trong của dầu hạt cọ thu được từ cất phân đoạn. Stearin hạt cọ là phần rắn hơn của nhân hạt cọ thu được từ cất phân đoạn.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

1511.90.41 1511.90.42 1511.90.49

FRACTIONS OF UNREFINED PALM OIL

These are solid fractions or liquid fractions obtained by fractionation of crude palm oil by several industrial methods, for example crystallization at controlled temperatures. These fractions have not undergone processing in order to improve their physical characteristics.

(Source: Thailand)

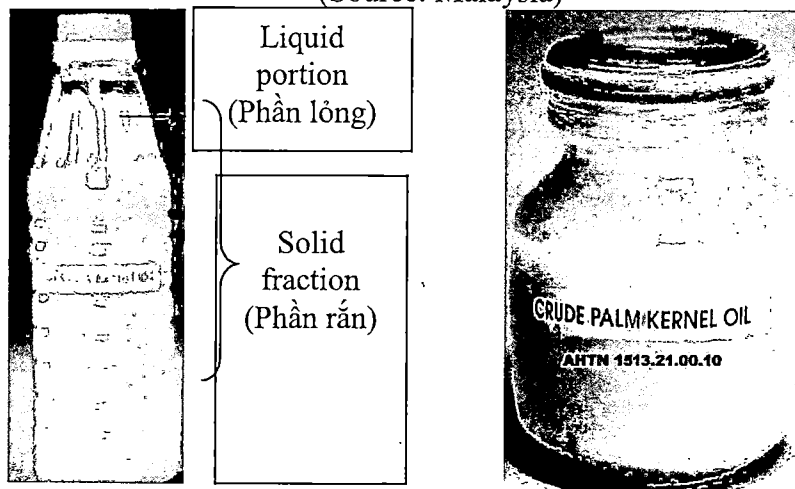
1513.21.10 1513.29.11 1513.29.13 1513.29.91
1513.29.95 1513.29.96

PALM KERNEL OIL AND FRACTIONS THEREOF

The oil palm produces two types of oils: crude palm oil from the fibrous mesocarp and crude palm kernel oil from the kernels. Although both oils originate from the same fruit, palm oil is chemically and nutritionally different from palm kernel oil.

Palm kernel olein is the clear liquid component of palm kernel oil obtained from fractionation. Palm kernel stearin is the more solid fraction of the palm kernel obtained from fractionation.

(Source: Malaysia)



1515.90.11 1515.90.12 1515.90.19

DẦU HẠT ILLIPE

Dầu này thu được từ hạt cây Tengkawang của loài *Shorea*. Nó được sử dụng như một nguyên liệu thô trong sản xuất mỹ phẩm, nước hoa và trong y học cổ truyền.

1516.20.34 1516.20.35 1516.20.46 1516.20.47

CHẤT BÉO ĐÃ HYDRO HÓA CỦA CỌ DẦU

Chất béo đã hydro hóa của quả cọ dầu, hạt cọ, và các phần phân đoạn của chúng sẽ được phân loại trong các nhóm này khi chúng đáp ứng điều kiện sau:

Sản phẩm	Chỉ số iốt (IV), Wijs
Dầu cọ đã hydro hóa	Tối đa 46
Olein cọ đã hydro hóa	Tối đa 50
Stearin cọ đã hydro hóa	Tối đa 25
Dầu hạt cọ đã hydro hóa	Tối đa 15
Olein hạt cọ đã hydro hóa	Tối đa 15
Stearin hạt cọ đã hydro hóa	Tối đa 3

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHƯƠNG 16

1602.31.91

**THỊT ĐÃ ĐƯỢC LỌC HOẶC TÁCH KHỎI XƯƠNG BẰNG
PHƯƠNG PHÁP CƠ HỌC**

Xem chú giải SEN của phân nhóm 0207.14.91 và 0207.27.91.

1515.90.11 1515.90.12 1515.90.19

ILLIPE NUT OIL

This oil is obtained from the seeds of the Tengkawang tree of the species *Shorea spp.* It is used as a raw material in the manufacture of cosmetics, perfumery and traditional medicines.

1516.20.34 1516.20.35 1516.20.46 1516.20.47

HYDROGENATED FATS OF OIL PALM

Hydrogenated Fats of Fruit of the oil palm, palm kernel, and their fractions shall be classified in these headings provided they meet following condition as follow:

Product	Iodine Value (IV), Wijs
Hydrogenated Palm Oil	Max 46
Hydrogenated Palm Olein	Max 50
Hydrogenated Palm Stearin	Max 25
Hydrogenated Palm Kernel Oil	Max 15
Hydrogenated Palm Kernel Olein	Max 15
Hydrogenated Palm Kernel Stearin	Max 3

(Source: Indonesia)

CHAPTER 16

1602.31.91

MECHANICALLY DEBONED OR SEPARATED MEAT

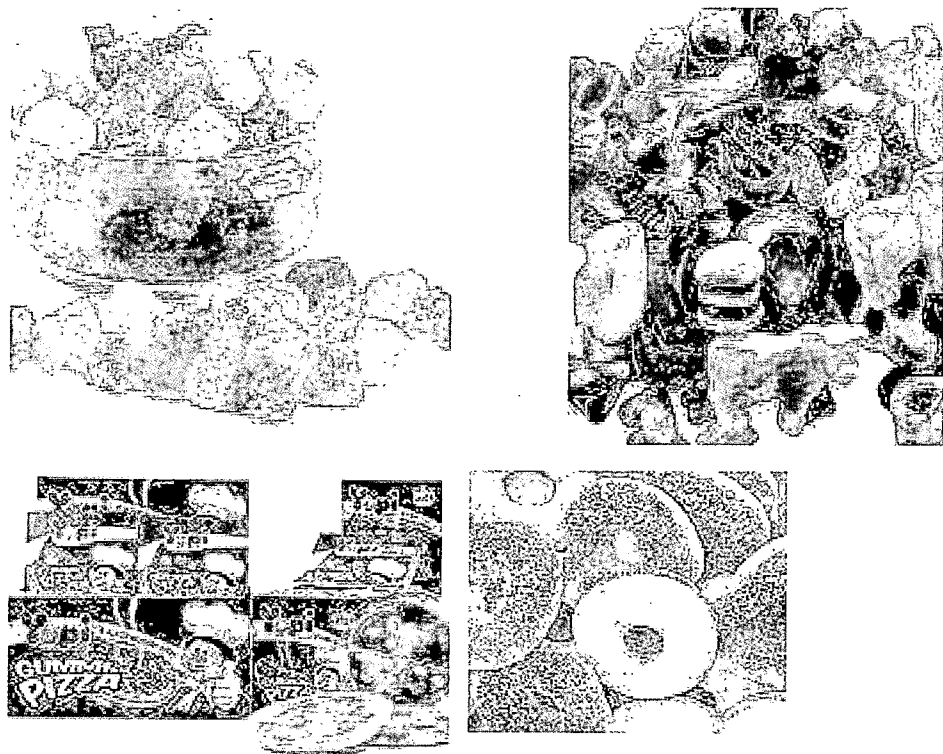
See SEN under subheadings 0207.14.91 and 0207.27.91.

CHƯƠNG 17

1704.90.91

CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG, DẼO, CÓ CHỨA GELATIN

Phân nhóm này bao gồm các loại kẹo đường, không chứa cacao, trừ kẹo cao su, có kết cấu tương đối mềm. Những sản phẩm này có chứa gelatin như là tác nhân keo và có thể được phủ một lớp đường và các thành phần khác. Loại kẹo này đôi khi được gọi là “gôm” hoặc “kẹo gôm”.



(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

CHAPTER 17

1704.90.91

SUGAR CONFECTIONARY, SOFT, CONTAINING GELATIN

This subheading covers sugar confectionery, not containing cocoa, other than chewing gum, with a relatively soft texture. These products contain gelatin as the gelling agent and may be coated with sugar and other ingredients. This confectionery is sometimes referred to as “gummies” or “gummy candy”.



(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 18

Hiện chưa có Chú giải bổ sung cho Chương này.

CHƯƠNG 19

1901.10.91 1901.90.11 1901.90.91

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG Y TẾ

Sản phẩm dinh dưỡng y tế là thực phẩm có công thức đặc biệt và dùng để kiểm soát chế độ ăn kiêng của bệnh nhân có nhu cầu dinh dưỡng đặc biệt mà không thể đáp ứng được bằng chế độ ăn thông thường. Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác với nhóm thực phẩm dùng cho chế độ ăn kiêng đặc biệt và khác với các thực phẩm truyền thống phục vụ nhu cầu sức khỏe.

Để được coi là sản phẩm dinh dưỡng y tế thì sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu:

- là thực phẩm dùng bằng đường miệng hoặc bằng ống (ống xông dạ dày)
- được ghi trên nhãn là dùng để kiểm soát chế độ ăn kiêng đối với trường hợp rối loạn sức khỏe, mắc bệnh đặc thù, hoặc tình trạng cần có yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt, và
- được sử dụng dưới sự giám sát về y tế.

(Nguồn: Wikipedia)

1901.90.31

CHỨA SỮA

Sản phẩm có nguồn gốc từ sữa, ở bất kỳ dạng nào, đã hoặc chưa được cô đặc, làm bay hơi, ở dạng bột, làm khô hoặc sấy khô được trộn hoặc pha với bất kỳ chất béo hoặc dầu mà không phải là chất béo của sữa.

(Nguồn: Việt Nam)

CHAPTER 18

There are no Supplementary Explanatory Notes for this Chapter.

CHAPTER 19

1901.10.91 1901.90.11 1901.90.91

MEDICAL FOODS

Medical foods are foods that are specially formulated and intended for the dietary management of a disease that has distinctive nutritional needs that cannot be met by normal diet alone. Medical foods are distinct from the broader category of foods for special dietary use and from traditional foods that bear a health claim.

In order to be considered a medical food the product must, at a minimum:

- be a food for oral ingestion or tube feeding (nasogastric tube),
- be labeled for the dietary management of a specific medical disorder, disease or condition for which there are distinctive nutritional requirements, and
- be intended to be used under medical supervision.

(Source: Wikipedia)

1901.90.31

FILLED MILK

A product originating from raw milk, in any form, whether or not condensed, evaporated, concentrated, powdered, dried or desiccated which has been blended or compounded with any fat or oil other than milk fat.

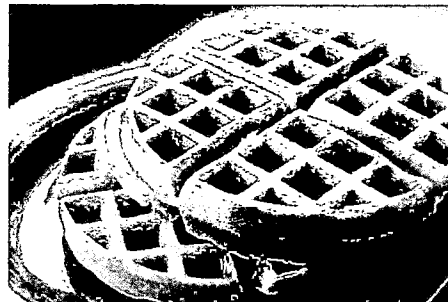
(Source: Viet Nam)

thư

1905.32.10

BÁNH WAFFLES

Một loại bột nhào hoặc bột nhào được ép giữa hai khuôn kẹp bằng sắt và được nướng để tạo hình dạng và đặc tính đặc trưng.



Waffles

Bánh Waffles

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1905.32.20

BÁNH XÓP WAFERS

Một loại bánh quy giòn mỏng (không nướng trong lò nướng mà được nướng bằng khuôn kẹp bằng sắt) được làm từ bột nhào mỏng và có thể có một hoặc nhiều lớp.



Wafers

Bánh xóp Wafers

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

1905.32.10

WAFFLES

A type of dough or cake batter pressed between two waffle patterned irons and cooked to give a distinctive shape and specific characteristics.

(Source: Indonesia)

1905.32.20

WAFERS

A type of crunchy thin biscuit (not baked in an oven but heated between pattern irons) made from thin batter and may or may not be in layers.

(Source: Indonesia)

CHƯƠNG 20

2002.90.10

BỘT CÀ CHUA DẠNG SỆT

Bột cà chua dạng sệt là cà chua nguyên chất cô đặc, có từ 25% đến 40% hàm lượng là chất rắn không chứa muối. Nó thu được từ quá trình nghiền nóng. Chất nhão được cô đặc trong thiết bị làm khô chân không một, hai hoặc ba lần để đạt được độ cô đặc như mong muốn. Sản phẩm cô đặc sau đó được thanh trùng ở nhiệt độ 90⁰C trong 2-3 phút.

Bột cà chua dạng sệt được chế biến bằng việc nấu cà chua trong vài giờ để giảm nước, cho qua rây để loại bỏ hạt và vỏ, và nấu lại cho cô đặc.

Tùy thuộc vào điều kiện sản xuất, bột cà chua dạng sệt có thể sử dụng để chế biến nước sốt cà chua hoặc nước ép cà chua hoàn nguyên.



Tomato Paste
Bột cà chua dạng sệt

(Nguồn: Việt Nam)

(Source: Viet Nam)

CHAPTER 20

2002.90.10

TOMATO PASTE

Tomato paste is a concentrated tomato puree containing 25% to 40%, by weight, of salt free solids. It is obtained through a hot pulping process. The pulp is concentrated in single, double or triple-effect vacuum evaporating units to the desired concentration. The concentrated product is then pasteurised at 90⁰C for 2-3 minutes.

Tomato paste is a thick paste that is made by cooking tomatoes for several hours to reduce moisture, straining them to remove the seeds and skin, and cooking them again to reduce them to a thick, rich concentrate.

Depending on its manufacturing conditions, tomato paste can be the basis for making ketchup or reconstituted tomato juice.

2005.20.11 2005.20.19

KHOAI TÂY DẠNG LÁT, DẠNG MẢNH, DẠNG THANH VÀ DẠNG QUE

Khoai tây dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que là các lát khoai tây khi làm chín sẽ thành khoai tây chiên kiểu Pháp (khác với người Mỹ dùng từ chips để chỉ khoai tây lát mỏng rán giòn).

CHƯƠNG 21

2103.90.21

MẮM TÔM (MẮM RUỐC) KẼ CẢ BELACHAN (BLACHAN)

Belachan (cũng được viết là belacan hay blachan) là một loại gia vị được chế biến từ tôm lên men. Nó có màu nâu và thường ở dạng khối. Nó có mùi hăng. Belachan được sử dụng như một thành phần trong nhiều món ăn.

2104.10.11 2104.10.91

SÚP VÀ NƯỚC XUÝT (BROTHS) VÀ CHẾ PHẨM ĐỂ LÀM SÚP VÀ NƯỚC XUÝT PHÙ HỢP DÙNG CHO TRẺ SƠ SINH HOẶC TRẺ NHỎ

Súp là thực phẩm dạng lỏng gồm thịt, cá, rau, ngũ cốc hoặc hỗn hợp bất kỳ của các nguyên liệu trên và có thể chứa muối hoặc bất kỳ thực phẩm nào khác. Súp có thể chứa các chất được phép sử dụng gồm: chất tạo màu, chất tạo hương, chất điều vị và chất bảo quản thực phẩm.

Nước xuyết là chế phẩm dạng lỏng (súp), thường là nước xương, thịt, cá, các loại hạt ngũ cốc, hoặc rau đã được ninh nhỏ lửa (ninh nhỏ lửa là kỹ thuật chế biến thực phẩm, trong đó thực phẩm được nấu chín trong chất lỏng được giữ nóng dưới điểm sôi của nước (khoảng 94°C)).

2005.20.11 2005.20.19

POTATO CHIPS AND STICKS

Potato chips and sticks are strips of potato which become French fried potatoes when cooked (as opposed to the American usage of the word chips for potato crisps).

CHAPTER 21

2103.90.21

SHRIMP PASTE INCLUDING BELACHAN (BLACHAN)

Belachan (also written belacan or blachan) is a condiment prepared from fermented shrimps. It is brownish in colour and normally presented in block form. It has a pungent smell. Belachan is used as an ingredient in many dishes.

2104.10.11 2104.10.91

SOUPS AND BROTHS AND PREPARATIONS THEREFORE SUITABLE FOR INFANTS OR YOUNG CHILDREN

Soup shall be the liquid food product composed of meat, fish, vegetable, cereal or any combination of these and may contain salt or any other food. Soup may contain permitted colouring substance, permitted flavouring substance, permitted flavour enhancers and permitted food conditioner.

Broth is a liquid food preparation (soup), typically consisting of water, in which bones, meat, fish, cereal grains, or vegetables have been simmered (Simmering is a food preparation technique in which foods are cooked in hot liquids kept just below the boiling point of water (about

NƯỚC XUÝT DÀNH CHO TRẺ EM

Nước xuyết xương, thực phẩm bổ sung

Các chuyên gia dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh và Trung tâm sáng tạo thực phẩm đã hợp tác để xây dựng công thức nước xuyết xương, thực phẩm bổ sung nhằm đưa ra một lựa chọn về thực phẩm dinh dưỡng đậm đặc và an toàn cho trẻ nhỏ. Công thức này không chứa bất kỳ thành phần tổng hợp hoặc biến đổi gen. Nó cung cấp các chất dinh dưỡng tương tự có trong sữa mẹ cần thiết cho sự phát triển của cơ thể, não và hệ thống miễn dịch của trẻ. Nhiều gia đình rất thích trộn nó với sữa dê hoặc sữa bò. Thực phẩm cho trẻ này nên được hâm nóng cho đến khi chuyển sang dạng lỏng để sẵn sàng sử dụng. Nó được bán theo lít (quart) và làm tươi theo đơn đặt hàng. Nó có thể được bảo quản đông lạnh đến 3 tháng.

Thành phần: Nước xuyết xương bò *, gan *, whey *, lactose (cần thiết cho sự phát triển não) *, dầu gan cá tuyết *, lợi khuẩn, dầu dừa *, men dinh dưỡng *, gelatin * và vitamin C.

94°C).

BABY BROTH

Bone Broths, Supplements

This formula was developed, in collaboration with infant nutrition specialists and the Food Innovation Center, to provide a nutrient dense and safe food option for your child that does not contain any synthetic or genetically modified ingredients. It offers a very similar collection of the nutrients found in breast milk that are necessary for your baby's healthy body, brain and immune system development. Many families have enjoyed mixing it with goat or cow's milk as well. This baby food should be gently heated just until liquid to make it bottle ready. It is sold by the quart and made fresh to order. It can be frozen for up to 3 months.

Ingredients: Beef bone broth*, liver*, whey*, lactose (essential for brain development)*, cod liver oil*, probiotics, coconut oil*, nutritional yeast*, gelatin* and vitamin C.



Baby Broth of Meat

Nước xuyết thịt dành cho trẻ em

SÚP RAU DÀNH CHO TRẺ EM

Vitagermine: BABYBIO BABY SOUP, súp bí ngô - củ cải – chai 20 cl

Mô tả cụ thể

BABY SOUP OF VEGETABLES

Vitagermine: BABYBIO BABY SOUP, pumpkin soup - parsnip. – 20 cl bottle

Detailed description

Handwritten signature or mark.

Chỉ định: dùng cho trẻ từ 4 tháng tuổi.

Chống chỉ định: không dùng cho trẻ dưới 4 tháng tuổi.

Chú ý: bảo quản trong tủ lạnh sau 48 giờ từ khi mở nắp.

Thành phần: rau 50% (20% bí ngô, 15% củ cải, hành tây, cà chua), 5% gạo, rau húng tây, nước, tá dược vừa đủ 100%.

Khuyến cáo: không cho thêm muối.

Indications: infant feeding from 4 months.

Cons-indications: infant less than four months.

Precautions: stored in a refrigerator after 48 hours.

Composition: vegetables 50% (20% pumpkin, 15% parsnip, onion, tomatoes), 5% rice, thyme, water, qs 100% excipients.

Advice: do not add salt.



Baby soup of vegetables

Súp rau dành cho trẻ em

SÚP RAU GÀ TÂY

Thành phần: gà tây 8%, rau 35% /cà rốt, đậu Hà Lan, khoai tây, cà chua xay nhuyễn, hành tây/, mì/bún/miến, sữa bột nguyên kem, dầu hướng dương, rau mùi tây, cần tây, nước.

Không chứa: gluten, muối, chất màu, chất bảo quản hoặc hương liệu nhân tạo.

Trọng lượng: 190 gr

VEGETABLE SOUP WITH TURKEY

Ingredients: turkey 8%, vegetables 35% /carrots, peas, potatoes, tomato puree, onion /, vermicelli, full cream milk powder, sunflower oil, parsley, celery, water.

Does not contain: gluten, salt, colorants, preservatives or artificial flavours.

Weight: 190 gr



Vegetable Soup with Turkey

Súp rau gà tây

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

2106.90.73

HỖN HỢP VI CHẤT ĐỀ BỔ SUNG VÀO THỰC PHẨM

Hỗn hợp vi chất đề bổ sung vào thực phẩm là những sản phẩm được sử dụng để bổ sung một hoặc nhiều chất dinh dưỡng thiết yếu vào thực phẩm (như vitamin B1, B2, B6, niacin (B3), axit folic (B9), và các khoáng chất như sắt, kẽm và canxi), dù chúng đã có hoặc không có sẵn trong thực phẩm, với mục đích phòng ngừa hoặc khắc phục tình trạng thiếu hụt một hoặc nhiều chất dinh dưỡng của cộng đồng hoặc của nhóm đối tượng cụ thể (Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO)/Tổ chức Y tế thế giới (WHO) năm 1994).

(Nguồn: Việt Nam)

2106.90.95

SERI KAYA

Seri kaya (được gọi là kaya hoặc sangkaya) là bột nhão hoặc bột phết (spread) và có màu caramen hoặc vàng nhạt đến nâu nhạt. Thành phần bao gồm đường, trứng, sữa dừa, bột, tinh bột, muối, màu và hương liệu. Cần lưu ý rằng sản phẩm này không chứa quả "seri kaya" (*Annona squamosa*).

2106.90.96

SẢN PHẨM DINH DƯỠNG Y TẾ

Xem Chú giải SEN của phân nhóm 1901.10.91, 1901.90.11 và 1901.90.91.

2106.90.73

FORTIFICANT PREMIXES

Fortificant premixes are the products used for adding one or more essential nutrients (vitamins such as B1, B2, B6, niacin (B3), folate (B9), and minerals such as iron, zinc and calcium) to food, whether or not they are normally contained in the food, for the purpose of preventing or correcting a demonstrated deficiency of one or more nutrients in the population or specific population groups (Food and Agriculture Organisation (FAO)/World Health Organisation (WHO) 1994).

(Source: Viet Nam)

2106.90.95

SERI KAYA

Seri kaya (also known as kaya or sangkaya) is a paste or spread and is caramelized or yellowish to brownish in colour. The ingredients include sugar, eggs, coconut milk, flour, starch, salt, colouring and flavouring. It should be noted that this product does not contain "seri kaya" fruit (*Annona squamosa*).

2106.90.96

MEDICAL FOODS

Please see SEN under subheadings 1901.10.91, 1901.90.11 and 1901.90.91.

2106.90.97

TEMPEH

Tempeh là sản phẩm đậu tương đã làm chín ở dạng bánh nhờ quá trình lên men tự nhiên có kiểm soát.

(Nguồn: In-đô-nê-xi-a)

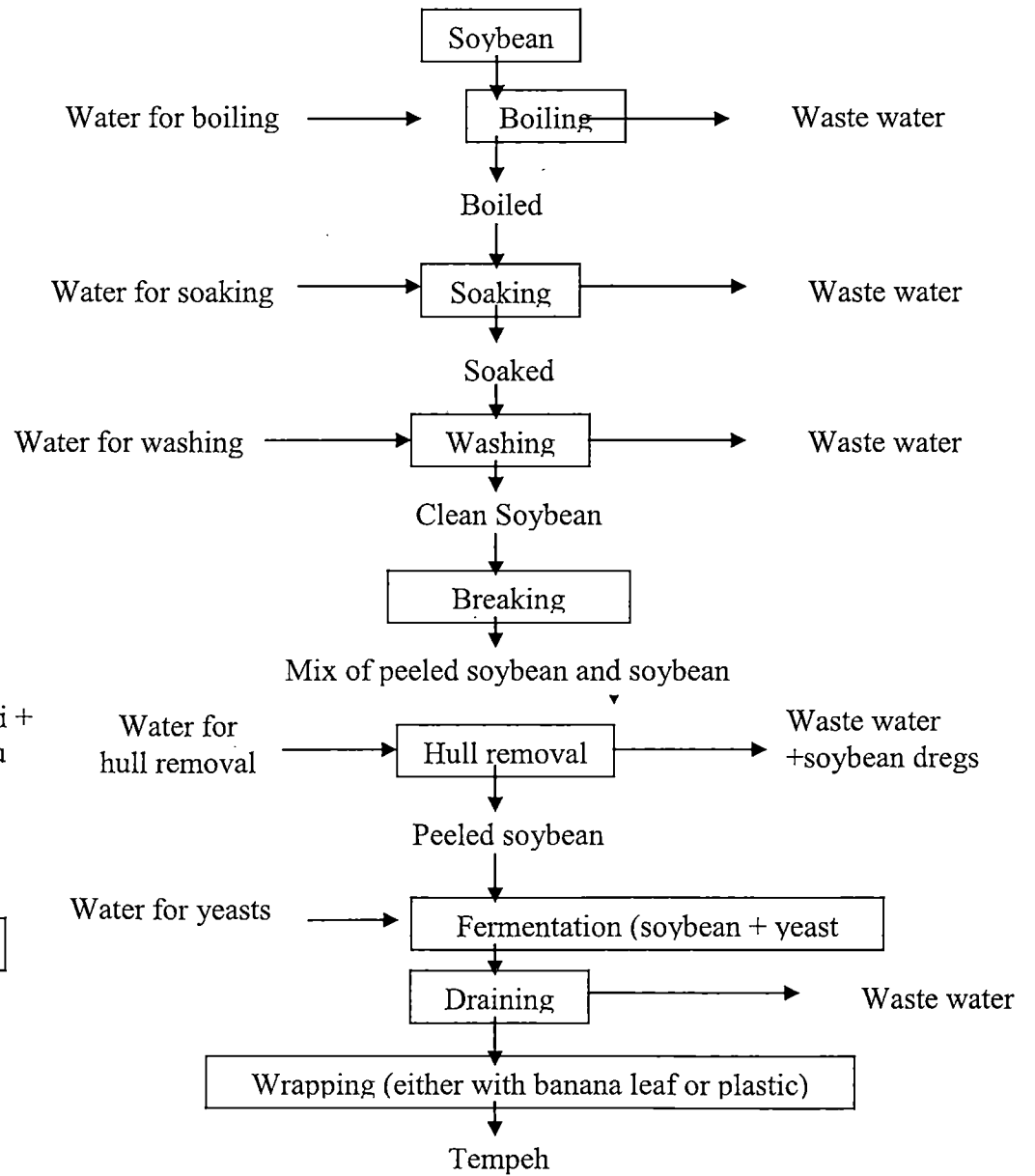
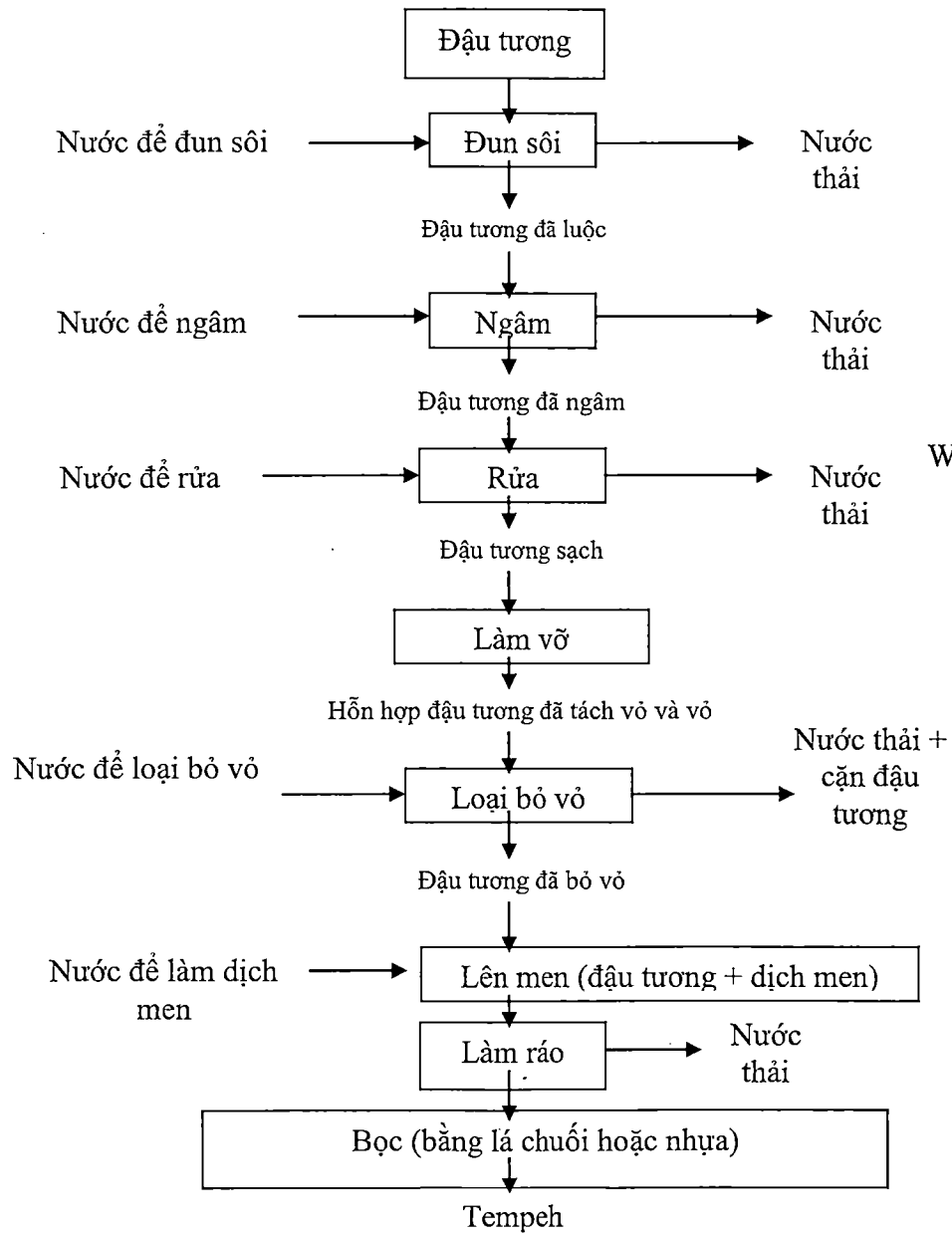


2106.90.97

TEMPEH

Tempeh is a product of cooked soybean in a cake form made by controlled natural fermentation process.

(Source: Indonesia)



2106.90.98

CÁC CHẾ PHẨM HƯƠNG LIỆU

Các chế phẩm hương liệu là hỗn hợp của đơn chất hoặc một vài chất hoặc chiết xuất hương liệu với bột, tinh bột hoặc các chất thực phẩm khác đóng vai trò chất dẫn. Chúng được trộn sẵn để đưa vào nước uống hay thực phẩm với chức năng chủ yếu là để tạo nên vị đặc trưng.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

CHƯƠNG 22

2203.00.11 2203.00.19

BIA ĐEN HOẶC BIA NÂU

Bia đen (Stout) là bia đen đậm ủ từ mạch nha (malt) rang hoặc lúa mạch rang. Bia nâu (Porter) là loại bia đắng màu nâu sẫm ủ từ mạch nha nâu hoặc mạch nha rang cháy.

2206.00.20

RƯỢU SA KÊ

Rượu sa kê, còn được gọi là *Nihonshu*, *Seishu*, là đồ uống có cồn có nguồn gốc từ Nhật Bản, được làm từ gạo, koji, men và nước qua quá trình lên men và lọc. Đôi khi còn được gọi là "rượu gạo" nhưng quá trình ủ giống như ủ bia gạo do quá trình lên men chuyển hóa tinh bột thành đường. Trong quá trình ủ, việc chuyển hóa tinh bột thành đường và từ đường thành rượu xảy ra đồng thời trong quá trình lên men.

Koji là cơm đã có thêm koji-kin (nấm men koji), *Aspergillus Oryzae*. Nó được sử dụng trong quá trình ủ rượu sa kê để phá vỡ các phân tử tinh bột thành các phân tử đường, giúp các tế bào nấm men chuyển hóa đường

2106.90.98

FLAVOURING PREPARATIONS

Flavouring preparations are mixtures of a single or several flavouring substances or extracts with starch, flour or other food substances acting as a carrier. They are premixed for ease of application to food or beverages and function primarily to impart a characteristic taste.

(Source: Philippines)

CHAPTER 22

2203.00.11 2203.00.19

STOUT OR PORTER

Stout is a strong dark beer brewed from roasted malt or barley. Porter is a dark brown bitter beer brewed from charred or browned malt.

2206.00.20

SAKÉ

Saké, also known as *Nihonshu*, *Seishu*, is an alcoholic beverage of Japanese origin that is made from rice, koji, yeast and water using fermentation and filtration processes. It is sometimes called "rice wine" but the brewing process is more like rice beer as fermentation process converts starch into sugars. When *Saké* is brewed, the conversion from starch to sugar and from sugar to alcohol occurs simultaneously during the fermentation process.

Koji is steamed rice that has had koji-kin (kojimould), *Aspergillus Oryzae*, cultivated onto it. It is used in *saké* brewing to break down the starch molecules into sugar molecules that can be used as food by the yeast cells,

thành rượu và carbon dioxide. Gạo được xay xát, không có trấu nên không có enzyme, do đó không tạo mạch nha (như trong ủ bia). Koji cung cấp enzyme tạo ra đường cho quá trình lên men. Việc thêm nấm men koji-kin vào cơm để tạo ra koji là thiết yếu trong quá trình ủ rượu sa kê.

(Nguồn: Singapore)

2206.00.31 2206.0039

TODDY CỌ DỪA

Toddy là một loại đồ uống có cồn được làm từ quá trình lên men tự nhiên của nhựa cọ dừa. Từ toddy là thuật ngữ chung được sử dụng ở Tiểu lục địa Ấn Độ, Đông Nam Á và Nam Mỹ, để chỉ rượu từ cọ dừa. Nó có vị ngọt và màu trắng đục. Nhựa được chiết xuất từ các vết cắt nụ hoa và được hứng vào bình được gắn ở cây 1 hoặc 2 lần mỗi ngày. Một cây cọ dừa có thể cho 100 lít nhựa. Toddy được sản xuất và tiêu thụ hàng ngày như một đồ uống trong các khu vực nhiệt đới có trồng cây cọ.

Toddy bao gồm 7% v/v – 10% v/v cồn và có thể chứa các chất bảo quản được phép sử dụng.

Dưới đây là một số ví dụ về rượu cọ làm từ nhựa của các loại cọ khác nhau			
	Tên cây cọ	Nguồn gốc	Tên của đồ uống có cồn lên men
1	Cọ Chonta (<i>Juania australis</i>)	Ecuador	Chontaruru
		Ấn Độ	Chullo
2	Cọ Raphoa (<i>Raphia hookeri</i>)	Ghana	Doka
		Nigeria	Emu
		Ấn Độ	Kallu
3	Cọ Date (<i>Phoenix dactylifera</i>)	Libya	Lagbi
		Ấn Độ	Tari, Khar-jura, Varuni
4	Cọ date dại (<i>Borassus flabellifer</i>)	Ghana	Yabra

which convert sugar to alcohol and carbon dioxide. Since rice is milled, there is no husk and therefore no enzymes, so malting (as in beer brewing) is not possible. Koji provides those enzymes to create the sugars for fermentation. This cultivation of koji-kin mould onto steamed rice to create koji itself is essential in the saké brewing process.

(Source: Singapore)

2206.00.31 2206.0039

COCONUT PALM TODDY

Toddy is a kind of alcoholic beverage made from natural fermentation of coconut palm sap. The word toddy is a general term in India subcontinent, Southeast Asia and South America which refers to wine from coconut palm. It has a sweet taste and white cloudy appearance. The sap is extracted by cutting the flower bud and collected once or twice daily using a pot attached to the tree. One tree may yield typically 100 litres of palm sap. Produced and consumed daily as refreshing drink in all tropical regions where palm tree grows.

Generally contains 7 % v/v- 10% v/v alcohol and may contains permitted preservatives.

Below are some examples of palm wine derived from sap of different varieties of palm trees:			
	Name of Palm Tree	Country Origin	Name of fermented alcoholic beverages
1	Chonta palm (<i>Juania australis</i>)	Ecuador	Chontaruru
		India	Chullo
2	Raphoa palm (<i>Raphia hookeri</i>)	Ghana	Doka
		Nigeria	Emu
		India	Kallu
3	Date palm (<i>Phoenix dactylifera</i>)	Libya	Lagbi
		India	Tari, Khar-jura, Varuni
4	Wild date palm (<i>Borassus flabellifer</i>)	Ghana	Yabra

5	Cọ dừa (<i>Cocos nucifera</i>)	Philippines	Lambanog, toddy, Tuba
		Ấn Độ	Toddy, Nareli
		N. E. Thái Lan	Nam-tau -mau
		Malaysia	Toddy, Nira
		Mexico	Tuba
6	Cọ dầu (<i>Elaeis guineensis</i>)	Ghana	Nsafufuo
		Sri Lanka	Ra
7	Cọ Nipah (<i>Nipa fruticans</i>)	New Guinea and Pacific Island	Saguero
		Ấn Độ	Sendi
8	Cọ đường, Cọ đường đen hoặc cọ Gomuti (<i>Arenga saccharifera</i>)	Philippines	Tuack,
		Malaysia	Tuak
		Indonesia	Tuwak
Tài liệu tham khảo 1. Thực phẩm lên men trên thế giới – Từ điển và hướng dẫn của Geoffrey Campbell-Platt. Butterworth			

5	Coconut palm (<i>Cocos nucifera</i>)	Philippines	Lambanog, toddy, Tuba
		India	Toddy, Nareli
		N. E. Thailand	Nam-tau -mau
		Malaysia	Toddy, Nira
		Mexico	Tuba
6	Oil Palm (<i>Elaeis guineensis</i>)	Ghana	Nsafufuo
		Sri Lanka	Ra
7	Nipah palm (<i>Nipa fruticans</i>)	New Guinea and Pacific Island	Saguero
		India	Sendi
8	Sugar Palm, Black Sugar Palm or Gomuti Palm (<i>Arenga saccharifera</i>)	Philippines	Tuack,
		Malaysia	Tuak
		Indonesia	Tuwak
References 1. Fermented Foods of the World - A Dictionary and Guide by Geoffrey Campbell-Platt. Butterworth			

Nguồn: Ma-lai-xi-a

2206.00.41 2206.00.49

SHANDY

Shandy là một hỗn hợp của bia và nước chanh hoặc bia gừng (bia gừng là một thức uống sủi bọt không chứa cồn hoặc cồn nhẹ làm từ sự lên men của hỗn hợp gừng và xi-rô).

2206.00.91

RƯỢU GẠO KHÁC (KẼ CẢ RƯỢU GẠO BỒ)

Rượu gạo, trừ rượu sa kê, là sản phẩm chứa cồn lên men từ gạo hoặc gạo trộn lẫn với các loại ngũ cốc khác. Nó có thể chứa thảo mộc và các chất bảo quản.

Source: Malaysia

2206.00.41 2206.00.49

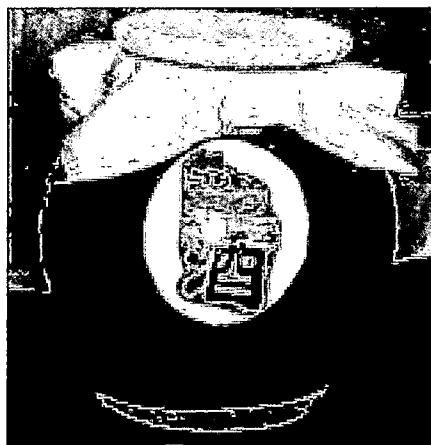
SHANDY

Shandy is a mixture of beer and lemonade or ginger beer (ginger beer is a non-alcoholic or mildly alcoholic effervescent drink made by fermenting a mixture of ginger and syrup).

2206.00.91

OTHER RICE WINE (INCLUDING MEDICATED RICE WINE)

Rice wine, other than sake, is the product of the alcoholic fermentation of rice or rice mixed with other grains. It may contain herbs and preservatives.



Medicated rice wine

Rượu gạo bổ

(Source: Malaysia)

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

2208.90.10 2208.90.20 2208.90.30 2208.90.40

SAM-SU

Sam-su là đồ uống có cồn kiểu Trung Quốc (nguồn gốc sản xuất không nhất thiết là Trung Quốc), được chưng cất từ ngũ cốc như gạo hoặc cao lương. Quá trình sản xuất có thể bổ sung đường thốt nốt hoặc mật với men và nước. Một vài loại sam su có thể kể đến là “ShaoJiu” hoặc “Gao Liang Jiu”.

Rượu bổ sam-su là rượu sam-su ngâm với thảo mộc, tắc kè, côn trùng, rắn, .v.v...

(Nguồn: Singapore)

CHƯƠNG 23

2302.30.10

CÁM VÀ CÁM MỊN (POLLARD) TỪ LÚA MÌ

Cám lúa mì là phần lớp cứng bên ngoài hạt lúa mì. Cám lúa mì, một sản phẩm phụ của quá trình xay khô lúa mì (*Triticumaestivum L.*) thành bột, là một trong những sản phẩm phụ chủ yếu của ngành chế biến nông sản

2208.90.10 2208.90.20 2208.90.30 2208.90.40

SAMSU

Samsu is a Chinese alcoholic beverage (whose manufacturing origin need not be China) distilled from grains such as rice or sorghum. The manufacturing process may include the addition of jaggery or molasses with yeast and water. Some examples of samsu are “ShaoJiu” or “Gao Liang Jiu”.

Medicated samsu is samsu with added herbs, lizards, insects, snakes, etc.

(Source: Singapore)

CHAPTER 23

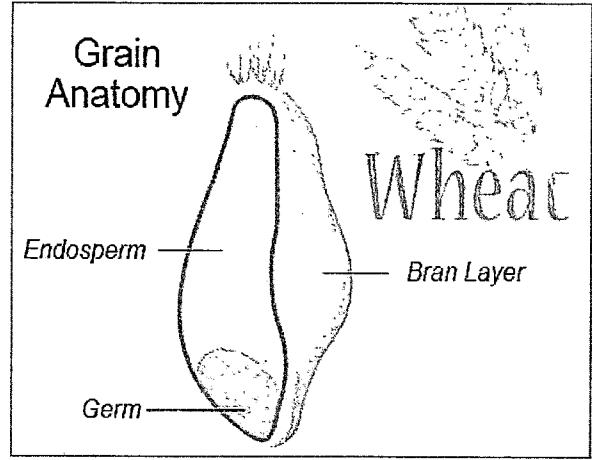
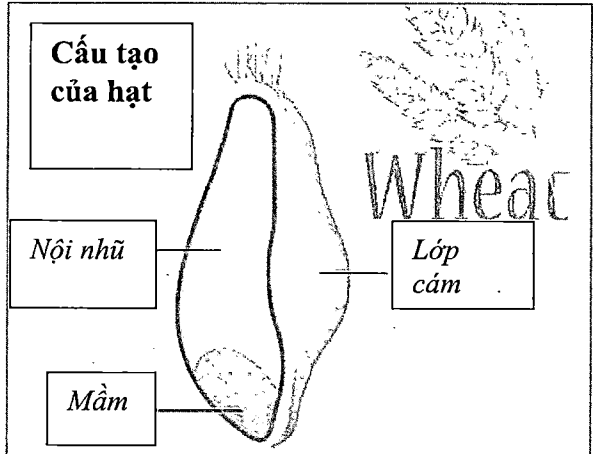
2302.30.10

WHEAT BRAN AND POLLARD

Wheat bran is the hard outer layer of a wheat grain. Wheat bran, a by-product of the dry milling of common wheat (*Triticumaestivum L.*) into flour, is one of the major agro-industrial by-products used in animal

được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi. Nó bao gồm các lớp vỏ bên ngoài (lớp biểu bì, lớp vỏ và vỏ hạt) kết hợp với một lượng nhỏ nội nhũ tinh bột của nhân lúa mì. Cám lúa mì được dùng làm thức ăn chăn nuôi và là thức ăn ưa thích của hầu hết các loại động vật.

feedings. It consists of the outer layers (cuticle, pericarp and seed coat) combined with small amounts of starchy endosperm of the wheat kernel. Wheat bran is suitable for livestock feedings and very palatable to most classes of animals.



Cấu tạo hạt lúa mì

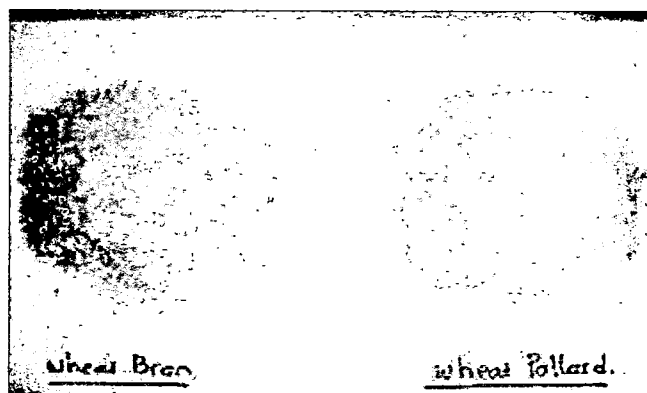
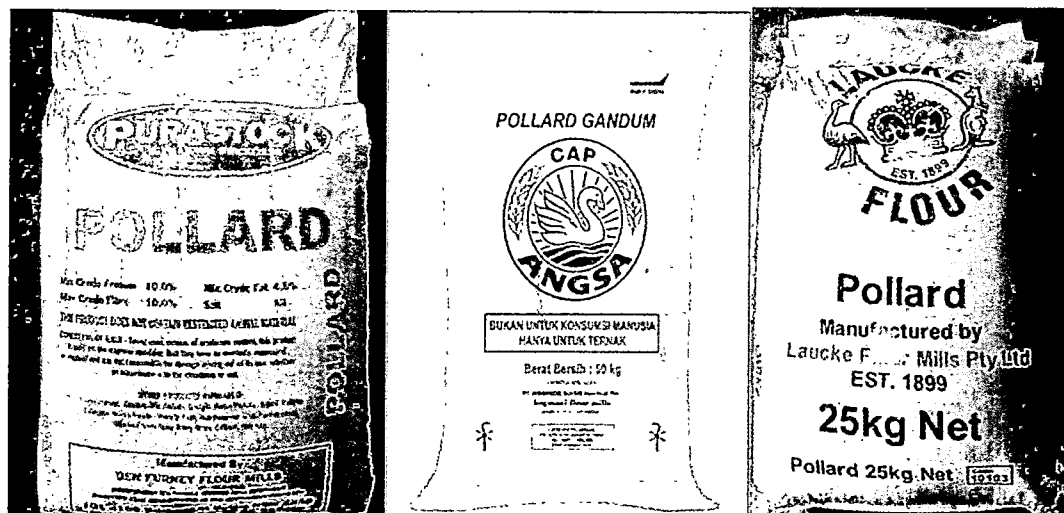
Anatomy of Wheat Grain



Handwritten signature

Cám lúa mì mịn (Wheat Pollard) là bột còn lại từ quá trình xay bột. Nó là một sản phẩm giàu năng lượng có độ mịn, độ dính tốt. Nó là một nguyên liệu kết dính tốt được sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng viên.

Wheat Pollard is the powder leftover from flour millings. It is a high energy product of good viscosity, appearance and fineness. It is an excellent binding material used in manufacturing of pelletized feeds.



Comparison between Wheat Bran and Pollard
So sánh giữa cám và cám mịn (Pollard) từ lúa mì

(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

Handwritten signature

2304.00.10

**BỘT ĐẬU TƯƠNG ĐÃ ĐƯỢC KHỬ CHẤT BÉO, THÍCH HỢP
DÙNG LÀM THỨC ĂN CHO NGƯỜI**

Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, là một sản phẩm đã chế biến có độ ẩm dưới 8%, protein từ 50% trở lên, chất béo dưới 1%, và chất xơ dưới 1%. Bột đậu tương đã khử chất béo có chỉ số hòa tan nitơ từ 70% trở lên và tỷ lệ tối thiểu 95% lọt qua sàng với kích thước mắt sàng 100, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng làm thức ăn cho người.

(Nguồn: Thái Lan)

CHƯƠNG 24

2402.20.10

THUỐC LÁ BI-ĐI (BEEDIES)

Thuốc lá Bi-đi gồm thuốc lá khô cuộn thành điếu, được bọc trong lá tendu dại và buộc bằng dây. Thường được bán trong các gói có 20-25 điếu.

2402.20.20

THUỐC LÁ ĐIẾU, CÓ CHỨA THÀNH PHẦN TỪ ĐÌNH HƯƠNG

Thuốc lá điếu có chứa thành phần từ đình hương (thường được gọi là “Kretek”) là thuốc lá được làm bằng sự pha trộn lá thuốc lá với đình hương và hương liệu. Thành phần đặc biệt trong loại thuốc lá này là nụ đình hương phơi khô thái nhỏ được thêm vào lá thuốc lá trộn và sau đó được xử lý bằng máy hoặc bằng tay.

(Nguồn: Indonesia)

2403.19.11

2403.19.91

ANG HOON

Lá thuốc lá màu nâu được thái và thêm dầu lạc vào trong quá trình sản xuất. Chúng được sử dụng để làm thuốc lá điếu cuộn tay. Ang Hoon không sử dụng để sản xuất thuốc lá điếu bằng máy hoạt động bằng điện.

2304.00.10

**DEFATTED SOYA-BEAN FLOUR, FIT FOR HUMAN
CONSUMPTION**

Defatted soya bean flour, fit for human consumption, is a processed product that contains moisture less than 8%, protein not less than 50%, fat less than 1%, and fiber less than 1%. Defatted soya bean flour has the dissolve index of Nitrogen not less than 70% and has the percentage passing through a sieve with the aperture size 100 mesh not less than 95%, which is regarded by the competent national authorities as being fit for human consumption.

(Source: Thailand)

CHAPTER 24

2402.20.10

BEEDIES

Beedies consist of dried tobacco rolled into a stick, wrapped in a wild tendu leaf and held together with string. Usually sold in bundles of 20 to 25 sticks.

2402.20.20

CLOVE CIGARETTES

Clove cigarettes (commonly known as “Kretek”) are cigarettes made with a blend of tobacco, cloves and flavours. The special ingredients in clove cigarettes are minced dried clove buds which are added to the tobacco blend and then processed either by machine or by hand.

(Source: Indonesia)

2403.19.11

2403.19.91

ANG HOON

Cut brown tobacco leaves with peanut oil added during manufacture. They are used to make hand-rolled cigarettes. Ang Hoon is not intended for the manufacture of cigarettes by power-operated machines.

2403.99.40

THUỐC LÁ BỘT ĐỀ HÍT, NGẬM, KHÔ HOẶC KHÔNG KHÔ

Thuốc lá bột đề hít, ngậm là một loại thuốc lá không có khói, được nghiền hoặc tán thành bột, có thể khô hoặc ẩm. Loại khô được hít vào hoặc “tiêu” thông qua mũi, trong khi đó loại ẩm (còn được gọi là snus hoặc thuốc lá ngậm) được sử dụng bằng cách nhai.

(Nguồn: Singapore)

CHƯƠNG 25

2515.12.10 2515.12.20 2516.12.10 2516.12.20

DẠNG KHỐI; DẠNG TẤM

Dạng khối là đá được cắt thô với một hay nhiều mặt phẳng. Chúng được xẻ thành tấm để sử dụng trong xây dựng.

Dạng tấm là đá được cắt thô từ khối thành hình chữ nhật mỏng hơn (bao gồm cả hình vuông). Chúng không được đánh bóng trên cả 2 mặt và có độ dày lên đến 3cm.

Đá không nằm trong kích thước đặc trưng cho tấm sẽ được coi là khối.

(Nguồn: Phi-líp-pin)

2529.10.10

POTASH TRÀNG THẠCH ; SODA TRÀNG THẠCH

Tràng thạch thuộc họ khoáng silicat sinh ra trong đá magma. Có rất nhiều loại tràng thạch khác nhau. Thành phần cơ bản của nhóm này là silic và oxy và một số thành phần khác gồm canxi, natri và kali. Thông thường, một trong số 3 nguyên tố trên là thành phần chủ yếu nhưng hầu hết các tràng thạch chứa cả 3 nguyên tố trên với tỷ lệ khác nhau. Tỷ lệ của các nguyên tố này quyết định chủng loại tràng thạch. Công thức chung cho tràng thạch thông thường là $XAl_{(1-2)}Si_{(3-2)}O_8$. Trong đó X có

2403.99.40

SNUFF, WHETHER OR NOT DRY

Snuff is a type of smokeless tobacco that is ground or pulverized, and can be dry or moist. The dry version is inhaled or “snuffed” through the nose, whereas the moist version (also known as snus or dipping tobacco) is applied to the gums.

(Source: Singapore)

CHAPTER 25

2515.12.10 2515.12.20 2516.12.10 2516.12.20

BLOCKS; SLABS

Blocks are roughly cut stones with one or more flat surfaces. They are sawn into slabs for use in building construction.

Slabs are stones roughly cut from blocks into thinner rectangular shapes (including squares). They are unpolished on both sides and measure up to 3 cm in thickness.

Stones that do not fall within the measurements specified for slabs shall be considered to be blocks.



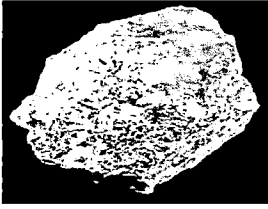
(Source: Philippines)

2529.10.10

POTASH FELDSPAR; SODA FELDSPAR



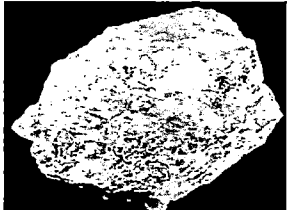
The feldspars are a family of silicate minerals which occur in igneous rocks. There are many different members of the feldspar group. Obviously, silicon and oxygen form the foundation for the group, but calcium, sodium, and potassium are also present. One of these elements is usually dominant, but most of the feldspars contain all 3 in varying amounts. It is the proportions of these 3 elements which help determines which specific feldspar is formed. The general formula, for the common feldspars, is

thể là natri (Na) và/hoặc kali (K) và/hoặc canxi (Ca) và/hoặc bari (Ba). Dưới đây là một số loại khoáng trạng thạch phổ biến.

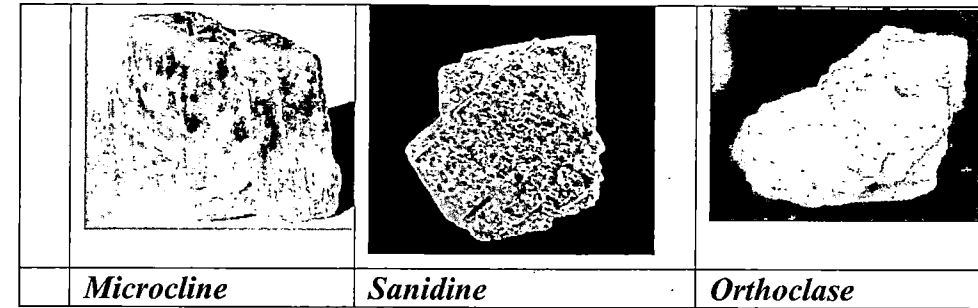
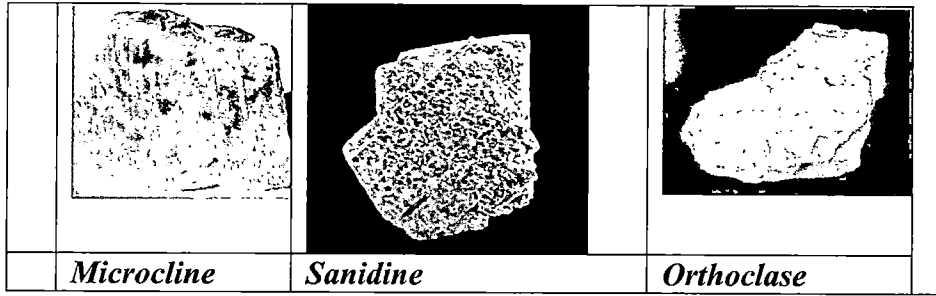
Soda trạng thạch:			
	Thuật ngữ địa chất	Tên hóa học	Công thức
1	Albite,	<i>Sodium aluminum silicate</i>	$\text{NaAlSi}_3\text{O}_8$
2	Oligoclase	<i>Sodium calcium aluminum silicate</i>	$(\text{Na,Ca})(\text{Al,Si})\text{AlSi}_2\text{O}_8$
3	Andesine	<i>Sodium calcium aluminum silicate</i>	$\text{NaAlSi}_3\text{O}_8 - \text{CaAl}_2\text{Si}_2\text{O}_8$
			
	<i>Albite</i>	<i>Oligoclase</i>	<i>Andesine</i>

Potash trạng thạch:			
	Thuật ngữ địa chất	Tên hóa học	Công thức
1	Microcline	<i>Potassium aluminum silicate)</i>	KAlSi_3O_8
2	Sanidine	<i>Potassium sodium aluminum silicate</i>	$(\text{K,Na})\text{AlSi}_3\text{O}_8$
3	Orthoclase	<i>Potassium aluminum silicate</i>	KAlSi_3O_8

$\text{XAl}_{(1-2)}\text{Si}_{(3-2)}\text{O}_8$. The X in the formula can be sodium, Na and/or potassium, K and/or calcium, Ca and/or barium, Ba. The following are some of the more common feldspar minerals.

Soda feldspars:			
	Geology Term	Chemical Name	Formula
1	Albite,	<i>Sodium aluminum silicate</i>	$\text{NaAlSi}_3\text{O}_8$
2	Oligoclase	<i>Sodium calcium aluminum silicate</i>	$(\text{Na,Ca})(\text{Al,Si})\text{AlSi}_2\text{O}_8$
3	Andesine	<i>Sodium calcium aluminum silicate</i>	$\text{NaAlSi}_3\text{O}_8 - \text{CaAl}_2\text{Si}_2\text{O}_8$
			
	<i>Albite</i>	<i>Oligoclase</i>	<i>Andesine</i>

Potash feldspars:			
	Geology Term	Chemical Name	Formula
1	Microcline	<i>Potassium aluminum silicate)</i>	KAlSi_3O_8
2	Sanidine	<i>Potassium sodium aluminum silicate</i>	$(\text{K,Na})\text{AlSi}_3\text{O}_8$
3	Orthoclase	<i>Potassium aluminum silicate</i>	KAlSi_3O_8



(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

CHƯƠNG 26

CHAPTER 26

2601.11.10 2601.12.10

HEMATITE VÀ TINH QUẶNG HEMATITE

Quặng sắt bao gồm các loại đá và khoáng chất để tinh luyện ra sắt. Quặng sắt thường được tìm thấy dưới dạng haematite và magnetite, mặc dù các loại quặng limonite, goethite và siderite cũng rất phổ biến. Về cơ bản hầu hết các quặng haematite có hàm lượng sắt nhiều hơn các loại quặng khác như quặng magnetite. Nó giúp quá trình tinh luyện sắt ít tốn kém thời gian và chi phí.

Tinh quặng haematite thu được từ quặng haematite bằng cách loại bỏ các tạp chất như đất... Quá trình này bao gồm việc nghiền, sàng lọc và rửa quặng.

Loại quặng sắt	Màu sắc	Độ cứng Mohs	Độ cứng Mohs	Công thức/% hàm lượng sắt	
Haematite	Đen, xám đến xám bạc, nâu đến nâu ánh đỏ, đỏ	5-6	5.3	Fe ₂ O ₃	70 %

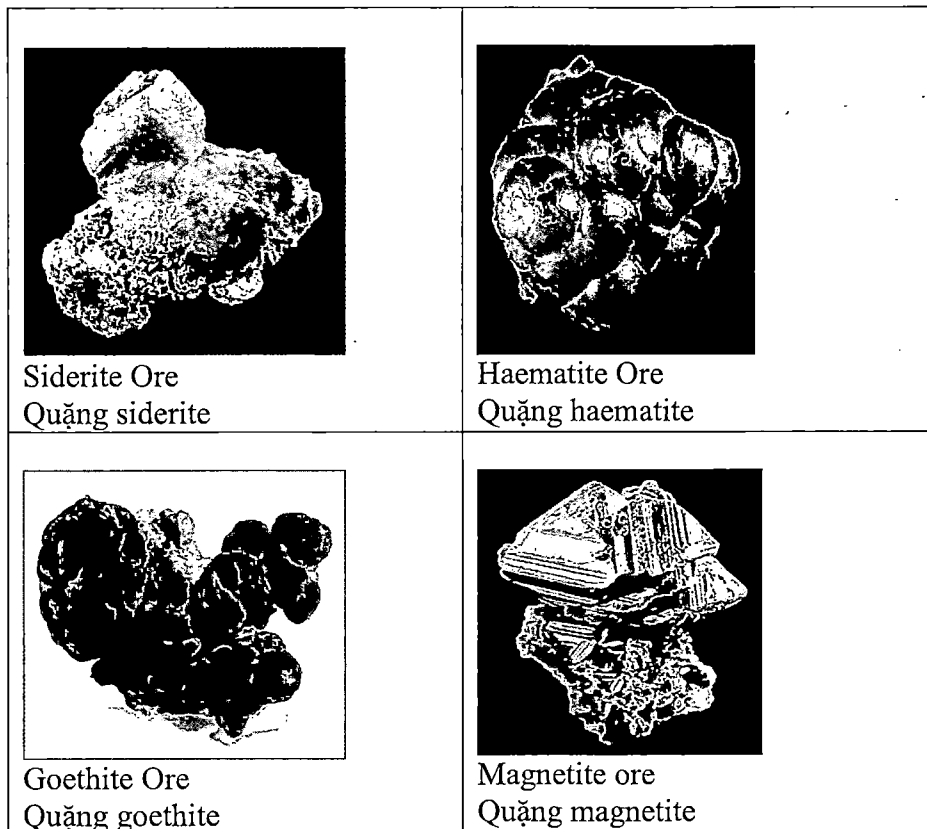
2601.11.10 2601.12.10

HAEMATITE AND CONCENTRATES

Iron ore consists of rocks and minerals from which iron can be extracted. Iron ore is most often found in the form of haematite and magnetite, though, limonite, goethite and siderite types are also common. Basically most haematite ore has major advantage over other types like magnetite is its high iron content. That makes the iron extraction process much less costly and time consuming.

Concentration of the haematite ore is by removing impurities like soil etc. The process involves the crushing, screening and washing of ore.

Type of iron ore	Colour	Mohs hardness	Specific gravity	Formula /% of iron content	
Haematite	Black, gray to silver gray, brown to reddish brown, red	5-6	5.3	Fe ₂ O ₃	70%



(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

(Source: Malaysia)

2614.00.10

QUẶNG INMENTIT VÀ TINH QUẶNG INMENTIT

Quặng inmentit là một chất khoáng màu đen rất phổ biến (sắt đen), nặng, khoáng oxit kim loại, bao gồm sắt và oxit titan (FeTiO_3), là nguồn chính để sản xuất titan. Inmentit thường chứa một lượng magiê và mangan đáng kể với công thức hóa học đầy đủ là $(\text{Fe}, \text{Mg}, \text{Mn}, \text{Ti})\text{O}_3$. Quặng inmentit chưa được xử lý có hàm lượng TiO_2 từ 10% đến 40%. Tinh quặng inmentit thu được bằng cách loại bỏ các tạp chất như đất... Quá trình này bao gồm việc nghiền, sàng lọc và rửa quặng.

2614.00.10

ILMENITE ORES AND CONCENTRATE

Ilmenite is a very common black mineral (iron-black), heavy, metallic oxide minerals, composed of iron and titanium oxide (FeTiO_3), that is used as the major source of titanium. Ilmenite most often contain appreciable quantities of magnesium and manganese and the full chemical formula can be expressed as $(\text{Fe}, \text{Mg}, \text{Mn}, \text{Ti})\text{O}_3$. Untreated Ilmenite ore has a TiO_2 content ranging from 10% to 40%. Concentration of the ilmenite ore is by removing impurities like soil etc. The process involves the crushing,

screening and washing of ore.



© geology.com

(Source: Malaysia)

(Nguồn: Malaysia)

2620.99.10

XỈ VÀ PHẦN CHƯA CHÁY HẾT (HARDHEAD) CỦA THIẾC

Quá trình lọc thiếc từ quặng thiếc thay đổi tùy theo nguồn khai thác quặng và lượng các tạp chất tìm thấy ở trong quặng. Quặng thiếc phải chịu một quá trình làm sạch, sàng lọc và qua một thiết bị tách từ tính để loại bỏ các hạt sắt, kết quả thu được thiếc chiếm 70-77% trọng lượng. Luyện kim là quá trình trong đó tinh quặng thiếc đặt trong lò, gia nhiệt đến khoảng 1400°C , và tạo thành xỉ cùng thiếc thô. Xỉ dư chứa thiếc và sắt được gọi là phần chưa cháy hết (hardhead). Phần chưa cháy hết (hardhead) chứa khoảng 75-85% trọng lượng là thiếc và 5-12% trọng lượng là sắt cùng với các nguyên tố khác. Quá trình luyện kim sau đó được thực hiện ở nhiệt độ $1.700-1.000^{\circ}\text{C}$, trong đó soda iron matte được tách ra để loại bỏ thiếc như kim loại với hàm lượng sắt thấp.

(Nguồn: Ma-lai-xi-a)

CHƯƠNG 27

2701.12.10

THAN ĐỂ LUYỆN CỐC

Sản phẩm này là than bi-tum, loại dùng để sản xuất than cốc. Than để luyện cốc là than đủ chất lượng để sản xuất than cốc phù hợp dùng cho

2620.99.10

SLAG AND HARDHEAD OF TIN

The process of extracting tin from tin ore varies according to the source of the ore deposit and the amount of impurities found in the ore. Tin ores are subject to the process of cleaning, screening and passed through a magnetic separator to remove any iron particle, resulting in tin concentrate that is about 70 – 77% by weight of tin. Smelting is a process in which tin concentrate is placed in a furnace, heated to about $1,400^{\circ}\text{C}$, and forms a slag along with crude tin. The residual slag containing tin and iron is known as hardhead. Tin hardhead contains about 75 – 85% by weight of tin and 5 – 12% by weight of iron, together with other elements. Smelting is then carried out at temperatures of $1,700 – 1,000^{\circ}\text{C}$, in which soda iron matte is separated to remove tin as metal with a low iron content.

(Source: Malaysia)

CHAPTER 27

2701.12.10

COKING COAL

This product is bituminous coal, of a kind used to produce coke. Coking coal refers to coal with a quality that allows the production of a coke

lò hơi. Nhiệt trị của than để luyện cốc lớn hơn 23 865kJ / kg (5 700 kcal / kg) trên điều kiện ẩm và không tro. Đặc tính tạo nên sự khác biệt của than cốc so với các loại than khác là độ đóng bánh, đây là đặc tính cần thiết để than cốc phù hợp cho việc sản xuất thép.

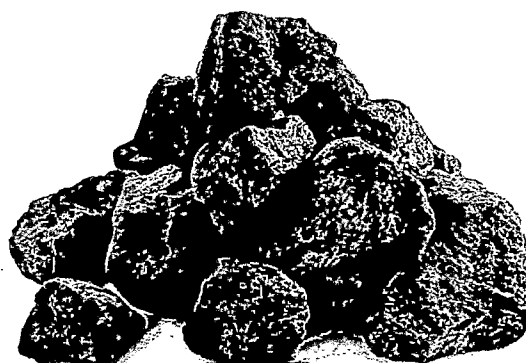
Các thông số kỹ thuật của than để luyện cốc:

Thông số	Đơn vị	Phạm vi	
		Tối thiểu	Tối đa
Tổng độ ẩm	%(ar)	6	11
Độ ẩm trong	%(adb)	0,7	2
Tro	%(adb)	6,6	10,5
Độ bay hơi	%(adb)	18,5	37
Hàm lượng Carbon cố định	%(adb)	54,4	70,2
Lưu huỳnh	%(adb)	0,35	1,65
Nhiệt trị	(Kcal/kg)	7780	8300
Độ lỏng tối đa	ddpm	18	15000
CSN		7	9,5
Chỉ số chảy dẻo		6	9

suitable to support a blast furnace charge. Its gross calorific value is greater than 23 865kJ/kg (5 700 kcal/kg) on an ash-free but moist basis. The property that really sets coking coals apart from other coals is caking ability, which is the specific property required in order to make coke suitable for making steel.

Coking Coal Range of Specifications:

Parameters	Basis	Range	
		Min	Max
Total Moisture	%(ar)	6	11
Inherent Moisture	%(adb)	0,7	2
Ash	%(adb)	6,6	10,5
Volatile Matter	%(adb)	18,5	37
Fixed Carbon	%(adb)	54,4	70,2
Sulphur	%(adb)	0,35	1,65
Calorific Value	(Kcal/kg)	7780	8300
Maximum Fluidity	ddpm	18	15000
CSN		7	9,5
Crucible Swelling Number		6	9



Coking Coal
Than cốc

(Source: Viet Nam)

(Nguồn: Việt Nam)

Handwritten signature or mark.

2707.99.10 2710.19.30

NGUYÊN LIỆU ĐỂ SẢN XUẤT THAN ĐEN

Nguyên liệu sản xuất than đen là phần còn lại của quá trình chưng cất phân đoạn than hắc ín hoặc dầu mỏ, thường có tỷ lệ hydrocarbon cao. Nó được dùng để sản xuất than đen.

(Nguồn: Việt Nam)

27.10

DẦU NHẸ, DẦU TRUNG VÀ DẦU NẶNG

Theo mục đích của nhóm 27.10:

a. "Dầu nhẹ" là loại dầu trong đó dầu chiếm 90% trở lên theo thể tích (bao gồm cả hao hụt) chưng cất ở nhiệt độ 210 °C (phương pháp ASTM D 86);

b. "Dầu trung" là loại dầu trong đó dầu chiếm dưới 90% theo thể tích (bao gồm cả hao hụt) chưng cất ở nhiệt độ 210 °C và 65% trở lên theo thể tích (bao gồm cả hao hụt) chưng cất ở nhiệt độ 250°C (phương pháp ASTM D 86);

c. "Dầu nặng" là loại dầu trong đó dầu chiếm dưới 65% theo thể tích (bao gồm cả hao hụt) chưng cất ở nhiệt độ 250 °C theo phương pháp ASTM D 86 hoặc không xác định được tỷ lệ khi chưng cất ở nhiệt độ 250 °C bằng phương pháp này.

(Nguồn Malaysia)

2710.12.31 271012.39

XĂNG MÁY BAY, LOẠI SỬ DỤNG CHO ĐỘNG CƠ MÁY BAY KIỂU PISTON

Xăng máy bay được sử dụng cho các loại phương tiện bay. Là loại nhiên

2707.99.10 2710.19.30

CARBON BLACK FEEDSTOCK

Carbon black feedstock is the residue of the fractional distillation of coal tar or petroleum oil, usually having a high carbon-hydrogen ratio. It is used to produce carbon black.

(Source: Viet Nam)

27.10

LIGHT OIL, MEDIUM OIL AND HEAVY OIL

For the purposes of heading 27.10:

a. "Lights oils" means oils of which 90 % or more by volume (including losses) distils at 210 °C (ASTM D 86 method);

b. "Medium oils" means oils of which less than 90 % by volume (including losses) distils at 210 °C and 65 % or more by volume (including losses) distils at 250 °C (ASTM D 86 method);

c. "Heavy oils" means oils of which less than 65 % by volume (including losses) distils at 250 °C by the ASTM D 86 method or of which the distillation percentage at 250 °C cannot be determined by that method.

(Source: Malaysia)

2710.12.31 2710.12.39

AVIATION SPIRIT, OF A KIND USED IN AVIATION PISTON- ENGINES

Aviation spirit is used to propel aircrafts. It is a high quality motor

liệu chất lượng cao chuyên dùng cho động cơ máy bay kiểu piston, còn được gọi là Avgas, có thêm phụ gia, với hệ số RON trong khoảng 87-145 phụ thuộc vào chủng loại/thông số kỹ thuật để đảm bảo có thể hoạt động trong điều kiện bay. Xăng máy bay của động cơ máy bay kiểu tua bin là nhiên liệu tua bin máy bay hoặc Avjet, đây là loại nhiên liệu được dành riêng cho loại động cơ này, không phải cho phương tiện bay. Phương tiện bay bao gồm cả trực thăng thường sử dụng 2 loại động cơ sau:

1. **ĐỘNG CƠ PISTON** - tương tự như động cơ ô tô và được sử dụng trong động cơ máy bay nhỏ và động cơ trực thăng, và chạy bằng nhiên liệu chất lượng cao đã được tinh chế và lọc sạch hơn xăng ô tô. Loại nhiên liệu này thường có chỉ số octan 100 (hàm lượng chì thấp).

2. **ĐỘNG CƠ TUA BIN** - thường được gọi là động cơ phản lực và được thiết kế tương tự như động cơ của máy bay thương mại và trực thăng cỡ vừa đến cỡ lớn.

Động cơ tua bin sử dụng loại nhiên liệu gọi là "Jet A", tương tự như Kerosene sạch. Phương tiện bay có động cơ phản lực (không phải động cơ piston) được gọi là máy bay phản lực và chỉ sử dụng nhiên liệu Jet A.

"Xăng máy bay, không phải loại sử dụng như nhiên liệu phản lực" được gọi là xăng Avgas dùng cho máy bay và trực thăng sử dụng động cơ piston.

Động cơ piston Xăng máy bay (Avgas) được sử dụng trong những động cơ piston nhỏ dùng cho máy bay/trực thăng	Động cơ tua bin Nhiên liệu tua bin máy bay (Avjet) được sử dụng cho động cơ phản lực và động cơ tua bin phản lực cánh quạt của máy bay/trực thăng
---	---

gasoline prepared especially for aviation piston engines, and is also known as Avgas, with additives, having the RON ranges between 87-145 depends on its grade/specification which assure performance under flight conditions. Aviation spirit of aviation turbine engines is known as aviation turbine fuel or Avjet . The type of fuel is specific to the type of engines, not the aircraft. Aircrafts including the helicopter generally use two type of engines:

1. **PISTON ENGINES** - similar to automobile engines which are used in small-airplane and helicopter engines , and run on high quality gasoline which is refined and filtered to be much cleaner than automotive gasoline . This type of fuel is typically 100 octanes (Low Lead).

2. **TURBINE ENGINES** - usually called a jet engine and by design is similar to the engines of commercial airlines and medium to large helicopters.

Turbine engines use a type of fuel known as "Jet A", which is similar to very clean Kerosene. Airplanes that have jet engines, (not piston engines) are called jets and only using Jet A fuel .

"Aviation spirit, not of a kind used as jet fuel" refers to aviation spirit (Avgas) for air plane and helicopter that use piston engine.

Piston engine Aviation gasolines (Avgas) are used in small piston engine powered aircraft/helicopter	Turbine engine Aviation turbine fuels (Avjet) are used for powering jet and turbo-prop engined aircraft/helicopter
--	--

1	Avgas 91/91UL/96 Dùng cho quân đội	1	JET A-1 (Cho nhiên liệu phản lực dân dụng) Độ chớp cháy trên 38° C và điểm đóng băng tối đa ở -47° C
2	Avgas 100 Hàm lượng chì cao	2	JET A (Cho nhiên liệu phản lực dân dụng) Độ chớp cháy trên 38 ° C và điểm đóng băng tối đa ở -40° C
3	Avgas 100LL Loại Avgas 100 hàm lượng chì thấp	3	JET B (Cho nhiên liệu phản lực dân dụng) Có thể thay thế cho loại Jet A-1, dùng trong điều kiện khí hậu rất lạnh.
4	Trước đây, có nhiều loại xăng máy bay được sử dụng như 80/87, 82UL , 85UL, B91/115, G100UL, 100SF, 100/130, 108/135 và 115/145. Tuy nhiên, do nhu cầu giảm, những loại này đã được loại bỏ hoặc hạn chế nguồn cung hoặc sử dụng cho mục đích thử nghiệm.	4	JP4 (Cho nhiên liệu phản lực quân sự) Tương đương loại Jet B với phụ gia chống ăn mòn và chống đông.
		5	JP5 (Cho nhiên liệu phản lực quân sự)
		6	JP8 (Cho nhiên liệu phản lực quân sự) Tương đương với Jet A-1 với phụ gia chống ăn mòn và chống đông.

1	Avgas 91/91UL/96 For military use	1	JET A-1 (For civil jet fuels) Flash point above 38 °C and a freeze point maximum of (-47 °C)
2	Avgas 100 high lead content	2	JET A (For civil jet fuels) Flash point above 38°C and freeze point maximum (-40 °C).
3	Avgas 100LL low lead version of Avgas 100	3	JET B (For civil jet fuels) Alternative to Jet A-1 , for very cold climates condition.
4	In the past, there were many different grades of aviation gasoline in general use e.g. 80/87, 82UL , 85UL, B91/115, G100UL, 100SF, 100/130, 108/135 and 115/145. However, with decreasing demand these have been phase-out or limited availability or for testing purposes.	4	JP 4 (For military jet fuel) Equivalent of Jet B with the addition of corrosion inhibitor and anti-icing additive
		5	JP 5 (For military jet fuel)
		6	JP 8 (For military jet fuel) Equivalent of Jet A-1 with the addition of corrosion inhibitor and anti-icing additive

Xăng máy bay, không phải loại sử dụng như nhiên liệu phản lực, có chỉ số octane 100 trở lên

Avgas là nhiên liệu xăng cho máy bay sử dụng động cơ kiểu piston chuyên động tịnh tiến và không bị nhầm lẫn với nhiên liệu phản lực. So với các loại xăng, Avgas rất dễ bay hơi và rất dễ cháy trong nhiệt độ hoạt

Aviation Spirit, Not of A Kind Used as Jet Fuel, 100 Octane and Above

Avgas is gasoline fuel to reciprocating piston engine aircraft and is not to be confused with jet fuel. As with all gasoline, avgas is very volatile and is extremely flammable at normal operating temperatures. Avgas grades are

Handwritten signature

động bình thường. Loại xăng Avgas được xác định chủ yếu theo tỷ lệ octane. Có hai mức độ đánh giá áp dụng cho xăng máy bay (mức độ hỗn hợp nghèo và mức độ hỗn hợp giàu) được tính theo hệ thống đánh số. Các chủng loại thường được thể hiện chỉ bằng mức độ hỗn hợp nghèo.

Chủng loại	Chỉ số octane	Tỷ lệ octane của nhiên liệu được thử nghiệm đối với "Tiêu chuẩn cấp trộn nghèo"	Tỷ lệ octane của nhiên liệu được thử nghiệm đối với "Tiêu chuẩn cấp trộn giàu"	Màu sắc đặc trưng: Màu nhuộm nhiên liệu giúp tổ sản bay và phi công xác định chủng loại chính xác của nhiên liệu	Sử dụng
91/96 (Avgas 91)	91	91	96	Nâu	Dùng cho quân sự
100/130 (Avgas 100) Hàm lượng chì cao	100	100	130	Xanh lá cây	Phần lớn được thay thế bởi 100LL
100LL (Avgas 100LL) Hàm lượng chì thấp	100	100	130	Xanh da trời	Chủ yếu được dùng làm xăng máy bay trên thế giới
115 /145 (Avgas 115)	15	115	145	Tím	Một lượng nhất định được sản xuất cho các sự kiện đặc biệt như các cuộc đua trên không không giới hạn

defined primarily by their octane rating. Two ratings are applied to aviation gasoline (the lean mixture rating and the rich mixture rating) which results in a multiple numbering system. It is common practice to designate the grade by just the lean mixture performance.

Grade	Octane no.	The octane rating of the fuel tested to "aviation lean" standards	The octane rating of the fuel tested to the "aviation rich" standard	Identification colour : Fuel dyes aid both ground crew and pilots in identifying the proper fuel grade	Uses
91/96 (Avgas 91)	91	91	96	Brown	For military
100/130 (Avgas 100) High lead	100	100	130	Green	Mostly replaced by 100LL
100LL (Avgas 100LL) Low lead	100	100	130	Blue	Most commonly used worldwide aviation gasoline
115 /145 (Avgas 115)	115	115	145	Purple	Limited batches are produced for special events such as unlimited air races

Chùng loại khác	80/87, 82UL , 85UL ,91/96, 91/96UL , B91/115, G100UL , 100SF ,108/135 đã được loại bỏ hoặc hạn chế nguồn cung hoặc dùng cho mục đích thử nghiệm cho một số loại động cơ máy bay nhất định (máy bay cổ).
-----------------	---

Other grade	80/87, 82UL , 85UL ,91/96, 91/96UL , B91/115, G100UL , 100SF ,108/135 has been phase-out or limited availability or for testing purposes or for certain type of aircraft engine (vintage plane)
-------------	---



(Nguồn: Malaysia)

(Source: Malaysia)

2710.12.50

DUNG MÔI TRẮNG (WHITE SPIRIT)

Dung môi trắng là dung môi không màu với khả năng hòa tan trong nước rất thấp và có mùi đặc trưng (ngưỡng mùi là 0,5-5mg/m³). Loại phổ biến nhất của dung môi trắng là hỗn hợp của chất béo bão hòa và no hydrocacbon C7-C12 với hàm lượng 15-20% (tính theo trọng lượng) là chất thơm hydrocacbon C7-C12 và dải nhiệt độ sôi là 130-230⁰C. Hydrocacbon C9-C12 (chất béo, no và thơm) chiếm hơn 80% (tính theo trọng lượng) của các hydrocacbon trong sản phẩm.

2710.12.70

DUNG MÔI NHẸ KHÁC

Dung môi nhẹ thu được từ việc tách chiết dầu thô. Dải chưng cất là tương đối hẹp (sự khác nhau giữa nhiệt độ sôi ban đầu với điểm khô không quá 100⁰C).

2710.12.50

WHITE SPIRIT

White spirit is a clear colourless solvent with very low water solubility and a characteristic odour (odour threshold of 0.5 – 5 mg/m³). The most common variety of white spirit is a mixture of saturated aliphatic and alicyclic C7–C12 hydrocarbons with a content of 15 to 20% (by weight) of aromatic C7-C12 hydrocarbons and a boiling range of 130 to 230⁰C. The C9-C12 hydrocarbons (aliphatics, alicyclics and aromatics) constitute more than 80% (by weight) of the hydrocarbons in the product.

2710.12.70

OTHER SOLVENTSPIRITS

Solvent spirits are obtained by fractionating crude oil. The distillation range is relatively narrow (the differential of the initial boiling point and dry point do not exceed 100⁰C).

Handwritten signature

Sự khác nhau chính giữa dung môi nhẹ và xăng ô tô là:

- Xăng ô tô có dải nhiệt độ sôi rộng hơn: từ 40 đến 215°C;
 - Trong hầu hết các trường hợp, xăng ô tô là hỗn hợp gồm nhiều thành phần;
 - Vì dung môi nhẹ là các phân đoạn thẳng, hàm lượng cấu tử thơm của chúng (chiếm 0,01% đối với dung môi có điểm sôi đặc biệt và 15% tính theo trọng lượng đối với dung môi nhẹ có hàm lượng cấu tử thơm thấp) thấp hơn đáng kể so với xăng (khoảng 22% tính theo trọng lượng).
- Dung môi nhẹ được sử dụng chủ yếu trong công nghiệp sơn, giấy, cao su và sản xuất chất kết dính. Chúng cũng có thể được dùng để chiết xuất một số ứng dụng dược phẩm. Chúng không và không thể được sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong.

2710.12.80

REFORMATE

Reformate là các sản phẩm thu được từ quá trình tái tạo, hoạt động ở nhiệt độ cao với chất xúc tác để chuyển đổi hydrocarbon parafin và hydrocarbon naphthenic thành các chất thơm, có trị số octane cao thích hợp cho việc pha vào nhiên liệu thành phẩm (xăng).

2710.19.41

DẦU KHOÁNG ĐÃ TINH CHẾ ĐỂ SẢN XUẤT DẦU BÔI TRƠN

Dầu khoáng có nguồn gốc từ dầu mỏ đã tinh chế được sử dụng trong sản xuất dầu bôi trơn bằng cách trộn với các nguyên liệu và/hoặc chất phụ gia khác.

2710.19.89

DẦU TRUNG KHÁC VÀ CÁC CHẾ PHẨM

Dầu và chế phẩm là loại dầu có thể tích thành phần cất dưới 90% (kể cả hao hụt) ở 210°C (kể cả hao hụt) và có thể tích thành phần cất từ 65% trở lên ở 250°C (kể cả hao hụt) (phương pháp ASTM D86).

The key differences between solvent spirits and automotive gasoline are:

- Automotive gasoline has a wider boiling range: 40 to 215°C;
- In most cases, automotive gasoline is a mixture of several components;
- Since solvent spirits are straight-run fractions, their aromatic content (0.01% for special boiling point spirit and 15% for low aromatic solvent spirit, by weight) is significantly lower than that of gasoline (around 22% by weight).

Solvent spirits are mainly used as industrial solvents in paint, paper, rubber and adhesive production. They may also be used for extraction in some pharmaceutical applications. Solvent spirits are not, and cannot be used, as fuel for internal combustion engines.

2710.12.80

REFORMATE

Reformates are products obtained from the reforming process, which runs at high temperatures with a catalyst to convert paraffinic and naphthenic hydrocarbons into high octane stocks, primarily aromatics suitable for blending into finished petrol (gasoline).

2710.19.41

LUBRICATING OIL FEEDSTOCK

Refined petroleum mineral oils used in the production of lubricating oils by blending with other feed stocks and/or additives.

2710.19.89

OTHER MEDIUM OILS AND PREPARATIONS

Oils and preparations of which less than 90% by volume (including losses) distills at 210°C and 65% or more by volume (including losses) distills at 250°C (ASTM D86 Method).